

MAI LAN HƯƠNG
NGUYỄN THANH LOAN

Hướng dẫn học tốt Tiếng Anh 6



nxb Đà Nẵng

MAI LAN HƯƠNG - NGUYỄN THANH LOAN
(Biên soạn)

Hướng dẫn học tốt TIẾNG ANH 6

CHỈNH LÝ VÀ BỔ SUNG
TÁI BẢN THÁNG 6 NĂM 2014

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN DỊCH THUẬT SÁCH SÀI GÒN (SAIGONBOOK)
giữ quyền sở hữu tác phẩm

SÁCH CÓ 32 TRANG HOA VĂN CHÌM, ĐƯỢC IN VỚI
CHẤT LƯỢNG CAO, KHÁCH HÀNG VUI LÒNG KIỂM
TRA, PHÂN BIỆT ĐỂ TRÁNH MUA NHẦM SÁCH GIẢ.



TRUNG TÂM SÁCH SÀI GÒN
chuyên nghiệp và đổi mới

nxb Đà Nẵng

HƯỚNG DẪN HỌC TỐT TIẾNG ANH 6

MAI LAN HƯỚNG - NGUYỄN THANH LOAN

Nhà xuất bản Đà Nẵng

Lô 103 - Đường 30 Tháng 4 - Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0511 3797814 - 3797823 Fax: 0511 3797875

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc TRƯỜNG CÔNG BÁO

Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: HUỲNH YÊN TRẦM MY

Trình bày: SAIGONBOOK

Bìa: ĐỖ DUY NGỌC

Sửa bản in: QUỲNH MAI

In 3.000 cuốn, khổ 17 x 25 cm, tại Công ty cổ phần in Hoa Mai.
Theo TNKH số 283 - 2014/CXB/ 20 - 09/ĐaN cấp ngày 21 tháng 02 năm 2014;
Số 44/ QĐ-ĐaN Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 02 năm 2014.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2014.

LỜI NÓI ĐẦU

Muốn học tốt tiếng Anh thì phải chuẩn bị kỹ bài ở nhà. Làm được như vậy thì học sinh sẽ tiếp thu và thực hành tự nhiên và nhanh nhẹn các kỹ năng **nghe, nói, đọc, viết** ngay tại lớp. Học sinh sẽ cảm thấy hứng thú trong học tập và đạt được kết quả tốt. Để hướng dẫn học sinh chuẩn bị bài ở nhà hoặc tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách "**Hướng dẫn học tốt Tiếng Anh 6**". Mỗi đơn vị bài học trong sách này tương ứng với một Unit trong sách giáo khoa **Tiếng Anh 6 chương trình cải cách**, được trình bày theo từng phần; trong mỗi phần gồm có:

- Từ vựng:** Gồm tất cả các từ cần thiết để các em hiểu bài. Các từ đều được phiên âm theo hệ phiên âm quốc tế mới, có ví dụ minh họa.
- Ngữ pháp:** Gồm các điểm ngữ pháp của từng đơn vị bài học được soạn theo dạng phân tích, mở rộng và giảng giải rõ ràng, đầy đủ.
- Bài giải và bài dịch:** Giải và dịch tất cả các bài tập trong sách giáo khoa và băng Cassette **Tiếng Anh 6** (Các em nên tự làm bài tập và nghe băng trước khi tham khảo phần này thì kết quả học tập mới vững chắc.).

Chúng tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ giúp nhiều cho việc học tập môn tiếng Anh của các em học sinh và là tài liệu giúp phụ huynh và thầy cô giáo trong việc hướng dẫn các em học tập **Tiếng Anh 6 chương trình cải cách**.

Chúng tôi đã rất cố gắng trong việc biên soạn. Tuy nhiên, thiếu sót là khó tránh khỏi. Chúng tôi mong nhận được góp ý, phê bình từ phía người học, người đọc.

Thư góp ý phê bình sách xin gửi đến:

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN DỊCH THUẬT SÁCH SÀI GÒN

474 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM

ĐT: 08.38355907 - Hotline: 0923.474.474 - Email:quynhmai474@gmail.com

**SÁCH CÓ 32 TRANG HOA VĂN CHÌM, ĐƯỢC IN VỚI
CHẤT LƯỢNG CAO. KHÁCH HÀNG VUI LÒNG KIỂM
TRA, PHÂN BIỆT ĐỂ TRÁNH MUA NHẦM SÁCH GIẢ.**

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

DÙNG TRONG "HƯỚNG DẪN HỌC TỐT TIẾNG ANH 6".

abbr	abbreviation /ə'bri:tɪ.vi'eɪʃn/	viết tắt
adj	adjective /'ædʒɪktɪv/	tính từ
adv	adverb /'ædvɜ:b/	trạng từ
conj	conjunction /kən'dʒʌŋkjʊn/	liên từ
Ex	Example /ɪg'za:mpl/	ví dụ
exp	expression /ɪk'spreʃn/	thành ngữ
inf	infinitive /ɪn'fɪnɪtɪv/	nguyên mẫu/ nguyên thể
interj	interjection /ɪntə'dʒekʃn/	thán từ
n	noun /naʊn/	danh từ
pers	person, personal /'pɜ:sn, 'pɜ:sənl/	người, chỉ người
pl	plural /'plaʊərl/	số nhiều
possess	possessive /pə'zɛsɪv/	cách sở hữu
prep	preposition /prə'poʊzɪʃn/	giới từ
pron	pronoun /'prəʊnɔ:n/	đại từ
s	subject /'sʌbdʒɪkt/	chủ từ/ chủ ngữ
sb	somebody /'sʌmbədi/	ai/ người nào đó
sth	something /'sʌmθɪŋ/	cái gì/ điều gì đó
v	verb /vɜ:b/	động từ
phr. v	phrasal verb	cum động từ
AE	American English	tiếng Mỹ (tiếng Anh ở Mỹ)
BE	British English	tiếng Anh (ở Anh)

UNIT 1

GREETINGS (NHỮNG LỜI CHÀO HỎI)

A. HELLO (Xin chào)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- to greet /gri:t/ (v): chào, chào hỏi, chào mừng
→ greeting /'gri:tɪŋ/ (n): lời chào hỏi, lời chào mừng
- hello /hə'ləʊ/ (interj): Xin chào (thân mật)
- hi /haɪ/ (interj): Chào (thân mật)
- to say /seɪ/ (v): nói
- your /jɔ:(r)/ (possess. pron): của bạn
- my /maɪ/ (possess. pron): của tôi
- classmate /'klæsmət/ (n): bạn cùng lớp
- I /aɪ/ (pers. pron): tôi, tớ, mình
- you /ju:/ (pers. pron): bạn, anh, chị,...
- am /əm/; is /ɪz/; are /a:(r)/: thi, là, ở (động từ to be ở hiện tại)
- name /neɪm/ (n): tên
Ex: My name is Trang. (Tên của tôi là Trang.)
- how /haʊ/ (adv): như thế nào
Ex: How are you? (Bạn có khỏe không?)
- fine /faɪn/ (adj): khỏe
- to thank /θæŋk/ (v): cảm ơn
→ thank you /'θæŋkјu:/ (interj): cảm ơn anh, chị, bạn...
→ thanks /θæŋks/ (interj): cảm ơn
- Mr /'mɪstə(r)/ (n): ông (danh xưng trang trọng, dùng trước tên đàn ông)
- Mrs /'mɪsɪz/ (n): bà (danh xưng trang trọng, dùng trước tên phụ nữ đã lập gia đình)
- Miss /mɪs/ (n): cô (danh xưng trang trọng, dùng trước tên phụ nữ chưa lập gia đình)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Personal pronouns (đại từ nhân xưng)

Đại từ nhân xưng được dùng để xưng hô khi giao tiếp. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ gồm: I, you, we, they, he, she, it.

<i>Người (persons)</i>	<i>Số ít (singular)</i>	<i>Số nhiều (plural)</i>
Người thứ I (1st person)	I /aɪ/ : tôi	we /wi:/ : chúng tôi, chúng ta
Người thứ II (2nd person)	you /ju:/ : anh, chị, bạn	you /ju:/ : các anh, các chị, các bạn
Người thứ III (3rd person)	he /hi:/ : anh ấy she /ʃi:/ : chị ấy it /ɪt/ : nó (đồ vật, con vật)	they /ðeɪ/: họ, chúng nó

2. The present simple tense of **to be** (động từ **to be** ở thời hiện tại đơn)

a. **Thể xác định (Affirmative form):** Động từ **to be** (*am, is, are*) được chia theo các đại từ nhân xưng.

Rút gọn

I am	→ I'm /aim/	He is	→ He's /hi:z/
You are	→ You're /jə:/	She is	→ She's /ʃi:z/
We are	→ We're /wi:z/	It is	→ It's /ɪts/
They are	→ They're /ðe:/		

Ex: I am Nam. (*Tôi là Nam.*)

b. **Negative form (Thể phủ định):** Thêm **not** vào sau động từ **to be**.

Rút gọn

I am not	→ I'm not	He is not	→ He isn't
You are not	→ You aren't	She is not	→ She isn't
We are not	→ We aren't	It is not	→ It isn't
They are not	→ They aren't		

Ex: They aren't my classmates. (*Họ không phải bạn học của tôi.*)

c. **Interrogative form (Thể nghi vấn):** Đưa động từ **to be** ra đầu câu.

Am I...?	Are we...?	Is he...?	Is it...?
Are you...?	Are they...?	Is she...?	

• Trả lời:

- Dúng: Yes, I/ you/ he/ they... + be (am/ is/ are)
- Không đúng: No, I/ you/ he/ they... + be (am/ is/ are) + not

Ex: Are they your classmates? (Có phải họ là bạn học của bạn không?)

Yes, they are. (Vâng, phải.) / No, they aren't. (Không, không phải.)

3. Tự giới thiệu tên

Để tự giới thiệu tên mình, ta có 2 cách:

I am / I'm + tên Tôi là...

Ex: I'm Minh. (*Tôi là Minh.*)

My name is / My name's + tên Tôi tên... / Tên của tôi là...

Ex: My name's Loan. (*Tôi tên Loan.*)

4. Hỏi và trả lời về sức khỏe

• Để hỏi thăm sức khỏe của người nào đó, ta dùng **How** (*ra sao, như thế nào?*):

How + be (is / are) + subject (you, he, she, they, Minh...)?

* Subject (chủ ngữ): tên người hoặc các đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

• Trả lời: **Subject + be (am/ is/ are) + fine/ bad/ not bad, thank you.**

Hoặc có thể nói gọn: **Fine/ Bad/ Not bad, thanks.**

Ex: - How are you? (Anh có khỏe không?)

I'm fine, thank you. (Tôi khỏe, cảm ơn)

hoặc: Fine, thanks. (Khỏe, cảm ơn)

- How is Miss Hoa? (Cô Hoa có khỏe không?)

She's fine, thanks. (Cô ấy khỏe, cảm ơn)

Để hỏi lại người khác, ta có thể dùng **How are you?** hoặc dùng dạng câu hỏi ngắn **And you?** (Còn bạn/anh/chị/cô/bác/... thì sao?)

Ex: How are you, Mr Hung? (Anh khỏe không, anh Hưng?)

I'm fine, thank you. **And you?** (Tôi khỏe, cảm ơn. Còn cô thì sao?)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại (2 lần).

- Hello. Xin chào

- Hi. Chào

2. Thực hành.

a. Hãy nói "Hello" với các bạn cùng lớp của bạn.

b. Hãy nói "Hi" với các bạn cùng lớp của bạn.

3. Nghe và lặp lại.

I am Lan. Tôi là Lan.

I am Nga. Tôi là Nga.

My name is Ba. Tên của tôi là Ba.

My name is Nam. Tên của tôi là Nam.

4. Thực hành với một nhóm.

I am Phong Tôi là Phong

My name is Liên. Tên của tôi là Liên

5. Nghe và lặp lại.

Ba : Chào Lan.

Lan : Xin chào Ba.

Ba : Bạn có khỏe không?

Lan : Minh khỏe, cảm ơn.

Còn bạn thì sao?

Ba : Khỏe, cảm ơn.

6. Thực hành với một bạn.

a. Mr Hung : Hello, Miss Hoa. (Xin chào cô Hoa.)

Miss Hoa : Hi, Mr Hung. (Chào thầy Hùng.)

Mr Hung : How are you? (Cô có khỏe không?)

Miss Hoa : I'm fine, thanks. (Tôi khỏe, cảm ơn.)

And you? (Còn thầy thì sao?)

Mr Hung : Fine, thanks. (Khỏe, cảm ơn.)

b. Nam : Hi, Nga. (Chào Nga)

Nga : Hello, Nam. How are you? (Xin chào Nam. Bạn khỏe không?)

Nam : I'm fine, thanks. (Minh khỏe, cảm ơn.)

And you? (Còn bạn thì sao?)

Nga : Fine, thanks. (Khỏe, cảm ơn.)

7. Viết vào vở bài tập của bạn.

Nam : Hello, Lan. How are you?

Lan : Hi, I'm fine, thanks.

8. Ghi nhớ

Hello. Xin chào

My name is... Tên của tôi là...

How are you? Bạn có khỏe không?

I'm fine, thanks. Tôi khỏe, cảm ơn.

Hi. Chào

I am... = I'm... Tôi là...

B. GOOD MORNING (Xin chào)

I. GLÓSSARY (Bảng từ vựng)

- morning /'mɔ:nɪŋ/ (n): buổi sáng (từ sáng sớm đến 12 giờ)
→ Good morning /god'mɔ:nɪŋ/ (interj): Xin chào (khi gặp nhau vào buổi sáng)
- afternoon /a:tʃtə'nʊ:n/ (n): buổi trưa, chiều (từ sau 12 giờ trưa đến 6 giờ chiều)
→ Good afternoon /god'a:tʃə'nʊ:n/ (interj): Xin chào (khi gặp nhau buổi trưa, chiều)
- evening /'i:vnɪŋ/ (n): buổi tối (từ sau 6 giờ chiều đến tối)
→ Good evening /god'i:vnɪŋ/ (interj): Xin chào (khi gặp nhau vào buổi tối)
- night /naɪt/ (n): ban đêm
→ Good night /god'naɪt/ (interj): Chúc ngủ ngon (chào khi tạm biệt vào buổi tối)
- goodbye /gud'baɪ/ (interj): tạm biệt
- bye /baɪ/ (bye-bye /baɪ'baɪ/) (interj): tạm biệt
- child /tʃaɪld/ (n): đứa bé, đứa trẻ
- children /'tʃɪldrən/ (pl. n): các em, các con, những đứa trẻ
Ex: Good morning, children. (Chào các em.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Greetings (Chào hỏi)

- Hello, Hi là cách chào thân mật khi gặp nhau (Hi là cách chào thân mật hơn), thường được dùng giữa bạn bè thân, cùng lứa tuổi hoặc với người nhỏ tuổi hơn.
- Good morning, good afternoon, good evening là cách chào trịnh trọng, lịch sự, thể hiện sự tôn trọng người đối diện.
 - Good morning. Xin chào (khi gặp nhau vào buổi sáng)
 - Good afternoon. Xin chào (khi gặp nhau vào buổi trưa, chiều)
 - Good evening. Xin chào (khi gặp nhau vào buổi tối)
- Good night, goodbye, bye, bye-bye được dùng để chào tạm biệt ai đó.
 - Good night. Chúc ngủ ngon (chào khi tạm biệt vào buổi tối hoặc trước khi đi ngủ)
 - Bye./ Bye-bye. Tạm biệt (thân mật)

2. Hỏi thăm sức khỏe (Xem Ngữ pháp phần A)

Đại từ nhân xưng **you** có hai dạng: số ít và số nhiều. Khi hai người nói chuyện với nhau, **you** có nghĩa số ít (trả lời bằng **I**). Khi nói với một đám đông, **you** có nghĩa số nhiều (trả lời bằng **we**).

- Ex: - How are you? (Bạn có khỏe không?) [you ở ngôi thứ II số ít.]
I'm fine, thank you. (Tôi khỏe, cảm ơn bạn)
- How are you? (Các em có khỏe không?) [you ở ngôi thứ II số nhiều.]
We're fine, thanks. (Chúng em khỏe, cảm ơn.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

- | | |
|-----------------|--------------------------------|
| Good morning. | Xin chào (lúc 7 giờ sáng) |
| Good afternoon. | Xin chào (lúc 2 giờ trưa) |
| Good evening. | Xin chào (lúc 6 giờ chiều) |
| Good night. | Chúc ngủ ngon (lúc 10 giờ tối) |
| Goodbye. | Chào tạm biệt |
| Bye | Tạm biệt |

2. Thực hành với một bạn.

- | | | | |
|--------|------------------------|----------|-------------------------|
| a. An | : Good morning, Nam. | c. Lien | : Good evening, Huong. |
| Nam | : Good morning, An. | Huong | : Good evening, Lien. |
| b. Hoa | : Good afternoon, Lan. | d. Mom | : Good night, children. |
| Lan | : Good afternoon, Hoa. | Children | : Good night, Mom. |

3. Nghe và lặp lại.

- | | |
|---------------|---|
| a. Cô Hoa | : Chào các em. |
| Những đứa trẻ | : Chúng em chào cô. |
| Cô Hoa | : Các em có khỏe không? |
| Những đứa trẻ | : Chúng em khỏe, cảm ơn cô. Cô có khỏe không? |
| Cô Hoa | : Khỏe, cảm ơn. Tạm biệt. |
| Những đứa trẻ | : Tạm biệt. |
| b. Mẹ | : Chúc ngủ ngon, Lan. |
| Lan | : Chúc mẹ ngủ ngon. |

4. Viết.

- | | |
|-----|--------------------------------------|
| Lan | : Good afternoon, Nga. |
| Ngā | : <u>Good afternoon, Lan.</u> |
| Lan | : How are you? |
| Nga | : <u>I am fine, thanks. And you?</u> |
| Lan | : Fine, thanks. |
| Nga | : Goodbye. |
| Lan | : Bye. |

★ 5. Bài đọc vần.

- Good morning. Good morning. Xin chào. Xin chào.
How are you? Bạn có khỏe không?
Good morning. Good morning. Xin chào. Xin chào.
Fine, thank you. Khỏe, cảm ơn bạn.

6. Ghi nhớ.

- Sử dụng lời chào khác nhau tùy theo thời điểm gặp nhau (sáng, trưa, chiều hoặc tối).
Good morning. Xin chào. (vào buổi sáng)
Good afternoon. Xin chào. (vào buổi trưa, chiều)
Good evening. Xin chào. (vào buổi tối)
Goodbye. Chào tạm biệt.
Bye. Tạm biệt.

Good night.

Chúc ngủ ngon. (khi chào tạm biệt vào buổi tối)

We're... = We are...

Chúng em thi...

C HOW OLD ARE YOU? (Bạn bao nhiêu tuổi?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. old /əʊld/ (adj): ở một độ tuổi nào đó

Ex: I'm twelve years old. (Tôi 12 tuổi.)

→ How old ...?: ... bao nhiêu tuổi?

Ex: How old are you? (Bạn bao nhiêu tuổi?)

2. to count /kaʊnt/ (v): đếm

3. number /'nʌmbə(r)/ (n): con số, chữ số

4. this /ðɪs/ (pron): đây, này.

Ex: This is Mary. (Đây là Mary.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Cardinal numbers (số đếm)

one /wʌn/	: một	eleven /'levn/	: mười một
two /tu:/	: hai	twelve /twelv/	: mười hai
three /θri:/	: ba	thirteen /θɜː'tiːn/	: mười ba
four /fɔː/	: bốn	fourteen /fɔː'tiːn/	: mười bốn
five /faɪv/	: năm	fifteen /fɪf'tiːn/	: mười lăm
six /siks/	: sáu	sixteen /sɪks'tiːn/	: mười sáu
seven /sevən/	: bảy	seventeen /sev'nɪtɪn/	: mười bảy
eight /eɪt/	: tám	eighteen /eɪtɪn/	: mười tám
nine /naɪn/	: chín	nineteen /naɪn'tiːn/	: mười chín
ten /ten/	: mười	twenty /'twentɪ/	: hai mươi

2. Hỏi và trả lời về tuổi

• Để hỏi về tuổi, ta dùng **How old:**

How old + is / are + subject? ... bao nhiêu tuổi?

• Để trả lời hoặc để nói tuổi, ta dùng:

Subject + am / is / are + số tuổi (+ years old)

Ex: - How old are you? (Bạn bao nhiêu tuổi?)

I'm twelve (years old). (Tôi 12 tuổi.)

- How old is he? (Anh ấy bao nhiêu tuổi?)

He's nineteen (years old). (Anh ấy 19 tuổi.)

- How old are they? (Họ bao nhiêu tuổi?)

They are twenty (years old). (Họ hai mươi tuổi.)

3. Giới thiệu người khác

Để giới thiệu tên một người nào đó, ta dùng đại từ chỉ định **this (đây)**.

This is + tên người Đây là...

Ex: This is Hoa. (Đây là Hoa.)

This is Mr Hung. (Đây là ông Hưng.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

1. one	6. six	11. eleven	16. sixteen
2. two	7. seven	12. twelve	17. seventeen
3. three	8. eight	13. thirteen	18. eighteen
4. four	9. nine	14. fourteen	19. nineteen
5. five	10. ten	15. fifteen	20. twenty

2. Thực hành.

CÙNG VỚI MỘT BẠN Đếm từ 1 đến 20.

3. Nghe và lặp lại.

a. Nga : Xin chào cô Hoa. Đây là Lan.

Cô Hoa : Chào Lan. Em bao nhiêu tuổi?

Lan : Em mười một tuổi ạ.

b. Nam : Chào Ba. Đây là Phong.

Ba : Chào Phong. Bạn bao nhiêu tuổi?

Phong : Tớ mười hai tuổi.

4. Thực hành với các bạn cùng lớp.

Hãy thực hành hỏi và trả lời về tuổi với các bạn cùng lớp bằng mẫu câu:

Hỏi: How old are you? Bạn bao nhiêu tuổi?

Trả lời: I'm + số tuổi (years old). Tôi ... tuổi.

5. Chơi Bingô.

Hãy vẽ 9 ô vuông trên một mảnh giấy. Chọn và viết các con số bất kỳ trong nhóm số đếm từ 1 đến 20 vào các ô vuông. Hãy chơi trò Bingô.

6. Ghi nhớ.

Numbers: one to twenty Những con số từ 1 đến 20

How old are you? Bạn bao nhiêu tuổi?

I'm twelve. Tôi 12 tuổi.

UNIT 2

AT SCHOOL (Ở TRƯỜNG)

A. COME IN (Mời vào)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. school /sku:l/ (n): trường học

→ at school: ở trường

2. to come /kʌm/ (v): đi đến, đến

→ come in /kʌm'ɪn/: đi vào

3. to sit /sɪt/ (v): ngồi

→ sit down /sɪt'daʊn/: ngồi xuống

4. to open /'əʊpən/ (v): mở, mở ra

5. book /bʊk/ (n): cuốn sách, vở

6. to close /klaʊz/ (v): gấp (đóng) lại

Ex: Close your book. (Hãy gấp sách của bạn lại.)

7. to stand /stænd/ (v): đứng

- stand up /stænd'ʌp/: đứng lên
- to say /sei/ (v): nói

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

❖ Imperatives (Mệnh lệnh cách)

Thể mệnh lệnh hay mệnh lệnh cách là thể ra lệnh, sai khiến hoặc yêu cầu người khác làm (hoặc không làm) điều gì.

a. **Affirmative imperatives (Mệnh lệnh khẳng định)** được thành lập bằng động từ nguyên mẫu không *to* (bare infinitive / infinitive without *to*).

verb (bare-inf.) + object *Hãy...*

Ex: Open your book. (*Hãy mở sách của bạn ra.*)

- Một số động từ không cần tên ngữ (object) theo sau.

Ex: Sit down. (*Hãy ngồi xuống.*)

Come here. (*Hãy đến đây.*)

b. **Negative imperatives (Mệnh lệnh phủ định)** được thành lập bằng *do not (don't)*.

Do not / Don't + verb (bare inf.) + object *Đừng...*

Ex: Don't close your book. (*Đừng đóng sách lại*)

Don't come in. (*Đừng vào*)

➤ Lưu ý: Khi muốn yêu cầu hoặc đề nghị một cách lịch sự, ta thường thêm **Please** vào trước hoặc sau câu mệnh lệnh.

Ex: Please sit down. (*Mời ngồi.*)

Open your book, please. (*Vui lòng mở sách ra.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một bạn.

Come in. *Mời vào.*

Sit down. *(Hãy) ngồi xuống.*

Open your book. *(Hãy) mở sách của bạn ra.*

Close your book. *(Hãy) gấp sách của bạn lại.*

Stand up. *(Hãy) đứng lên.*

Goodbye. *Tạm biệt.*

2. Ghép và viết.

Hãy ghép các câu mệnh lệnh cho sẵn với các bức tranh tương ứng, rồi viết vào vở bài tập của bạn:

- | | | |
|--------------------|---------------------|--------------|
| a. Open your book. | c. Come in. | e. Stand up. |
| b. Sit down. | d. Close your book. | |

★ 3. Chơi trò "Simon says" (Simon bảo) với câu mệnh lệnh.

- Simon says "Sit down!" Simon bảo "Ngồi xuống!"
- Simon says "Stand up!" Simon bảo "đứng lên!"

4. Ghi nhớ.

- | | |
|--|---|
| - Come in. <i>Mời vào.</i> | - Sit down. <i>Ngồi xuống.</i> |
| - Open your book. <i>Mở sách của bạn ra.</i> | - Close your book. <i>Gấp sách của bạn lại.</i> |
| - Stand up. <i>Đứng lên.</i> | |

B. WHERE DO YOU LIVE? (Bạn sống ở đâu?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- where /weə(r)/ (adv): ở đâu
- to live /lɪv/ (v): sống, sinh sống
- what /wʌt/ (pron): gì, cái gì
Ex: What is your name? (*Tên của bạn là gì?*)
- on /ən/ (prep): trên, ở trên.
- street /stri:t/ (n): phố, đường phố.
- in /ɪn/ (prep): trong, ở trong
- house /haʊs/ (n): nhà, ngôi nhà
Ex: This is my house. (*Đây là nhà của tôi.*)
- city /'sɪti/ (n): thành phố, đô thị
Ex: I live in Ho Chi Minh City. (*Tôi sống ở thành phố Hồ Chí Minh.*)
- to spell /spel/ (v): đánh vần
Ex: Spell your name, please. (*Vui lòng đánh vần tên của bạn.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

- Present simple tense of ordinary verb (Thì hiện tại đơn của động từ thường) – Affirmative form (thể khẳng định)
Ở thể khẳng định, động từ được chia:
a. Với các chủ từ (subject) là *I, you, we, they* và danh từ số nhiều thì động từ có dạng động từ nguyên mẫu không *to* (bare infinitive / infinitive without *to*).

Subject + verb (bare infinitive)

Ex: I live on Le Loi Street. (*Tôi ở đường Lê Lợi.*)

- b. Với các chủ từ là *he, she, it* và danh từ số ít thì động từ phải thêm *s* hoặc *es*. Thêm *es* vào các động từ tận cùng là *s, sh, ch, x, o*.

Subject + verb-s/es

Ex: He says hello to his classmates. (*Anh ấy chào các bạn cùng lớp.*)

Mary goes to school in the morning. (*Mary đi học vào buổi sáng.*)

- Động từ tận cùng là *y* sau một phụ âm (consonant), đổi *y* thành *i* rồi thêm *es*.
Ex: study → studies supply → supplies

- Động từ tận cùng là *y* sau một nguyên âm (vowel), chỉ thêm *s*.

Ex: say → says buy → buys

- Động từ *to have* được chia theo chủ từ: *I/ you/ we/ they + have; he/ she/ it + has.*

2. Hỏi và trả lời về họ tên

- Để hỏi tên người đối diện, ta dùng:

What is your name? *Bạn tên gì?*

What is = What's

Trả lời: **My name's + tên** (*My name's = My name is*)

hoặc: **I'm + tên**

Ex: What's your name? (*Bạn tên gì?*)

My name's Lan. / I'm Lan. (Tôi tên Lan.)

- Để hỏi tên một người nào đó, ta dùng:

What is his / her name?

Anh ấy / Chị ấy / Bạn ấy tên gì?

Trả lời: His name's + tên

(His name's = His name is)

Her name's + tên

(Her name's = Her name is)

Ex: What's his name? (Bạn ấy tên gì?)

His name's Nam. (Bạn ấy tên Nam.)

3. Hỏi và trả lời về địa chỉ, chỗ ở

- Để hỏi về địa chỉ, chỗ ở của người nào đó, ta dùng cấu trúc câu hỏi với **Where** (ở đâu).

Where + do / does + subject + live? ... sống ở đâu?

* Do là trợ động từ dùng với các chủ từ *I, you, we, they* và danh từ số nhiều.

* Does là trợ động từ dùng với các chủ từ *he, she, it* và danh từ số ít.

- Để trả lời hoặc để nói về chỗ ở, ta dùng câu:

Subject + live(s) + in / on / at + ...

Ex: - Where do you live? (Bạn sống ở đâu?)

I live **on** Le Loi Street. (Tôi ở đường Lê Lợi.)

I live **at** 34 Le Loi Street. (Tôi ở số 34 đường Lê Lợi.)

- Where does he live? (Anh ấy sống ở đâu?)

He lives **in** Ho Chi Minh City. (Anh ấy ở Thành phố Hồ Chí Minh.)

➤ Lưu ý:

- On được dùng trước tên đường (người Anh dùng in): **on** Nguyen Du street
- In được dùng trước tên quốc gia, thành phố, thị trấn, quận, huyện: **in** Viet Nam, **in** Ha Noi, **in** district 2
- At được dùng trước địa chỉ (số nhà + tên đường): **at** 34 Le Loi Street

4. Để yêu cầu người nào đó đánh vần tên hoặc từ mà ta không nghe rõ, ta dùng **How** (như thế nào):

How do you spell ...?

Bạn đánh vần... như thế nào?

Ex: How do you spell your name? (Bạn đánh vần tên bạn như thế nào?)

N-A-M, Nam.

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mâu đối thoại với một bạn.

- | | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| Lan : What's your name? | Tên của bạn là gì? / Ban tên gì? |
| Nam : My name's Nam. | Tên của tôi là Nam / Tôi tên Nam |
| Lan : Where do you live? | Bạn sống ở đâu? |
| Nam : I live on Tran Phu street. | Tôi sống ở đường Trần Phú. |
| Lan : How old are you? | Bạn bao nhiêu tuổi? |
| Nam : I'm twelve years old. | Tôi 12 tuổi. |

* 2. Bài đọc vần.

Where do you live? Bạn sống ở đâu?

I live in a house. Tôi sống trong một căn nhà.

Where do you live? Bạn sống ở đâu?

I live on a street.

Where do you live?

I live in a city.

Where do you live?

I live in Viet Nam.

Tôi sống trên một con đường.

Bạn sống ở đâu?

Tôi sống trong một thành phố.

Bạn sống ở đâu?

Tôi sống ở Việt Nam.

3. Nghe và lặp lại.

- A /e/, B /bi/, C /si:/, D /di:/, E /i:/, F /ef/, G /dʒi:/, H /eɪʃi/, I /ai/, J /dʒeɪ/, K /keɪ/, L /el/, M /em/, N /en/, O /əʊ/, P /pi/, Q /kju:/, R /a(r)/, S /es/, T /ti/, U /ju:/, V /vi:/, W /dəblju:/, X /eks/, Y /waɪ/, Z /zi/.

4. Nghe và lặp lại. Sau đó cùng với một bạn thực hành đánh vần tên của bạn.

Miss Hoa : What's your name? Em tên gì?

Lan : My name's Lan Tên của em là Lan.

Miss Hoa : How do you spell it? Em đánh vần nó như thế nào?

Lan : L-A-N, Lan L-A-N, Lan.

5. Viết những câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

Ví dụ ban tên Hồng

a. Tên của bạn là gì?

My name's Hồng. (Tên tôi là Hồng)

b. Bạn bao nhiêu tuổi?

I'm twelve years old. (Tôi 12 tuổi)

c. Bạn sống ở đâu?

I live on Nguyen Hong street.

(Tôi sống ở đường Nguyễn Hồng)

d. Bạn đánh vần tên của bạn như thế nào?

H.O.N.G, Hồng

6. Ghi nhớ.

What's your name? Tên ban là gì?

Where do you live? Bạn sống ở đâu?

My name's... Tên tôi là...

I live in...

Tôi sống ở...

How do you spell...? Bạn đánh vần... như thế nào?

C. MY SCHOOL (Trường tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- student /'stju:dnt/; B.E 'stju:dnt/ (n): học sinh, sinh viên

Ex: I am a student. (Tôi là học sinh.)

- this /ðɪs/ (pron) (pl. these): đây, này

3. that /ðæt/ (pron) (pl. those): đó, kia

- class /klæs/; B.E klæ:s/ (n): lớp

Ex: We are in the same class. (Chúng tôi học cùng lớp.)

- classroom /'kla:sru:m/; B.E 'kla:sru:m/ (n): lớp học, phòng học

- teacher /'ti:tʃə(r)/ (n): giáo viên

Ex: Mr Hung is my English teacher. (Thầy Hưng là giáo viên tiếng Anh của tôi.)

- desk /desk/ (n): bàn học

- door /dɔ:(r)/ (n): cửa ra vào

- window /'wɪndəʊ/ (n): cửa sổ

10. board /bɔ:d/ (n): *bảng, cái bảng*
 → blackboard /'blækba:d/ (n): *bảng đen*
11. clock /klɒk/ (n): *dòng hồ treo tường, đồng hồ để bàn*
12. waste /weɪst/ (n): *rác, chất thải*
13. basket /'ba:skɪt/ (n): *rổ, giỏ, thùng*
 → waste basket /'weɪst ba:skɪt/ (n): *giỗ rác, sọt rác*
14. bag /bæg/ (n): *giỗ, túi xách*
 → school bag /sku:l beɪg/ (n): *cặp học sinh*
15. pencil /'pensl/ (n): *bút chì*
16. pen /pen/ (n): *bút mực*
17. ruler /'ru:lə(r)/ (n): *thước kẽm*
18. eraser /'eɪreɪzə(r)/ = rubber /'rʌbə(r)/ (n): *cục tẩy, gôm*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Demonstrative pronouns (Đại từ chỉ định): this, that

a. *This* được dùng để giới thiệu một người hay một vật ở gần người nói.

This is + noun (số ít) *Đây là...*

Ex: This is my desk. (*Đây là bàn học của tôi.*)

This is Mary. (*Đây là Mary.*)

b. *That* được dùng để giới thiệu một người hay một vật ở xa người nói.

That is + noun (số ít) *Đó là... / Kia là...*

That's = That's

Ex: That's my teacher. (*Đó là giáo viên của tôi.*)

That's my class. (*Kia là lớp tôi.*)

c. Khi muốn chuyển sang dạng câu hỏi, ta dùng:

Is + this / that + noun (số ít)?

Trả lời: Để trả lời cho câu hỏi với *this / that*, ta dùng *it*.

- Phải: Yes, it is. hoặc Yes.

- Không phải: No, it isn't. hoặc No.

Ex: - Is this your desk? (*Đây có phải là bàn của bạn không?*)

 No. That's my desk. (*Không phải. Kia là bàn của tôi.*)

 - Is that your teacher? (*Kia có phải là giáo viên của bạn không?*)

 Yes. That's my teacher. (*Vâng. Đó là giáo viên của tôi.*)

➤ **Lưu ý:** Danh từ số ít (singular noun) là danh từ chỉ một người hoặc một vật (*a book, a student*).

2. Indefinite articles (mạo từ bất định): a, an

Mạo từ bất định *a/ an* được dùng khi chúng ta nói về một người hoặc một vật. *A/ an* chỉ được dùng với danh từ đếm được số ít và có nghĩa là *một* (con, cái, quyển...).

• A đứng trước danh từ số ít bắt đầu bằng một phụ âm (*b, c, d, f, g, h, l, m, n...*).

Ex: a desk (*một cái bàn*) a school (*một ngôi trường*)

• An đứng trước danh từ số ít bắt đầu bằng một nguyên âm (*a, e, i, o, u...*).

Ex: an eraser (*một cục tẩy*) an orange (*một quả cam*)

➤ Lưu ý:

- *An* được dùng trước âm nguyên âm: *an MC /əm'si:/; an hour /əʊər/*

- *A* được dùng trước âm phụ âm: *a uniform /ju:nɪfɔ:m/; a one-pound coin /'wʌn/*

3. Hỏi và trả lời về đồ vật

• Để hỏi về một đồ vật nào đó, ta dùng cấu trúc câu hỏi với **What** (*gi, cái gì?*)

What is + this / that? *Đây/kia là cái gì?*

What is = What's

• Trả lời: *It is a / an... hoặc It's a / an...*

Ex: - **What's this?** (*Đây là cái gì?*)

It's a bag. (*Đây là cái túi xách.*)

- **What's that?** (*Đó là cái gì?*)

It's an eraser. (*Đó là cục tẩy.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mẫu đối thoại với một bạn.

- I'm a student. This is my school. *Tôi là một học sinh. Đây là trường của tôi.*

- That is my class.

Đó là lớp tôi.

- This is my classroom.

Đây là phòng học của tôi.

- Is that your teacher?

Kia có phải là giáo viên của bạn không?

Yes. That's my teacher.

Vâng. Đó là giáo viên của tôi.

- Is this your desk?

Đây có phải là bàn của bạn không?

No. That's my desk.

Không phải. Kia là bàn của tôi.

2. Nghe và lặp lại

a. a door : *một cái cửa*

h. a pen : *một cây bút mực*

b. a window : *một cái cửa sổ*

i. a ruler : *một cây thước kẻ*

c. a board : *một tấm bảng*

j. an eraser : *một cục tẩy*

d. a clock : *một cái đồng hồ treo tường*

k. a desk : *một cái bàn*

e. a waste basket : *một cái sọt rác*

l. a classroom : *một phòng học*

f. a school bag : *một cái cặp học sinh*

m. a school : *một ngôi trường*

g. a pencil : *một cây bút chì*

3. Thực hành với một bạn

A: What's this?

Đây là cái gì? (cầm lên một cây bút mực)

B: It is a pen.

Đó là cây bút mực.

A: What's that?

Đó là cái gì? (chỉ lên tấm bảng)

B: It's a board.

Đó là tấm bảng.

4. Ghi nhớ

- What is this?

Đây là cái gì?

- What is that?

Đó là cái gì?

- This is ...

Đây là ...

- That is ...

Đó là ...

- This is my school.

Đây là trường của tôi.

- That is my desk.

Kia là bàn của tôi.

A MY HOUSE (Ngôi nhà của tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. home /haʊm/ (n): nhà, gia đình → at home: ở nhà
2. room /ru:m/ (n): phòng, buồng
3. living room /'lɪvɪŋ ru:m/ (n): phòng khách

Ex: We are in the **living room**. (Chúng tôi đang ở trong phòng khách.)
4. couch /kəʊtʃ/ (n): ghế sa-lông dài
5. armchair /'a:m(t)ʃeə(r)/ (n): ghế bành
6. table /'teɪbl/ (n): cái bàn
7. chair /tʃeə(r)/ (n): ghế tựa
8. lamp /læmp/ (n): đèn (đèn trên bàn hoặc trên sàn)

→ table lamp (n): đèn để bàn
9. shelf /ʃelf/ (n) [pl. shelves]: giá, kệ

→ bookshelf /'bʊkʃelf/ (n): giá sách, kệ sách
10. telephone /'telɪfəʊn/ (= phone) (n): điện thoại
11. television /telɪ'veɪʒn/ (abbr. TV) (n): máy vô tuyến truyền hình, ti vi
12. stereo /'stɪərəʊ/ (n): dàn máy / máy nghe nhạc (âm thanh nổi)
13. stool /stu:l/ (n): ghế đẩu
14. family /'fæməli/ (n) [pl. families]: gia đình
15. father /'fa:ðə(r)/ (n): cha, bố
16. mother /'mʌðə(r)/ (n): mẹ
17. sister /'sistə(r)/ (n): chị / em gái
18. brother /'brʌðə(r)/ (n): anh / em trai
19. her /hə:(r)/ (possess. pron): của chị ấy, của em ấy
20. his /hɪz/ (possess. pron): của anh ấy, của ông ấy
21. people /'pi:pl/ (pl.n): người, con người (nói chung)
22. How many? : bao nhiêu?
23. too /tu:/ (adv): cũng, cũng vậy (đặt cuối câu, cách câu bằng một dấu phẩy.)

Ex: I'm a student. She's a student, too. (Tôi là học sinh. Cô ấy cũng là học sinh.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Demonstrative pronouns (Đại từ chỉ định): these, those

Đại từ chỉ định **these**, **those** là dạng số nhiều của đại từ chỉ định **this**, **that**. Động từ **to be** đi với các đại từ này là **are**.

These / Those + are + noun (số nhiều) **Dày / Đó là những...**

Ex: These are my books (Đây là những cuốn sách của tôi.)

Those are stools. (Kia là những cái ghế đẩu.)

Dạng câu hỏi:

Are + these / those + noun (số nhiều)?

Trả lời: Để trả lời cho câu hỏi với **these** / **those**, ta dùng **they**.

- Phải: **Yes, they are.** hoặc **Yes.**

- Không phải: **No, they aren't.** hoặc **No.**

Ex: Are these your pens? (Đó có phải là những cây bút mực của bạn không?)

Yes, they are. (Vâng, phải.) **No**, they aren't. (Không, không phải.)

➢ **Lưu ý:** Danh từ số nhiều (plural noun) là danh từ chỉ từ hai người hoặc hai vật trở lên (*two books, four students*).

2. There is / there are

There is và **there are** được dùng để chỉ sự hiện hữu của người hoặc vật (ở một nơi nào đó).

a. **[There is + a / an + noun (số ít)]**

There is = There's

Ex: There's an eraser on the table. (Có một cục tẩy trên bàn.)

There's a girl in the bookstore. (Có một bé gái trong hiệu sách.)

b. **[There are + noun (số nhiều)]**

Ex: There are two armchairs in the living room.

(Có 2 cái ghế bành trong phòng khách.)

There are twenty students in the class. (Có 20 học sinh trong lớp.)

➢ **Lưu ý:**

- Trước các danh từ số nhiều ta có thể dùng các từ **a lot of** (*nhiều*), **many** (*nhiều*), **some** (*một vài*) và các chữ số (*two, three, four, ...*).

Ex: There are **a lot** of books on the bookshelf. (Có *nhiều* sách trên kệ sách.)

- Động từ **be** (*is, are*) phải được dùng tương hợp với danh từ (**noun**) theo ngay sau nó.

Ex: There **is** a book on the table and there **are** some books on the shelf.

(Có 1 cuốn sách ở trên bàn và có *một vài* cuốn trên kệ.)

There **is** a table and four chairs in the room. (Trong phòng có 1 cái bàn và 4 cái ghế.)

3. Hỏi và trả lời về đồ vật

• Để hỏi về một đồ vật, ta dùng:

What is + this / that?

Dày / Đó là cái gì?

Trả lời: It is a / an + noun (số ít)

Ex: What's this? (Đây là cái gì?)

It's a table. (Đây là cái bàn.)

• Để hỏi về nhiều đồ vật, ta dùng:

What are + these / those? **Dày / Đó là những cái gì?**

Trả lời: They are + noun (số nhiều)

Ex: What are those? (Đó là những cái gì?)

They're chairs. (Đó là những cái ghế tựa.)

4. Hỏi và trả lời về số lượng

• Để hỏi về số lượng người hoặc vật (đếm được), ta dùng **How many?** (*bao nhiêu?*)

How many + noun (số nhiều) + are there ...? **Có bao nhiêu...?**

• Trả lời:

- Nếu có 1, ta dùng: **There is + a/ an/ one + noun** (số ít)
- Nếu có từ 2 trở lên, ta dùng: **There are + số đếm + noun** (số nhiều)

Ex: - How many tables are there in the living room?

(Có bao nhiêu cái bàn trong phòng khách?)

There is one (table). (Có 1 cái.)

- How many people are there in your family?

(Gia đình bạn có bao nhiêu người?)

There are four (people). (Có 4 người.)

5. Hỏi và trả lời về người

- Để hỏi về tên, nhân dạng hoặc chức năng của một hoặc nhiều người, ta dùng đại từ **nghĩa vấn Who?** (Ai?)

Who is + this / that?

Who are + these / those?

Dó/Dó là ai?

Dó / Dó là những ai?

* Who is = Who's

• Trả lời: **This is... / That is...**

These are... / Those are...

Ex: - Who's this? (Dó là ai? / Ai đây?)

This is Mr Hung. (Đây là thầy Hưng.)

- Who are those? (Những người kia là ai vậy?)

Those are my brother and my sister. (Đó là anh trai và em gái tôi.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lắp lại.

- That is my house. Dó là ngôi nhà của tôi.
 This is my living room. Dó là phòng khách của tôi.
 This is a couch. Dó là một cái ghế sa-lông dài.
 This is an armchair. Dó là một chiếc ghế bánh.
 This is a table. Dó là một cái bàn.
 This is a chair. Dó là một cái ghế tựa.
 This is a lamp. Dó là một cây đèn.
 This is a bookshelf. Dó là một cái kệ sách.
 This is a telephone. Dó là một cái điện thoại.
 This is a television. Dó là một máy truyền hình.
 This is a stereo. Dó là một dàn máy (nghe nhạc).

2. Thực hành với một bạn.

- P1: What is this? Dó là cái gì?
 P2: It's a table. Dó là cái bàn.
 P1: What is that? Dó là cái gì?
 P2: It's a window. Dó là cái cửa sổ.
 P1: What are these? Dó là những cái gì?
 P2: They're stools. Dó là những cái ghế đầu.
 P1: What are those? Dó là những cái gì?
 P2: They're armchairs. Dó là những cái ghế bánh.

3. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành.

Chào. Tôi là Ba. Tôi 12 tuổi. Tôi là học sinh.

Đây là cha tôi. Tên ông là Hà. Ông là giáo viên.

Đây là mẹ tôi. Tên bà là Nga. Bà cũng là giáo viên.

Đây là chị tôi, Lan. Chị ấy 15 tuổi. Chị ấy là học sinh. Tôi là em trai của chị ấy.

Bà nay, gia đình bạn có bao nhiêu người? Gia đình tôi có 4 người.

4. Trả lời các câu hỏi.

- Bà ấy tên gì?
 - Ông ấy tên gì?
 - Đó là ai?
 - Anh ấy bao nhiêu tuổi?
 - Đây là ai?
 - Cô ấy bao nhiêu tuổi?
 - Gia đình có bao nhiêu người?
- Her name's Nga. (Bà ấy tên Nga.)
 - His name's Ha. (Ông ấy tên Hà.)
 - That's Ba. (Đó là Ba.)
 - He's twelve years old. (Anh ấy 12 tuổi.)
 - This is Lan. (Đây là Lan.)
 - She's fifteen years old. (Cô ấy 15 tuổi.)
 - There are four people in the family. (Gia đình có 4 người.)

★ 5. Trả lời các câu hỏi.

- Bạn tên gì?
 - Bạn bao nhiêu tuổi?
 - Gia đình bạn có bao nhiêu người?
- My name is
 I'm
 There are people in my family.

6. Ghi nhớ.

- How old is...?
 How many people are there ...?
 There are ... people....
 Who is this?
 This is ...
 Who is that?
 That is ...
 He's a teacher.
 She's a teacher, too.
- bao nhiêu tuổi?
 Có bao nhiêu người ...?
 Có ... người ...
 Đây là ai?
 Đây là....
 Đó là ai?
 Đó là
 Ông ấy là giáo viên.
 Bà ấy cũng là giáo viên.

B. NUMBERS (Con số)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- bench /bentʃ/ (n): ghế dài
- bookcase /'bukkeɪs/ (n): tủ sách

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Cardinal numbers (số đếm) - tiếp theo

twenty /'twenti/	: hai mươi	forty /'fɔ:ti/	: bốn mươi
twenty-one	: hai mươi một	forty-one	: bốn mươi một
twenty-two	: hai mươi hai	fifty /'fifti/	: năm mươi
twenty-three	: hai mươi ba	sixty /'siksti/	: sáu mươi
thirty /'θɜ:ti/	: ba mươi	seventy /'sevnti/	: bảy mươi
thirty-one	: ba mươi một	eighty /'eɪti/	: tám mươi
thirty-two	: ba mươi hai	ninety /'naɪnti/	: chín mươi
thirty-three	: ba mươi ba	one hundred /wʌn'hʌndrəd/	: một trăm

➢ **Lưu ý:**

- Giữa số hàng chục và hàng đơn vị có gạch nối (-): *twenty-one*
- four (4) fourteen (14) forty (40) [không viết *fourty*]
- five (5) fifteen (15) fifty (50) [không viết *fiveteen hoặc fivety*]

2. **The plural nouns (Danh từ số nhiều)**

Danh từ đếm được (countable nouns) có 2 dạng: số ít (singular nouns) và số nhiều (plural nouns). Khi đếm từ hai người hoặc vật trở lên, ta phải dùng hình thức số nhiều của danh từ.

a. **Cách thành lập danh từ số nhiều**

- Số nhiều của một danh từ thường được thành lập bằng cách thêm **s** vào cuối danh từ số ít.

Ex: a lamp → lamps (*những cây đèn*)
a door → doors (*những cửa ra vào*)

- Danh từ tận cùng là **x, ch, sh, s** hoặc **phụ âm + o**, ta thêm **es**.

Ex: a box → boxes (*những cái hộp*)
a bench → benches (*những cái ghế dài*)
a potato → potatoes (*những củ khoai tây*)

- Danh từ tận cùng bằng **nguyên âm + o**, danh từ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài hoặc từ viết tắt tận cùng bằng **o**, ta chỉ thêm **s**.

Ex: a radio → radios (*những chiếc radio*)
a piano → pianos (*những chiếc dương cầm*)
a photo → photos (*những tấm ảnh*)

- Danh từ tận cùng bằng **phụ âm + y**, ta đổi **y** thành **i**, rồi thêm **es**.

Ex: a city → cities (*những thành phố*)
a family → families (*những gia đình*)

- Danh từ tận cùng bằng **nguyên âm + y**, ta chỉ thêm **s**.

Ex: a boy → boys (*những bé trai*)
a day → days (*những ngày*)

- Danh từ tận cùng bằng **f** hoặc **fe**, ta thay **f, fe** bằng **v** rồi thêm **es**.

Ex: a knife → knives (*những con dao*)
a leaf → leaves (*những chiếc lá*)

❖ **Một số danh từ có dạng số nhiều đặc biệt:**

Ex: a man → men (*những người đàn ông*)
a woman → women (*những người đàn bà*)
a child → children (*những đứa trẻ*)
a mouse → mice (*những con chuột*)
a person → people (*những người*)
a tooth → teeth (*những cái răng*)
a foot → feet (*những bàn chân*)
a goose → geese (*những con ngỗng*)
an ox → oxen (*những con bò*)

❖ **Một số danh từ có dạng số nhiều không đổi:** fish (*những con cá*), deer (*những con hươu*), sheep (*những con cừu*).

b. **Cách phát âm đuôi s, es**

- **es** được phát âm là /iz/ khi đứng sau các phụ âm **s, x, z, ch, sh, ge** (âm/s/ /z/ /s/ /iz/ /ʃ/ /ʒ/ /tʃ/ /ʃ/ /dʒ/ /g/ /ɛz/).

Ex: couches /'kaʊtʃɪz/ boxes /'bʊksɪz/ quizzes /'kwɪzɪz/ bridges /'brɪdʒɪz/

- **s** được phát âm là /s/ khi **s** đứng sau các phụ âm **k, p, t, f** và **th** (âm/k/ /p/ /t/ /f/ /θ/ /θ/ /s/).

Ex: books /bʊks/ cups /kʌps/ streets /stri:tɪz/ cloths /clɔ:θɪz/

- **s** được phát âm là /z/ khi **s** đứng sau các nguyên âm và các phụ âm còn lại (**m, d, v, y, l, r, b, g, ...**).

Ex: boys /bɔ:z/ pens /pɛnz/ schools /sku:z/ trees /tri:z/

Lưu ý: Khi **s** được thêm vào sau các danh từ tận cùng bằng phụ âm **+ y, th, es**, được phát âm /z/.

Ex: cities /'sɪtɪz/ stories /'stɔ:rz/

c. **Cách đổi một câu từ số ít sang số nhiều**

- Đại từ: I → We He/ She/ It → They
You → You This/ That → These/ Those

- Động từ *to be*: am/ is → are

- Danh từ:

- Thêm **s** hoặc **es** vào sau danh từ.

Ex: student → students bench → benches

- Bỏ **a / an** trước danh từ.

Ex: This is a book → These are books
I am a student → We are students

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. **Nghé và lắp lại những con số.**

10. Ten	30. Thirty	50. Fifty	70. Seventy	90. Ninety
20. Twenty	40. Forty	60. Sixty	80. Eighty	100. One hundred

2. **Thực hành.**

Đếm những thứ có trong lớp học.

1 door	1 window	1 table	1 chair
2 students	1 clock	1 board	6 desks
1 book	1 ruler	1 eraser	6 benches

3. **Nghé và lắp lại.**

- How many doors are there? There is one. *Có bao nhiêu cái cửa ra vào?*
- How many windows are there? There are two. *Có bao nhiêu cái cửa sổ?* *Có 2 cái.*

4. **Thực hành với một bạn.**

- A: How many students are there? (*Có bao nhiêu học sinh?*)

- B: There are two. (*Có 2 học sinh.*)

- A: How many chairs are there? (*Có bao nhiêu cái ghế tựa?*)

- B: There is one. (*Có 1 cái.*)

5. **Thực hành.**

Đếm những thứ có trong phòng khách:

1 couch	2 armchairs	1 table	1 television
1 lamp	3 books	2 chairs	1 bookcase
1 telephone	1 stereo	4 people	2 stools

6. **Ghi nhớ.**

How many... are there? *Có bao nhiêu...?*
There is... / There are *Có...*

C. FAMILIES (Gia đình)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. family /'fæməli/ (pl. families) (n): *gia đình*
2. to do /du/: (v): *làm*
3. engineer /'endʒɪ'nɪə(r)/ (n): *kỹ sư*
Ex: My father is an **engineer**. (*Cha tôi là kỹ sư.*)

4. doctor /'dɒktə(r)/ (n): *bác sĩ*

5. nurse /nɜ:s/ (n): *y tá*

6. and /ənd/ (conj): *và*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Possessive pronouns (dại từ sở hữu)

Tùy sở hữu (possessives) là các từ hạn định đứng trước một danh từ để chỉ rõ danh từ đó thuộc về ai.

Dại từ nhân xưng (personal pronouns)	Dại từ sở hữu (possessive pronouns)
I	my /maɪ/ : <i>của tôi</i>
You	your /jɔ:(r)/ : <i>của anh, của chị</i>
He	his /hɪz/ : <i>của anh ấy, ông ấy</i>
She	her /hə:(r)/ : <i>của chị ấy, bà ấy</i>
It	its /ɪts/ : <i>của nó</i>
We	our /a:(r)/ : <i>của chúng tôi, của chúng ta</i>
They	their /θeə(r)/ : <i>của họ, của chúng nó</i>

Ex: This is my family. (*Đây là gia đình của tôi.*)

These are their books. (*Đây là những quyển sách của họ.*)

2. The present simple tense of to be (Thì hiện tại đơn của động từ to be)

Xem lại phần Ngữ Pháp của Bài 2.

3. Hỏi và trả lời về nghề nghiệp

- Để hỏi về nghề nghiệp, ta dùng đại từ **nghề** vấn **What?** (gi, cái gì?)

What + do / does + subject + do? ...làm (nghề) gì?

- Trợ động từ **do** được dùng với các chủ ngữ **you, they** và danh từ số nhiều.

- Trợ động từ **does** được dùng với các chủ ngữ **he, she** và danh từ số ít.

- Trả lời:

Subject + be (am/ is/ are) (+ a/ an) + danh từ chỉ nghề nghiệp

Ex: - What do you do? (*Bạn làm nghề gì?*)

I'm a student. (*Tôi là học sinh.*)

- What does he do? (*Anh ấy làm nghề gì?*)

He's an engineer. (*Anh ấy là kỹ sư.*)

- What do they do? (*Họ làm nghề gì?*)

They're nurses. (*Họ là y tá.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Đây là gia đình tôi. Chúng tôi đang ở trong phòng khách. Gia đình tôi có bốn người: cha tôi, mẹ tôi, em trai tôi và tôi. Đây là cha tôi. Ông 40 tuổi. Ông là kỹ sư. Đây là mẹ tôi. Bà 35 tuổi. Bà là giáo viên. Em trai tôi 8 tuổi. Cậu ấy là học sinh.

- a. Có bao nhiêu người trong gia đình cô ấy?

There are four people in her family. (*Có bốn người trong gia đình cô ấy.*)

- b. Cha cô ấy bao nhiêu tuổi?

He is forty. (*Ông ấy 40 tuổi.*)

- c. Ông ấy làm nghề gì?

He is an engineer. (*Ông ấy là kỹ sư.*)

- d. Mẹ cô ấy bao nhiêu tuổi?

She is thirty-five. (*Bà ấy 35 tuổi.*)

- e. Bà ấy làm nghề gì?

She is a teacher. (*Bà ấy là giáo viên.*)

- f. Em trai cô ấy bao nhiêu tuổi?

He is eight. (*Cậu ấy 8 tuổi.*)

- g. Cậu ấy làm nghề gì?

He's a student. (*Cậu ấy là học sinh.*)

- h. Họ đang ở đâu?

They are in their living room. (*Họ đang ở trong phòng khách.*)

2. Thực hành với một bạn.

Nói về gia đình của Song.

There are four people in Song's family. (*Gia đình Song có bốn người.*)

- This is Song's father. His name's Kiên. He's 42 years old. He's a doctor. (*Đây là cha của Song. Ông ấy tên Kiên. Ông 42 tuổi. Ông là bác sĩ.*)

- This is Song's mother. Her name's Oanh. She's 39 years old. She's a nurse. (*Đây là mẹ của Song. Tên bà là Oanh. Bà 39 tuổi. Bà là y tá.*)

- This is Song's sister. Her name's Lan. She's 15 years old. She is a student. (*Đây là chị của Song. Chị ấy tên Lan. Chị ấy 15 tuổi. Chị ấy là học sinh.*)

- This is Song. He's 12 years old. He's a student.

(*Đây là Song. Cậu ấy 12 tuổi. Cậu ấy là học sinh.*)

★ 3. Bài đọc văn.

Father, mother *Cha, mẹ*

Brother, sister *Anh, chị*

And me, *Và tôi,*

There are five. *Có 5 người.*

In my family. *Trong gia đình tôi.*

4. **Ghi nhớ.**

my : *của tôi*

her : *của chị ấy*

his : *của anh ấy*

your : *của anh/chị/bạn*

their : *của họ*

our : *của chúng tôi/chúng ta*

engineer : kỹ sư
doctor : bác sĩ
nurse : y tá

GRAMMAR PRACTICE

1. to be

I am Nga. I am a student. My mother and father are teachers.
My brother is a student. There are four people in my family.

2. to be

I am Ba. This is Nga. She is my friend. We are in the yard.
My mother and father are in the house.

3. to be

- a. How old are you? c. Is he eleven?
I am twelve.
- b. How old is she? d. Are they twelve?
She is eleven.

4. Imperative (commands)

- a. Come in.
- b. Sit down.
- c. Open your book.
- d. Close your book.
- e. Stand up.

5. How many...?

- a. Có bao nhiêu cái bàn? – There's one.
- b. Có bao nhiêu quyển sách? – There are six.
- c. Có bao nhiêu học sinh? – There are two.
- d. Có bao nhiêu giáo viên? – There's one.

6. Question words

- a. What is your name? – My name is Nam.
- b. Where do you live? – I live in Ha Noi.
- c. Who is that? – That is my brother.
- d. What does he do? – He is a student.

7. Numbers

a. Viết dạng chữ của các con số:

1 one	5 five	8 eight	10 ten	20 twenty
30 thirty	50 fifty	70 seventy	90 ninety	100 one hundred.

b. Viết dạng số của các chữ:

four	4	seven	7	nine	9
eleven	11	fifteen	15	twenty-five	25
sixty	60	seventy-five	75	eighty	80

8. Greetings

- Thanh : Hello
- Chi : Hi
- Thanh : How are you?
- Chi : I'm fine, thank you. How are you?
- Thanh : Fine, thanks.

9. This and That

- Ba : What is that? Is it a desk?
- Thu : Yes, it is.
- Ba : What is this? Is it a desk?
- Thu : No, it isn't. It's a table.

10. A picture quiz (Đố tranh)

- Bạn hãy dùng tranh để giải các ô chữ.
- | | | | |
|----------|----------|-----------|-----------|
| 1. chair | 2. book | 3. eraser | 4. ruler |
| 5. door | 6. clock | 7. board | 8. window |

UNIT 4

BIG OR SMALL? (LỚN HAY NHỎ?)

A WHERE IS YOUR SCHOOL? (VỊ TRÍ CỦA ĐÃN Ở ĐÂU?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- 1. small /smɔ:l/ (adj): nhỏ, bé
- 2. big /bɪg/ (adj): to, lớn
- 3. country /'kʌntri/ (n): miền quê, nông thôn, đất nước
- 4. city /'sɪtɪ/ (n): thành phố

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Descriptive Adjectives (tính từ mô tả)

Tính từ mô tả là các tính từ chỉ tính chất, trạng thái, màu sắc, kích thước,... của người, vật, hoặc sự việc.

- Ex: big (to, lớn) ≠ small (nhỏ)
tall (cao) ≠ short (thấp)
old (già) ≠ young (trẻ)
beautiful (xinh, đẹp) ≠ ugly (xấu xí)
- good (tốt, giỏi) ≠ bad (xấu, dở)
long (dài) ≠ short (ngắn)
old (cũ) ≠ new (mới)

a. Tính từ mô tả có thể đứng sau động từ to be để bổ nghĩa cho chủ từ (subject).

Subject + be + adjective

Ex: My house is **big**. (Ngôi nhà của tôi thì **lớn**.)

b. Tính từ mô tả có thể đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Subject + be + (a/ an) + adjective + noun

Ex: It is a **big** house. (Đó là một ngôi nhà **lớn**.)

c. Để hỏi về tính chất, đặc điểm của người hoặc vật, ta đưa be ra đầu câu.

Be (is/ are) + subject + adjective?

Ex: - Is this bag small? (Cái túi xách này có nhỏ không?)

Yes, it is (Vâng, nó nhỏ)

No, it isn't. It is big. (Không, nó không nhỏ. Nó lớn.)

- Are the windows big? (*Những cái cửa sổ này lớn phải không?*)

Yes, they are. (*Vâng, chúng lớn.*)

No, they aren't. (*Không, chúng không lớn.*)

➤ **Lưu ý:**

- Chủ ngữ (subject) có thể là danh từ hoặc đại từ số ít hay số nhiều, do đó động từ *to be* (*is/ are*) phải được dùng tương hợp với chủ ngữ.

Ex: My school bag is old. (*Cặp của tôi cũ.*)

My books are new. (*Những cuốn sách của tôi mới.*)

- Khi tính từ mô tả bổ nghĩa cho một danh từ đếm được số ít, nó thường có mạo từ *a*, *an* hoặc *the* đứng trước.

Ex: It's a small classroom (*Đó là một lớp học nhỏ.*)

It's an old school (*Đó là một ngôi trường cũ kĩ.*)

2. The possessive (Sở hữu cách)

Có 2 hình thức diễn đạt sự sở hữu của một danh từ.

a. Dùng *of* cho cả người, con vật và đồ vật.

Ex: the house of Mary (*nha của Mary*)

the tail of dog (*duoi của con chó*)

the roof of the house (*mái của ngôi nhà*)

b. Dùng '*s*' cho người và con vật (*không dùng cho đồ vật*); '*s*' được đặt sau danh từ chỉ quyền sở hữu.

Ex: the house of Mary → Mary's house

the tail of dog → the dog's tail

- Danh từ số ít, thêm '*s*': boy → boy's; Phong → Phong's

- Danh từ số nhiều tận cùng bằng *s*, thêm '*s*': boys → boys'; parents → parents'

- Danh từ số nhiều không tận cùng bằng *s*, thêm '*s*': people → people's; children → children's

Chúng ta cũng có thể thêm '*s*' hoặc ' vào một cụm từ

Ex: Joe and Ann's children (*các con của Joe và Ann*)

the Smiths' new house (*nha moi của gia dinh Smith*)

➤ **Lưu ý:** Chúng ta thường dùng *of* với đồ vật, không dùng sở hữu cách '*s*'.

Ex: the leg of the table (NOT the table's leg)

the name of the street (NOT the street's name)

3. OR-Question (Câu hỏi với OR)

Câu hỏi với *or* (*hoặc, hay là*) là loại câu hỏi đòi hỏi phải lựa chọn.

Ex: Is your school in the country? (*Trường bạn ở miền quê phải không?*)

Is your school in the city? (*Trường bạn ở thành phố phải không?*)

→ Is your school in the country **or** in the city? (*Trường bạn ở miền quê hay ở thành phố?*)

Để trả lời ta chọn một trong hai ý: *in the country* hoặc *in the city*.

Ex: Is your school in the country **or** in the city? ~ It is/ It's in the city.

➤ **Lưu ý:** không dùng *Yes* hoặc *No* để trả lời cho loại câu hỏi này.

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

- Đây là Phong. Đây là trường của anh ấy. Trường của Phong nhỏ. Nó ở miền quê.
- Đây là Thu. Đây là trường của chị ấy. Trường của Thu lớn. Nó ở thành phố.

2. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

- a. Trường của Phong nhỏ phải không?

Yes, it is. It's small. (*Vâng, phai. Nô nhỏ*)

- b. Trường của Thu nhỏ phải không?

No, it isn't. It's big. (*Không, không phai. Nô lớn*)

- c. Trường của Phong ở đâu?

It is in the country. (*Nô ở miền quê*)

- d. Có phải trường của Thu ở miền quê không?

No, it isn't. It is in the city. (*Không, không phai. Nô ở thành phố*)

3. Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

- Trường của Phong ở miền quê. Nô nhỏ. Có 8 lớp học. Có 400 học sinh trong trường.

- Trường của Thu ở thành phố. Nô lớn. Có 20 lớp học. Có 900 học sinh trong trường.

- a. Trường của Phong có bao nhiêu lớp học?

There are eight classrooms in Phong's school. (*Trường của Phong có 8 lớp học*)

- b. Có bao nhiêu học sinh trong trường anh ấy?

There are four hundred students in his school. (*Có 400 học sinh trong trường anh ấy*)

- c. Trường của Thu có bao nhiêu lớp học?

There are twenty classrooms in Thu's school. (*Trường của Thu có 20 lớp học*)

- d. Có bao nhiêu học sinh trong trường chị ấy?

There are nine hundred students in her school. (*Có 900 học sinh trong trường chị ấy*)

4. Trả lời.

- a. Trường của bạn ở miền quê hay ở thành phố?

My school is in the city. (*Trường của tôi ở thành phố*)

- b. Có bao nhiêu lớp học?

There are twenty-four (classrooms). (*Có 24 lớp*)

- c. Có bao nhiêu học sinh?

There are eight hundred (students). (*Có 800 học sinh*)

★ 5. Bài đọc văn

Trong thành phố,

Có một chiếc bàn.

Có một con đường.

Trên cái bàn,

Trên con đường,

Có một quyển sách.

Có một ngôi trường.

Sách trên bàn.

Trong ngôi trường,

Bàn trong phòng.

Có một căn phòng.

Phòng trong trường.

Trong căn phòng,

Trường trên đường.

Dường trong thành phố.

6. Ghi nhớ.

Where is (Where's) ...?	Ở đâu ...?
Is it...?	Có phải nó...?
Yes, it is.	Vâng, phải.
No, it isn't.	Không, không phải.
How many ... are there ...?	Có bao nhiêu ...?

B. IN CLASS (Lớp tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- which /wɪtʃ/ (interrog. det): cái nào, người nào
- grade /greɪd/ (n): lớp, cấp lớp (nói về trình độ)

Ex: He's in grade 6. (Bạn ấy học lớp 6.)

- What about...?: Còn... thì sao? (Dùng để hỏi tin tức hoặc hỏi ý kiến của ai.)

Ex: What about you? (Còn bạn thì sao?)

- to have /hæv/ (v): có (have dùng với I, you, we, they, hoặc danh từ số nhiều; has /hæz/ dùng với he, she, it hoặc danh từ số ít.)

- floor /flɔ:(r)/ (n): tầng, lầu

Ex: My class is on the second floor. (Lớp tôi ở lầu hai.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Ordinal numbers (số thứ tự)

first /fɜ:st/: thứ nhất	→ 1st	sixth /sɪksθ/: thứ sáu	→ 6th
second /'sekənd/: thứ nhì	→ 2nd	seventh /'sevnθ/: thứ bảy	→ 7th
third /θɜ:d/: thứ ba	→ 3rd	eighth /eɪtθ/: thứ tám	→ 8th
fourth /fɔ:θ/: thứ tư	→ 4th	ninth /naɪnθ/: thứ chín	→ 9th
fifth /fɪfθ/: thứ năm	→ 5th	tenth /tenθ/: thứ mười	→ 10th

❖ Cách viết số thứ tự: Muốn viết số thứ tự, ta theo quy tắc sau:

a. Thứ nhất, nhì, ba.

thứ nhất	first	→ 1st
thứ nhì	second	→ 2nd
thứ ba	third	→ 3rd

b. Từ thứ tư đến thứ mười chín; ta viết như số đếm và thêm th.

thứ tư	fourth	→ 4th
thứ mươi chín	nineteenth	→ 19th
Chú ý:	thứ năm	fifth → 5th
	thứ tám	eighth → 8th
	thứ chín	ninth → 9th
	thứ mười hai	twelfth → 12th

c. Từ thứ hai mươi đến thứ chín mươi chín

- Với các số chẵn chục (twenty, thirty... ninety), ta thay y thành i + eth.

Ex: twenty → twentieth (20th)

- Với các số không chẵn chục, ta viết phần chẵn chục là số đếm (twenty, thirty, forty...) phần lẻ là số thứ tự (first, second... ninth).

Ex: thứ hai mươi mốt twenty-first → 21st

thứ bốn mươi lăm forty-fifth → 45th

Lưu ý: Giữa phần chẵn chục và phần lẻ có gạch nối (-).

2. The present simple tense - to have (Thì hiện tại đơn - to have)

Affirmative form (thể khẳng định)

I, you, we, they, danh từ số nhiều	+ have
he, she, it, danh từ số ít	+ has

Ex: I have two brothers. (Tôi có 2 anh trai.)

My school has three floors. (Trường tôi có 3 tầng.)

Negative form (thể phủ định)

Subject + do not (don't) / does not (doesn't) + have + object

Ex: We don't have a car. (Chúng tôi không có ô tô.)

My house doesn't have a garden. (Nhà tôi không có vườn.)

Interrogative form (thể nghi vấn)

Do / Does + subject + have + object?

Ex: Do you have a car? (Các bạn có ô tô không?)

Does your house have a garden? (Nhà bạn có vườn không?)

Lưu ý: Trong động từ do được dùng với I, you, we, they và danh từ số nhiều; does được dùng với he, she, it và danh từ số ít.

3. Hỏi và trả lời về địa điểm, nơi chốn

Để hỏi về địa điểm hoặc vị trí của người hay vật, ta dùng Where (Ở đâu).

Where + be (am/ is/ are) + subject? ...ở đâu?

Trả lời: Subject + be (am/ is/ are) + in/ on...

Ex: - Where are they? (Họ đang ở đâu?)

They are in the living room. (Họ đang ở trong phòng khách.)

- Where is/ Where's your school? (Trường của bạn ở đâu?)

It is/ It's on Nguyen Trai street. (Nó ở đường Nguyễn Trãi.)

It is/ It's in the city. (Nó ở thành phố.)

4. Hỏi và trả lời về trường học

Để hỏi học trường nào, ta dùng What hoặc Which.

What / Which school + do / does + subject + go to?

Trả lời: Subject + go / goes to + tên trường + School

Ex: - Which / What school do you go to? (Bạn học trường nào?)

I go to Le Loi School. (Tôi học trường Lê Lợi.)

- Which / What school does Minh go to? (Minh học trường nào?)

He goes to Tran Dai Nghia School. (Cậu ấy học trường Trần Đại Nghĩa.)

5. Hỏi và trả lời về bậc lớp, tên lớp

Để hỏi người nào đó học lớp mấy, ta dùng:

Which grade + be (is / are) + subject + in?

Trả lời: Subject + be (am/ is/ are) + in + grade + số cấp lớp
Ex: Which grade are you in? (Bạn học lớp mấy?)

I'm in grade 6. (Tôi học lớp 6.)

- Để hỏi người nào đó học lớp nào, ta dùng:

Which class + be (is / are) + subject + in?

Trả lời: Subject + be (am/ is/ are) + in + class + tên lớp

Ex: Which class is he in? (Anh ấy học lớp nào?)

He's in class 6A. (Anh ấy học lớp 6A.)

Lưu ý: Dùng số đếm (cardinal numbers) để nói số cấp lớp hoặc số lớp.

6. Hỏi và trả lời về số tầng

- Để hỏi “Ở tầng nào?”, ta dùng:

Which floor + be (is / are) + subject + on?

Trả lời: Subject + be (is / are) + on + the + số tầng + floor.

Ex: Which floor is your classroom on? (Lớp bạn ở tầng nào?)

My classroom is on the second floor. (Lớp tôi ở tầng hai.)

Lưu ý: Dùng số thứ tự (ordinal numbers) để nói số tầng.

7. Hỏi và trả lời về số lượng

- Để hỏi về số lượng người hoặc vật, ta dùng **How many** (bao nhiêu). **How many** được dùng trước danh từ đếm được (countable noun) ở số nhiều.

How many + noun (số nhiều) + are there ...?

How many + noun (số nhiều) + do / does + subject + have?

Trả lời: Dùng số đếm.

Ex: How many students are there in your class? (Lớp bạn có bao nhiêu học sinh?)

Forty-five. (45) hoặc There are forty-five students. (Có 45 học sinh.)

How many classrooms does your school have? (Trường bạn có bao nhiêu lớp?)

Twenty. (20) hoặc It has twenty classrooms. (Có 20 lớp.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mẫu đối thoại với một bạn.

Thu : Xin chào, bạn học lớp mấy?

Phong : Tôi học lớp 6.

Thu : Vậy bạn học lớp nào?

Phong : 6A. Còn bạn thì sao?

Thu : Minh học lớp 7, lớp 7C. Trường của bạn có bao nhiêu tầng?

Phong : Hai. Đó là một ngôi trường nhỏ.

Thu : Trường của mình có bốn tầng và lớp mình ở tầng hai.

Lớp của bạn ở đâu?

Phong : Ở tầng một.

2. Hoàn thành bảng này.

	Grade (khối lớp)	Class (lớp)	Classroom's floor (tầng lớp của lớp học)
Thu	7	7C	2nd
Phong	6	6A	1st
Bạn	6

3. Viết.

Hãy viết ba câu về bạn.

- I'm in grade 6. (Tôi học lớp sáu.)
- I'm in class (Tôi học lớp)
- My classroom is on the ... floor. (Lớp học của tôi ở tầng)

4. Nghe và lặp lại.

1st	2nd	3rd	4th	5th
first	second	third	fourth	fifth
6th	7th	8th	9th	10th
sixth	seventh	eighth	ninth	tenth

5. Hoàn thành mẫu đối thoại này.

Thu : Is your school big? (Trường của bạn lớn không?)

Phong : No. It's small. (Không. Nó nhỏ.)

Thu : How many floors does it have? (Nó có bao nhiêu tầng?)

Phong : It has two floors. (Nó có hai tầng.)

Thu : Which class are you in? (Bạn học lớp nào?)

Phong : I am in class 6A. (Minh học lớp 6A.)

Thu : Where is your classroom? (Lớp bạn ở đâu?)

Phong : It's on the first floor. (Lớp tôi ở tầng một.)

6. Ghi nhớ.

Numbers	: 1st to 10th (từ thứ nhất đến thứ mười)
How many...?	: ...bao nhiêu?
Which grade...?	: ...khối lớp nào?
Which class ...?	: ...lớp nào?
Which floor ...?	: ...tầng nào?

C. GETTING READY FOR SCHOOL (Chuẩn bị sẵn sàng để đi học)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. ready /'redi/ (adj): sẵn sàng
→ to get ready (exp): chuẩn bị sẵn sàng
2. every /'evri/ (adj): mọi, mỗi.
3. to get up /get ap/ (v): thức dậy
- Ex: My mother gets up very early every morning. (Sáng nào mẹ tôi cũng dậy rất sớm.)
4. to get dressed /get dress/ (exp): mặc quần áo
5. to brush /brʌʃ/ (v): chải (răng)
6. tooth /tu:θ/ (n): răng → teeth /ti:θ/ (pl.n): những cái răng

Ex: You should brush your **teeth** after meals. (*Bạn nên đánh răng sau khi ăn.*)

7. to wash /wʌʃ/ (v): *rửa*

8. face /feɪs/ (n): *mặt, khuôn mặt*

Ex: Go and wash your **face**. (*Đi rửa mặt đi.*)

9. breakfast /'brɛkfəst/ (n): *bữa ăn sáng, bữa điểm tâm*

→ to have breakfast: *ăn điểm tâm, ăn sáng*

10. to go /gəʊ/ (ngõi thứ 3 số ít: goes) (v): *đi*

→ to go to school: *đi học*

11. then /ðen/ (adv): *sau đó, tiếp theo*

12. time /taɪm/ (n): *thời gian, giờ*

13. late /leɪt/ (adj): *trễ, muộn*

Ex: We're **late** for school. (*Chúng ta trễ học rồi.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. The present simple tense (*Thì hiện tại đơn*)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự thật hiển nhiên, một thói quen, hay một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại. (*Xem lại phần ngữ pháp của bài 2, phần B*)

I, you, we, they + verb (bare infinitive)
he, she, it + verb-s/es

* Thêm *es* vào các từ tận cùng bằng *s, sh, ch, x, o*.

Ex: I get up at six o'clock. (*Tôi thức dậy lúc 6 giờ.*)

She gets up at five o'clock. (*Chị ấy thức dậy lúc 5 giờ.*)

He washes his face. (*Anh ấy rửa mặt.*)

◆ Cách phát âm **âm đôi s và es**

• *es* được phát âm là /ɪz/ khi đứng sau các phụ âm *s, x, z, ch, sh* (âm /s/, /z/, /tʃ/, /ʃ/).

Ex: closes /'kloʊzɪz/ kisses /'kɪsɪz/ watches /'wɔ:tʃɪz/ brushes /'brʌʃɪz/

• *s* được phát âm là /s/ khi đứng sau các phụ âm *k, p, t* (âm /k/, /p/, /t/).

Ex: thanks /θæŋks/ stops /stɒps/ sits /sɪts/

• *s* được phát âm là /z/ khi *s* đứng sau các âm nguyên âm và các âm phụ âm còn lại.

Ex: goes /goʊz/ sees /si:z/ lives /lɪvz/ travels /'trævlz/

Lưu ý: Khi *es* được thêm vào sau các động từ tận cùng bằng phụ âm + *y*, thì *es* được phát âm /z/.

Ex: studies /'stʌdɪz/ flies /flaɪz/

Ngoại lệ: do /du:/ → does /dəz/ say /seɪ/ → says /sez/

2. Hỏi và trả lời về **hoạt động hàng ngày**

• Để hỏi về **hoạt động hàng ngày** của ai, ta dùng **What**:

What + do / does + subject + do ...? ...làm gì?

• Trả lời: Chia động từ ở thì hiện tại đơn (the present simple tense)

Ex: - What do you do every morning? (*Bạn làm gì mỗi sáng?*)

I brush my teeth, get dressed, **have** breakfast and **go** to school.

(Tôi đánh răng, thay đồ, ăn sáng rồi đi học.)

- **What does he do** every night? (*Anh ấy làm gì mỗi tối?*)

He **watches** television. (*Anh ấy xem ti vi.*)

> Các cụm từ thường được dùng để hỏi về **hoạt động hàng ngày**: every day (*mỗi ngày*), every morning (*mỗi sáng*), every afternoon (*mỗi trưa/ chiều*), every evening (*mỗi tối*), every night (*mỗi đêm*),...

3. Hỏi và trả lời về **giờ**

• Để hỏi giờ, ta dùng:

What time is it? **Mấy giờ rồi?**

• Trả lời:

a. Giờ chẵn: **It's + số giờ (one, two, three...) + o'clock**

Ex: What time is it? (*Mấy giờ rồi?*)

It's five o'clock. (*5 giờ*)

b. Giờ lẻ: Ta có thể nói giờ lẻ theo một trong hai cách

It's + số giờ + số phút

Ex: It's ten fifteen. (*10 giờ 15 phút*)

It's seven fifty. (*7 giờ 50 phút*)

It's eight thirty. (*8 giờ 30 phút*)

It's nine forty. (*9 giờ 40 phút*)

It's + số phút + past (quá) / to (kém) + số giờ

Ex: It's fifteen past ten. / It's a quarter past ten. (*10 giờ 15*)

It's ten to eight. (*8 giờ kém 10*)

It's thirty past eight. / It's half past eight. (*8 giờ 30*)

It's twenty to ten. (*10 giờ kém 20*)

➢ **Lưu ý:** Trong cách nói giờ lẻ thứ hai (nói phút trước giờ sau), ta có thể thay **fifteen** bằng **a quarter** (*1/4 phút*) và **thirty** bằng **half** (*1/2 phút*)

- Để phân biệt buổi sáng hay chiều, ta có thể dùng *am* (*sáng*) và *pm* (*chiều*)

Ex: It's five thirty am. (*5 giờ 30 sáng*) It's three pm. (*3 giờ chiều*)

4. Hỏi và trả lời về **thời gian của các hoạt động**

• Để hỏi thời gian của các **hoạt động hàng ngày**, ta dùng **What time?** (*Mấy giờ?*)

What time + do / does + subject + verb (bare-inf.)...?

• Trả lời: **Subject + verb + at + thời gian**

* Động từ chia ở **thì hiện tại đơn** (the present simple tense).

Ex: - What time do you get up? (*Mấy giờ bạn thức dậy?*)

I get up at six o'clock. (*Tôi thức dậy lúc 6 giờ*)

- What time does she go to school? (*Mấy giờ cô ấy đi học?*)

She goes to school at six thirty. (*Cô ấy đi học lúc 6.30*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

• What do you do every morning? (*Mỗi sáng bạn làm gì?*)

I get up. I get dressed. I brush my teeth. I wash my face. I have breakfast. I go to school. (*Tôi thức dậy. Tôi thay quần áo. Tôi đánh răng. Tôi rửa mặt. Tôi ăn sáng. Tôi đi học.*)

• What does Ba do every morning?

Ba gets up. He gets dressed. He brushes his teeth. He washes his face. He has breakfast. He goes to school. (*Ba thức dậy. Anh ấy thay quần áo. Anh ấy đánh răng. Anh ấy rửa mặt. Anh ấy ăn điểm tâm. Anh ấy đi học.*)

2. Thực hành với một người bạn.

A: What do you do every morning? (*Bạn làm gì mỗi sáng?*)

B: I get up. Then I brush my teeth, wash my face, get dressed, have breakfast, and go to school. (*Tôi thức dậy. Sau đó tôi đánh răng, rửa mặt, thay quần áo, ăn sáng rồi đi học.*)

3. Viết.

Viết 5 câu về Ba. Bắt đầu bằng:

Every morning, Ba gets up. He gets dressed. He brushes his teeth. He washes his face. Then he has breakfast and he goes to school.

(*Mỗi sáng, Ba thức dậy. Anh ấy thay quần áo. Anh ấy đánh răng. Anh ấy rửa mặt. Sau đó anh ấy ăn sáng và anh ấy đi học.*)

4. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mẫu đối thoại với một người bạn.

Thu : Mấy giờ rồi, Ba?

Ba : 8 giờ rồi! Chúng ta trễ học rồi.

5. Nghe và lặp lại.

- | | |
|--|---|
| - What time is it? <u>Mấy giờ rồi?</u> | |
| - It's ten o'clock. <u>10 giờ.</u> | <u>It's half past ten. 10 giờ 30 phút.</u> |
| It's ten ten. <u>10 giờ 10.</u> | <u>It's ten forty-five. 10 giờ 45 phút.</u> |
| It's ten fifteen. <u>10 giờ 15 phút.</u> | <u>It's ten fifty. 10 giờ 50 phút.</u> |

6. Đọc

Ba thức dậy lúc 6 giờ.

Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30.

Anh ấy đi học lúc 7 giờ 15.

7. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời

- Bạn thức dậy lúc mấy giờ?
I get up at (*Tôi thức dậy lúc*)
- Bạn ăn sáng lúc mấy giờ?
I have breakfast at (*Tôi ăn sáng lúc ...*)
- Bạn đi học lúc mấy giờ?
I go to school at (*Tôi đi học lúc ...*)

8. Ghi nhớ

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| What time is it? | <u>Mấy giờ rồi?</u> |
| It's one o'clock. | <u>1 giờ.</u> |
| What time do you get up? | <u>Bạn thức dậy lúc mấy giờ?</u> |
| I get up at six o'clock. | <u>Tôi thức dậy lúc 6 giờ.</u> |
| What time does he get up? | <u>Anh ấy thức dậy lúc mấy giờ?</u> |
| He gets up at six thirty. | <u>Anh ấy thức dậy lúc 6 giờ 30.</u> |

I have breakfast.

He / She has breakfast.

I wash my face.

He washes his face.

She washes her face.

I brush my teeth.

He brushes his teeth.

She brushes her teeth.

Tôi ăn sáng.

Anh ấy / Chị ấy ăn sáng.

Tôi rửa mặt.

Anh ấy rửa mặt.

Chị ấy rửa mặt.

Tôi đánh răng.

Anh ấy đánh răng.

Chị ấy đánh răng.

UNIT 5

THINGS I DO (NHỮNG VIỆC TÔI LÀM)

A MY DAY (Ngày của tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- day /deɪ/ (n): ngày, ban ngày
Ex: Every day, I get up at six thirty. (*Mỗi ngày, tôi thức dậy lúc 6 giờ 30.*)
- to play /pleɪ/ (v): chơi
game /geɪm/ (n): trò chơi; môn thể thao
→ games (singular noun): thể thao (môn học ở trường)
Ex: Every afternoon, I play **games** at school. (*Tôi chơi thể thao ở trường mỗi chiều.*)
- homework /'həʊmwɜ:k/ (n): bài tập về nhà
→ to do one's homework: **làm bài tập về nhà**
- after /'æftər/; B.E /'a:ft:s(r)/ (adv): sau, sau khi
→ after school: **sau khi tan học, sau giờ học**
- to watch /wɒtʃ/ (v): xem
Ex: He **watches** television every night. (*Tôi nào anh ấy cũng xem tivi.*)
- housework /'haʊswɜ:k/ (n): công việc nhà → to do the housework: **làm việc nhà**
- to listen /'lɪsn/ (v): nghe, lắng nghe
music /'mju:zɪk/ (n): âm nhạc → to listen to music: **nghe nhạc**
- volleyball /'vɒlibɔ:l/ (n): bóng chuyền → to play volleyball: **chơi bóng chuyền**
Ex: She plays **volleyball** after school. (*Chị ấy chơi bóng chuyền sau giờ học.*)
- to read /ri:d/ (v): đọc
- soccer /'sə:kə(r)/ (n) [BE, football /'fʊtbɔ:l/]: **bóng đá**
→ play soccer / football: **chơi bóng đá**
- girl /gɜ:l/ (n): cô gái, con gái, bé gái
- sport /spɔ:t/ (n): **thể thao, môn thể thao**
Ex: Volleyball, soccer and tennis are **sports**.
(*Bóng chuyền, bóng đá và quần vợt là những môn thể thao.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

- The simple present tense of ordinary verbs (Thì hiện tại đơn của động từ thường)
Thì hiện tại đơn được dùng để diễn đạt một chân lý, một sự thật hiển nhiên, một thói quen, hay một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

a. Affirmative form (thể khẳng định)

I, we, you, they	+ verb (bare inf.)
he, she, it	+ verb-s/es

Ex: I go to school at a quarter to seven. (*Tôi đi học lúc 7 giờ kém 15.*)

Ba plays soccer after school. (*Ba chơi bóng đá sau giờ học.*)

b. Negative form (thể phủ định)

I, we, you, they he, she, it	+ do not + does not	+ verb (bare inf.) + verb (bare inf.)
---------------------------------	------------------------	--

* Rút gọn: do not → don't does not → doesn't

Ex: We don't play volleyball after school. We play soccer.

(*Sau giờ học chúng tôi không chơi bóng chuyền. Chúng tôi chơi bóng đá.*)

She doesn't play soccer. (*Cô ấy không chơi bóng đá.*)

c. Interrogative form (thể nghi vấn)

Do Does	+ I, we, you, they + he, she, it	+ verb (bare inf.)...? + verb (bare inf.)...?
------------	-------------------------------------	--

Trả lời: Ta có thể dùng dạng câu trả lời ngắn

- Có: Yes, S + do / does.
- Không: No, S + do not (don't) / does not (doesn't).

Ex: - Do you play soccer? (*Bạn có chơi bóng đá không?*)

Yes, I do. (*Có, tôi có chơi.*)

- Does she play soccer? (*Cô ấy có chơi bóng đá không?*)

No, she doesn't. (*Không, cô ấy không chơi.*)

> **Lưu ý:** Khi trợ động từ **does** được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi thì động từ chính ở dạng nguyên mẫu không to (bare-infinite).

2. Yes - No questions (câu hỏi Yes - No)

Câu hỏi yes / no là dạng câu hỏi mà chúng ta có thể trả lời bằng yes (có) hoặc no (không). Câu hỏi yes / no bắt đầu bằng một trợ động từ (auxiliary verbs).

Auxiliary verb + subject + verb + object?

Trả lời: - Yes, S + auxiliary. - No, S + auxiliary + not.

Ex: Do you play soccer? (*Bạn có chơi bóng đá không?*)

+ Yes, I do. (*Có, tôi có chơi.*)

+ No, I don't. (*Không, tôi không chơi.*)

Is your classroom on the first floor? (*Lớp bạn ở tầng 1 phải không?*)

+ Yes, it is. (*Đúng vậy.*)

+ No, it isn't. It's on the second floor. (*Không. Nó ở tầng 2.*)

> **Lưu ý:** Trợ động từ (auxiliary verbs) là các dạng của động từ **be** (*am / is / are / was / were*), **do** (*do / does / did*), **have** (*have / has / had*) và các động từ tình thái **can**, **will**, **should**....

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một bạn.

- Every day, I get up at six. Every morning, I go to school. Every afternoon, I play games. Every evening, I do my homework.
(*Mỗi ngày, tôi thức dậy lúc 6 giờ. Mỗi sáng, tôi đi học. Mỗi chiều, tôi chơi thể thao. Mỗi tối, tôi làm bài tập về nhà.*)

- Every day, Nga gets up at six. Every morning, she goes to school. Every afternoon, she plays games. Every evening, she does her homework. (*Mỗi ngày, Nga thức dậy lúc 6 giờ. Mỗi sáng, cô ấy đi học. Cô ấy chơi thể thao mỗi chiều. Mỗi tối, cô ấy làm bài tập về nhà.*)

2. Xem lại bài tập A1. Hỏi và trả lời với một bạn.

a. Nga làm gì mỗi ngày?

Every day, she gets up at six o'clock. (*Mỗi ngày, cô ấy thức dậy lúc 6 giờ.*)

b. Cô ấy làm gì mỗi sáng?

Every morning, she goes to school. (*Mỗi sáng, cô ấy đi học.*)

c. Cô ấy làm gì mỗi chiều?

Every afternoon, she plays games. (*Mỗi chiều, cô ấy chơi thể thao.*)

d. Cô ấy làm gì mỗi tối?

Every evening, she does her homework. (*Mỗi tối, cô ấy làm bài tập về nhà.*)

3. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành đoạn đối thoại với một bạn.

• What do you do after school?

I watch television.

I do the housework.

I listen to music.

I read.

• What do they do after school?

Ba watches television.

Lan does the housework.

Nam listens to music.

Thu reads.

4. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

a. Lan làm gì sau giờ học?

After school, Lan does the housework.

b. Ba làm gì sau giờ học?

After school, Ba watches television.

c. Thu làm gì sau giờ học?

After school, Thu reads.

d. Nam làm gì sau giờ học?

After school, Nam listens to music.

5. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một bạn.

Ba : Ban và Nga làm gì sau giờ học?

Lan : Chúng tôi chơi bóng chuyền.

Ba : Thu và Vui làm gì?

Lan : Họ chơi bóng đá.

Ba : Con gái chơi bóng đá hả?

Lan : Vâng, đúng vậy.

Ba : Bạn có chơi bóng đá không?

Lan : Không, tôi không chơi.

Ba : Nga có chơi bóng đá không?

Lan : Không, bạn ấy không chơi.

6. Nghe và trả lời. Nói Yes, I do hoặc No, I don't.

- a. Bạn có chơi thể thao không? e. Bạn có nghe nhạc không?
- b. Bạn có xem truyền hình không? f. Bạn có đọc sách không?
- c. Bạn có làm việc nhà không? g. Bạn có làm bài tập về nhà không?
- d. Bạn có chơi bóng chuyền không?

7. Ghi nhớ.

I play	I watch	I do.
You play	You watch	You do.
He/She plays	He/She watches	He/She does.
We play	We watch	We do.
They play	They watch	They do.
Do you play soccer?	Bạn có chơi bóng đá không?	
Yes, I do.	Có, tôi có chơi.	
No, I don't.	Không, tôi không chơi.	
I don't play soccer.	Tôi không chơi bóng đá.	

B. MY ROUTINE (Việc làm thường ngày của tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- routine /ru:tɪ:n/ (n): công việc thường ngày
- shower /'ʃaʊə(r)/ (n): vòi sen (trong phòng tắm)
- to take a shower (exp): tắm vòi sen
- to eat /i:t/ (v): ăn

Ex: I eat a big breakfast. (Tôi ăn một bữa điểm tâm thịnh soạn.)

- quarter /'kwɔ:tə(r)/ (n): mươi lăm phút; một phần tư
- It's a quarter to six. (6 giờ kém 15 phút.)

Ex: I have classes from seven to a quarter past eleven.

(Từ 7 giờ đến 11 giờ 15, tôi có các tiết học.)

- half /ha:f/ (n): ba mươi phút; một nửa
- lunch /lʌntʃ/ (n): bữa trưa → to have lunch (exp): ăn trưa
- home /həʊm/ (n): nhà → to go home (exp): đi về nhà
- I go home from school. (Tôi đi từ trường về nhà.)
- bed /bed/ (n): cái giường → to go to bed (exp): đi ngủ
- to start /stɑ:t/ (v): bắt đầu, xuất phát
- to end /eнд/ (v): kết thúc, chấm dứt
- to finish /'fɪniʃ/ (v): = end: kết thúc, chấm dứt

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Cách nói giờ (Xem lại phần ngữ pháp của bài 4, phần C.)

a. Nói giờ chẵn: **số giờ + o'clock**

Ex: ten o'clock. (10 giờ) seven o'clock (7 giờ)

b. Nói giờ lẻ:

số giờ + số phút

số phút + past (quá) / to (kém) + số giờ

Ex: seven fifty (7 giờ 50) = ten to eight. (8 giờ kém 10)

four five = five past four (4 giờ 5)

Ta có thể dùng a **quarter** thay cho **fifteen (15 phút)** và **half** thay cho **thirty (30 phút)**.

Ex: a **quarter** to two = fifteen to two (2 giờ kém 15)

half past seven = thirty past seven = seven thirty. (7 giờ 30)

2. Prepositions of time (giới từ chỉ thời gian): **in, on, at, from ... to**

- **in** (vào, trong): dùng trước năm, tháng, mùa và các buổi trong ngày.

Ex: **in** 1980 (vào năm 1980); **in** May (vào tháng Năm); **in** June 1982 (vào tháng Sáu năm 1982); **in** (the) summer (vào mùa hè); **in** the morning (vào buổi sáng)

- **on** (vào): dùng trước thứ, ngày và ngày trong tháng.

Ex: **on** Monday (vào thứ Hai); **on** the sixth (vào ngày 6); **on** my birthday (vào sinh nhật của tôi); **on** June 1st (vào ngày 1 tháng 6)

- **at** (vào lúc): dùng trước giờ

Ex: **at** ten o'clock (vào lúc 10 giờ)

- **from ... to** (từ ... đến): chỉ khoảng thời gian

Ex: **from** Monday **to** Friday (từ thứ Hai đến thứ Sáu)
from 7.00 to 7.45 (từ 7 giờ đến 7 giờ 45)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Đọc.

Chào, tôi là Ba. Tôi thức dậy lúc 6 giờ. Tôi tắm vòi sen. Tôi ăn một bữa điểm tâm thịnh soạn. Tôi đi học lúc 7 giờ kém 15. Tôi có các tiết học từ 7 giờ đến 11 giờ 15. Tôi ăn trưa lúc 11 giờ 30. Vào buổi chiều, tôi chơi thể thao. Tôi về nhà lúc 5 giờ. Buổi tối, tôi xem truyền hình. Tôi làm bài tập về nhà. Tôi đi ngủ lúc 10 giờ.

2. Hoàn thành bảng này trong vở bài tập của bạn. Viết thời gian ở dạng số.

Action (hoạt động)	Time (thời gian)	
	Ba	Me (tôi)
get up (thức dậy)	6: 00	
go to school (đi học)	6: 45	
classes start (các tiết học bắt đầu)	7: 00	
classes finish (các tiết học kết thúc)	11: 15	
have lunch (ăn trưa)	11: 30	
go home (về nhà)	5: 00	
go to bed (đi ngủ)	10: 00	

3. Thực hành với một bạn. Sử dụng bảng biểu của bạn.

a. - What time does Ba get up? (Ba thức dậy lúc mấy giờ?)

He gets up at six o'clock. (Ba thức dậy lúc 6 giờ.)

- What time does he go to school? (*Câu ấy đi học lúc mấy giờ?*)
He goes to school at a quarter to seven. (*Câu ấy đi học lúc 7 giờ kém 15.*)
 - What time does he have classes? (*Câu ấy có các tiết học lúc mấy giờ?*)
He has classes from seven to a quarter past eleven.
(*Câu ấy có các tiết học từ 7 giờ đến 11 giờ 15.*)
 - What time does he have lunch? (*Câu ấy ăn trưa lúc mấy giờ?*)
He has lunch at half past eleven. (*Câu ấy ăn trưa lúc 11 giờ 30.*)
 - What time does he go home? (*Mấy giờ cậu ấy về nhà?*)
He goes home at five o'clock. (*Câu ấy về nhà lúc 5 giờ.*)
 - What time does he go to bed? (*Mấy giờ cậu ấy đi ngủ?*)
He goes to bed at ten o'clock. (*Câu ấy đi ngủ lúc 10 giờ.*)
- b. - What time do you get up? I get up at
 - What time do you go to school? I go to school at
 - What time do you have classes? I have classes from to
 - What time do you have lunch? I have lunch at
 - What time do you go home? I go home at
 - What time do you go to bed? I go to bed at

4. Ghi nhớ.

ten o'clock		10 giờ (10:00)
a quarter to ten	= nine forty-five	9 giờ 45 (9: 45)
a quarter past ten	= ten fifteen	10 giờ 15 (10: 15)
half past ten	= ten thirty	10 giờ 30 (10: 30)
I/ We/ You/ They	get up	
	go	
	eat	
He/ She	gets up	
	goes	
	eats	

C. CLASSES (Các tiết học)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- timetable /'taɪmteɪbl/ (n): *thời khóa biểu*
- today /tə'deɪ/ (adv): *hôm nay*
- English /'ɪŋglɪʃ/ (n): *môn tiếng Anh, tiếng Anh*
- math /maθ/ (n) (= maths /maθəs/, mathematics /maθə'mætɪks/): *môn toán, toán học*
- literature /'lɪtrərə(r)y/ (n): *môn văn, văn học*
- history /'hɪstri/ (n): *môn lịch sử*
- geography /dʒɪ:'ɒgrəfɪ/ (n): *môn địa lý*
- to help /help/ (v): *giúp*
Ex: She helps her mother do the housework. (*Cô ấy giúp mẹ làm công việc nhà.*)
- mom /mɒm/ (n) (= mum): *mẹ (gọi thân mật)*
Ex: This is my mom. (*Đây là mẹ tôi.*)
- store /stɔ:(r)/ (n) = shop: *cửa hàng, cửa hiệu*

* DAYS OF THE WEEK (các ngày trong tuần)

There are seven days in a week: *Có 7 ngày trong một tuần*

Monday /'mʌndei/	: thứ Hai	Friday /'fraidei/	: thứ Sáu
Tuesday /'tju:zdei/	: thứ Ba	Saturday /'sætdei/	: thứ Bảy
Wednesday /'wenzdei/	: thứ Tư	Sunday /'sʌndei/	: Chủ nhật
Thursday /'θɜ:zdei/	: thứ Năm		

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Hỏi và trả lời về thời khóa biểu

- Để hỏi về thời khóa biểu của ngày hôm nay, ta dùng:
[What + do / does + subject + have + today?] *Hom nay ... học môn gì?*

- Trả lời: **Subject + have / has + môn học**

Ex: - What do we have today? (*Hôm nay chúng ta học môn gì?*)

We have English, math, literature, and history.

(*Chúng ta có tiết tiếng Anh, toán, văn, và lịch sử.*)

- What does Nga have today? (*Hôm nay Nga học môn gì?*)

She has English, math, literature, and history.

(*Cô ấy có tiết tiếng Anh, toán, văn, và lịch sử.*)

2. Hỏi và trả lời về thời gian của môn học

- Để hỏi khi nào hoặc ngày nào học môn nào đó, ta dùng **When** (*khi nào*).

[When + do / does + subject + have + môn học?]

- Trả lời: **Subject + have / has + môn học + in / on / at ...**

Ex: - When do you have English? (*Khi nào bạn có tiết tiếng Anh?*)

I have it on Monday and Wednesday.

(*Tôi có tiết tiếng Anh vào thứ Hai và thứ Tư.*)

When does Alice have history? (*Khi nào Alice có giờ lịch sử?*)

She has it at 8.15. (*Cô ấy có giờ lịch sử lúc 8 giờ 15.*)

➤ Lưu ý: Đại từ nhân xưng **it** được dùng để thay cho *English* và *history*.

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

Nam : I don't have my timetable. What do we have today?

(*Tôi không có thời khóa biểu. Hôm nay chúng ta học môn gì vậy?*)

Lan : It's Monday. (*Hôm nay là thứ Hai.*)

We have English from seven to seven forty-five.

(*Chúng ta có tiết tiếng Anh từ 7.00 đến 7.45.*)

We have math from seven fifty to eight thirty-five.

(*Chúng ta có tiết toán từ 7.50 đến 8.35.*)

We have literature from eight forty to nine twenty-five.

(*Chúng ta có tiết văn từ 8.40 đến 9.25.*)

We have history from nine thirty-five to ten ten.

(*Chúng ta có tiết lịch sử từ 9.35 đến 10.10.*)

We have geography from ten fifteen to eleven o'clock.

(Chúng ta có tiết địa lý từ 10.15 đến 11 giờ.)

2. Nghe và lặp lại.

Monday	thứ Hai	Friday	thứ Sáu
Tuesday	thứ Ba	Saturday	thứ Bảy
Wednesday	thứ Tư	Sunday	Chủ Nhật
Thursday	thứ Năm		

3. Nghe và lặp lại.

Nga : Khi nào chúng ta có tiết lịch sử?

Ba : Chúng ta có tiết lịch sử vào thứ Ba và thứ Năm.

Nga : Khi nào chúng ta có tiết toán?

Ba : Chúng ta có tiết toán vào thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu.

Nga : Lan có tiết toán vào thứ Sáu không?

Ba : Không, bạn ấy không có.

4. Ghi nhớ.

- classes (các tiết học) — days of the week (các ngày trong tuần)
- don't = do + not doesn't = does + not

GRAMMAR PRACTICE

1. Present simple tense

a. get up

What time do you get up?

I get up at six.

What time does he get up?

He gets up at six.

What time do they get up?

They get up at seven.

c. go

What time do you go to school?

I go to school at eight.

What time do they go to school?

They go to school at seven fifteen.

What time does he go to school?

He goes to school at eight.

2. Time

— What time is it?

- a. It's seven o'clock.
- b. It's a quarter past nine. = It's nine fifteen.
- c. It's half past four. = It's four thirty.
- d. It's twelve o'clock.
- e. It's a quarter to two. = It's one forty-five.
- f. It's ten to nine. = It's eight fifty.

b. have

What time do you have breakfast?

I have breakfast at six twenty.

What time does she have breakfast?

She has breakfast at seven.

What time do they have breakfast?

They have breakfast at nine.

d. Wash

Do you wash your face in the morning?

Yes, I wash my face.

Does he wash his face in the morning?

Yes, he washes his face.

3. Adjectives

a. Nhà của bạn có lớn không?

— No, it isn't. It's a small house. (Không, nó không lớn. Đó là một ngôi nhà nhỏ.)

b. Trường của bạn có lớn không?

— Yes, it is. It's very big. (Vâng. Nó rất lớn.)

4. Question words

a. (Where). Nhà bạn ở đâu? Ở đường Mai Dịch.

b. (How). Nó có bao nhiêu tầng? Nó có hai tầng.

c. (What). Bạn tên gì? Tôi tên Nga.

d. (How). Bạn đánh vần nó như thế nào? N-G-A.

e. (Which / What). Bạn học trường nào? Tôi học trường Cầu Giấy.

f. (Which). Bạn học lớp mấy? Tôi học lớp 6.

5. Classes

a. Khi nào bạn có tiết văn?

— I have literature on.....

b. Khi nào bạn có tiết toán?

— I have math on

c. Khi nào bạn có tiết địa lý?

— I have geography on

d. Bạn có các tiết học nào vào thứ Sáu? (Trả lời theo thời khóa biểu của bạn.)

— I have math from seven to seven forty-five.

— I have physics (tiết vật lý) from seven fifty to eight thirty-five.

— I have chemistry (tiết hóa học) from to

— I have biology (tiết sinh vật) from to

e. Bạn có những tiết học nào vào thứ Hai? (Trả lời theo thời khóa biểu của bạn.)

6. Present simple tense

a. Bạn thức dậy lúc mấy giờ? / Mấy giờ bạn thức dậy?

— I get up at _____

b. Bạn đi học lúc mấy giờ?

— I go to school at _____

c. Các tiết học bắt đầu lúc mấy giờ?

— Classes start at _____

d. Các tiết học kết thúc lúc mấy giờ?

— Classes end at _____

e. Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?

— I have lunch at _____

f. Bạn có giúp đỡ mẹ bạn không?

— Yes, I do / No, I don't.

g. Bạn có đi cửa hàng không?

— Yes, I do / No, I don't.

h. Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?

— I go to bed at _____

7. Present simple tense

a. (gets). Chi thức dậy lúc mấy giờ? Cô ấy dậy lúc 6 giờ.

b. (takes). Cô ấy có tắm (với sen) không? Có. Cô ấy tắm (với sen) mỗi buổi sáng.

c. (brushes). Cô ấy có đánh răng không? Có. Cô ấy đánh răng mỗi sáng.

d. (has). Mấy giờ cô ấy ăn sáng? Cô ấy ăn sáng lúc 7 giờ.

e. (goes). Mấy giờ cô ấy đi học? Cô ấy đi học lúc 8 giờ.

OUR HOUSE (Nhà của chúng tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. place /pleis/ (n): *nơi, chỗ, địa điểm*
2. near /nɪə(r)/ (prep): *gần*
3. lake /leɪk/ (n): *cái hồ*
4. yard /ja:d/ (n): *cái sân*

Ex: My house has a **yard**. (*Nhà tôi có một cái sân.*)

5. beautiful /'bju:tɪfl/ (adj): *xinh, đẹp*
6. here /hɪə(r)/ (adv): *ở đây, nơi này*
7. river /'rɪvə(r)/ (n): *dòng sông*
8. hotel /həʊ'tel/ (n): *khách sạn*
9. park /pa:k/ (n): *công viên*

Ex: Children like playing in the **park**. (*Trẻ em thích chơi trong công viên.*)

10. tree /tri:/ (n): *cây*
11. flower /'flaʊə(r)/ (n): *bông hoa*
12. rice /raɪs/ (n): *cây lúa, gạo*
13. rice paddy /'raɪs pædi/ (n) = rice field; paddy field: *cánh đồng lúa, ruộng lúa*
14. town /taʊn/ (n): *thị trấn, thị xã, thành thị, phố*
15. village /'vɪlɪdʒ/ (n): *làng*
16. to love /lʌv/ (v): *yêu, yêu mến*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Miêu tả cảnh vật

Để miêu tả cảnh vật một cách đơn giản hoặc nói lên sự hiện diện của một hay nhiều người/vật ở một vị trí nào đó, ta dùng:

There is + a/an + noun (số ít) + cụm từ chỉ nơi chốn

There are + noun (số nhiều) + cụm từ chỉ nơi chốn

Ex: There is a hotel near our house. (*Gần nhà chúng tôi có một khách sạn.*)

There are trees in the park. (*Trong công viên có cây cối.*)

2. Definite article (mạo từ xác định): the

The (này, ấy) là mạo từ xác định được sử dụng để chỉ người, vật, sự việc mà người nghe đã biết hoặc đã được nhắc đến trước đó.

Ex: There is a park near the hotel. (*Có một công viên gần khách sạn.*) (1)

- There are trees and flowers **in the park**. (*Có cây và hoa trong công viên này.*) (2)
- Câu (1): từ **park** (*công viên*) được nhắc đến lần đầu, có nghĩa là người nghe chưa biết đến một công viên như thế, ta dùng mạo từ xác định a.
 - Câu (2): từ **park** được nhắc đến lần thứ hai, người nghe đã biết đó là công viên gần khách sạn, ta dùng mạo từ xác định the.

3. What? (gi, cái gì?)

Đại từ nghi vấn what được dùng để hỏi thông tin về vật chưa xác định.

Ex: - What is this / that? (*Đây / Kia là cái gì?*)

It is / It's a rice paddy. (*Đây / Đó là ruộng lúa.*)

- What are these / those? (*Đây / Kia là những cái gì?*)

They are / They're flowers. (*Đây / Đó là những bông hoa.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi.

Xin chào. Tôi tên Thúy. Tôi 12 tuổi và tôi là học sinh. Tôi có một anh trai, Minh. Anh ấy 20 tuổi. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà gần một cái hồ. Nhà chúng tôi có sân.

Ở đây rất đẹp. Có một con sông và một cái hồ. Có một khách sạn gần hồ. Gần khách sạn có một công viên. Có cây và hoa trong công viên. Gần nhà chúng tôi có một cánh đồng lúa.

- a. Thúy bao nhiêu tuổi? - She's twelve years old. (*Bạn ấy 12 tuổi.*)
- b. Bạn ấy làm gì? - She's a student. (*Bạn ấy là học sinh.*)
- c. Anh trai bạn ấy tên gì? - His name's Minh. (*Anh ấy tên Minh.*)
- d. Anh ấy bao nhiêu tuổi? - He's twenty years old. (*Anh ấy 20 tuổi.*)
- e. Thúy sống ở đâu? - She lives in a house. (*Bạn ấy sống trong một ngôi nhà.*)
- f. Có gì gần ngôi nhà? - There is a lake / a rice paddy near the house. (*Có một cái hồ / một cánh đồng lúa gần ngôi nhà.*)

2. Thực hành với một người bạn.

Hỏi và trả lời các câu hỏi về bức tranh trong bài tập A1.

- a. What are those? They are trees. (*Chúng là cây cối.*)
- b. What is that? It's a rice paddy. (*Đó là một cánh đồng lúa.*)
- c. What is that? It's a lake. (*Đó là một cái hồ.*)
- d. What are those? They are flowers. (*Chúng là những bông hoa.*)
- e. What is that? It's a house. (*Đó là một ngôi nhà.*)
- f. What is that? It's a hotel. (*Đó là một khách sạn.*)
- g. What is that? It's a park. (*Đó là một công viên.*)
- h. What is that? It's a river. (*Đó là một con sông.*)
- i. What is that? It's a yard. (*Đó là một cái sân.*)

3. Viết. Hoàn thành các câu sau.

- Our house has a **yard**. It is near a **rice paddy**.
(*Nhà chúng tôi có một cái sân. Nó gần một cánh đồng lúa.*)
- There is a **hotel** near the **lake**. (*Có một khách sạn gần hồ.*)
- There is a **river** and a **park**. (*Có một dòng sông và một công viên.*)
- There are **trees** and **flowers** in the park. (*Có cây cối và bông hoa trong công viên.*)

4. Nghe. Viết các từ mà bạn nghe vào vở bài tập của bạn.

- There is a **hotel** near the park. (*Có một khách sạn gần công viên.*)
- They live in the **country**. (*Họ sống ở miền quê.*)
- The **rice paddy** is on the Mekong **River**.
(*Cánh đồng lúa nằm trên dòng sông Mekong.*)

Đáp án: a. hotel. b. country. c. rice paddy - river

5. Những thứ nào sau đây ở gần nhà bạn. Viết các câu yế/noi ở cửa ban.

- There is a hotel near our house. (Có một khách sạn gần nhà chúng tôi.)
- There are trees near our house. (Có cây cối gần nhà chúng tôi.)
- There is a river near our house. (Có một con sông gần nhà chúng tôi.)
- There is a lake near our house. (Có một cái hồ gần nhà chúng tôi.)
- There is a school near our house. (Có một ngôi trường gần nhà chúng tôi.)
- There is a rice paddy near our house. (Có một cánh đồng gần nhà chúng tôi.)

6. Bài đọc vắn.

Những ngôi nhà và những công viên,

Những bông hoa và cây cối,

Những cái hồ và những dòng sông.

Chúng tôi yêu những thứ này.

7. Ghi nhớ

We live in a house.

Chúng tôi sống trong một ngôi nhà.

I have a brother.

Tôi có một anh trai.

Our house has a yard.

Nhà chúng tôi có một cái sân.

B. IN THE CITY (Trong thành phố)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. with /wið/ (prep): cùng, với

→ to live with sb: sống với ai

Ex: I live with my parents. (*Tôi sống với cha mẹ tôi.*)

2. next to /nekst tə/ (prep): bên cạnh, sát

3. store /stɔ:(r)/ (n) = shop: cửa hiệu, cửa hàng

4. restaurant /'restərənt/ (n): nhà hàng, hiệu ăn

5. bookstore /'bʊksto:(r)/ (n): hiệu sách

6. temple /'tempəl/ (n): ngôi đền

7. neighborhood /'neɪbəhood/ (n): hàng xóm, khu vực, vùng (lân cận)

Ex: There's a park in the neighborhood. (Trong vùng có một công viên.)

→ neighbor /'neɪbər/ (n): người sống gần nhà, hàng xóm

8. hospital /'hɒspɪtl/ (n): bệnh viện

9. factory /'fæktrɪ/ (n): nhà máy, xí nghiệp

10. museum /'mju:zəm/ (n): viện bảo tàng

11. stadium /'steɪdiəm/ (n): sân vận động

12. to work /wɜ:k/ (v): làm, làm việc

Ex: He works in a bookstore. (Anh ấy làm ở hiệu sách.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Hỏi và trả lời về nơi chốn, địa điểm

Để hỏi về vị trí hoặc nơi chốn, ta dùng **Where** (ở đâu)

a. Với động từ **to be**: **Where + be (is / are) + subject?**

Trả lời: It is / It's + cụm từ chỉ nơi chốn

They are / They're + cụm từ chỉ nơi chốn

Ex: - Where is Minh's house? (Nhà Minh ở đâu?)

It's next to a store. (Nó ở cạnh một cửa hiệu.)

- Where are the flowers? (Những bông hoa ở đâu?)

They're in the yard. (Chúng ở trong sân.)

b. Với động từ thường: **Where + do / does + subject + verb?**

Trả lời: **Subject + verb + cụm từ chỉ nơi chốn**

Ex: - Where does she work? (Cô ấy làm việc ở đâu?)

She works in a hospital. (Cô ấy làm việc trong bệnh viện.)

- Where do they work? (Họ làm việc ở đâu?)

They work in a factory. (Họ làm việc trong nhà máy.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Minh sống ở thành phố cùng với mẹ, cha và em gái của bạn ấy. Nhà của họ ở cạnh một cửa hiệu.

Trên đường, có một nhà hàng, một hiệu sách và một ngôi đền.

Trong vùng, có một bệnh viện, một nhà máy, một viện bảo tàng và một sân vận động.

Cha Minh làm việc ở nhà máy. Mẹ bạn ấy làm việc ở bệnh viện.

Trả lời **True** (đúng) hoặc **False** (sai).

Hãy dựa vào nội dung bài kháo để đánh T (true) nếu câu đó đúng so với nội dung của bài đọc, hoặc F (false) nếu câu đó sai so với nội dung bài đọc.

a. Minh sống ở miền quê. (F)

b. Có 4 người trong gia đình anh ấy. (T)

c. Nhà họ ở cạnh một hiệu sách. (F)

d. Gần nhà họ có một viện bảo tàng. (T)

e. Mẹ Minh làm việc trong một nhà máy. (F)

f. Cha Minh làm việc trong một bệnh viện. (F)

2. Đọc lại bài tập B1. Sau đó hoàn tất các câu sau.

a. Minh and his family live in the city.

b. On the street, there is a restaurant, a bookstore and a temple.

c. His mother works in a hospital.

d. Minh's house is next to a store.

e. His father works in a factory.

3. Nghe. Viết các từ mà bạn nghe vào vỏ bài tập của bạn.

- There are three museums in the city. (Có ba viện bảo tàng trong thành phố.)

- The bookstore is on the other side of the street.

(Hiệu sách ở phía bên kia đường)

- She walks along the river every morning.

(Cô ấy đi bộ dọc theo con sông này mỗi sáng.)

- Children can't play soccer on the street.

(Trẻ em không được chơi bóng đá trên đường phố.)

Dáp án: a. museum b. bookstore c. river d. street

★ 4. Bài đọc văn.

Tôi sống trong một ngôi nhà
Trên một con đường,
ở thành phố.
Tôi sống trong một ngôi nhà

Trên một con đường,
ở thành phố,
Căn nhà hàng
Nơi bạn bè gặp gỡ
An uống.

5. Ghi nhớ.

near : gần
in : ở trong
next to : bên cạnh, sát
on : ở trên

Where does he work? Anh ấy làm việc ở đâu?
He works... Anh ấy làm việc...
Where does he live? Anh ấy sống ở đâu?
He lives... Anh ấy sống...

C. AROUND THE HOUSE (Quanh nhà)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- around /ə'raʊnd/ (prep): chung quanh
- to look /lʊk/ (v): nhìn → to look at (phr. v): nhìn, ngắm, quan sát
- in front of /ɪn'frəntəv/ (prep): dằng trước, phía trước.
Ex: There is a yard **in front of** the house. (Trước nhà có một cái sân.)
- behind /bɪ'haind/ (prep): phía sau, dằng sau
- left /lef/ (n): bên trái → to the left of (prep): phía bên trái (của)
- right /raɪt/ (n): bên phải → to the right of (prep): phía bên phải (của)
- mountain /maʊntən/ (n): ngọn núi
- well /wel/ (n): cái giếng
- photocopy store /'fətəʊkɔpi stɔ:(r)/ (n): cửa hàng (hiệu) photo.
- bakery /'beikəri/ (n): lò / tiệm bánh mì
- movie theater /'mu:vɪ_θeɪtə(r)/ (n): rạp chiếu bóng
- between /bɪ'twɪ:n/ (prep): ở giữa (2 người hoặc 2 vật)
Ex: Peter sits **between** Mary and Lan. (Peter ngồi **giữa** Mary và Lan.)
- drugstore /'drʌgstɔ:(r)/ (n): hiệu thuốc tây
- opposite /'ɒpəzɪt/ (prep): đối diện, trước mặt
- police station /pə'lis steɪʃn/ (n): đồn cảnh sát, đồn công an
- toy /tɔɪ/ (n): đồ chơi → toy store /'taɪstɔ:(r)/ (n): cửa hàng đồ chơi
- in /ɪn/ (prep): trong, ở trong

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Prepositions of position (Giới từ chỉ địa điểm, vị trí)

- in** (trong, ở trong): chỉ vị trí bên trong một diện tích

Ex: My father works **in** the factory. (Cha tôi làm việc **trong** nhà máy.)

- in Viet Nam/ England in HCM city/ London
 - in a room/ a house/ a building in the park/ the garden
 - work in the factory/ the hospital swim in the sea/ the river/ the pool
 - on** (trên, ở trên): chỉ vị trí trên một bề mặt
- Ex: There is a restaurant **on** the street. (Có một nhà hàng **trên** đường.)
on the street / **on** Nguyen Hue Street **on** the floor/ the first floor
on the table/ a chair **on** the wall/ the ceiling

on the ground/ the grass

on a farm

at (tại, ở): chỉ vị trí tại một điểm

Ex: She is standing **at** the window. (Cô ấy đang đứng **tại** cửa sổ.)

at 43 Le Loi Street

at the door/ the window

at the traffic lights/ the crossroads

Lưu ý: Dùng **at** trước địa chỉ; dùng **on** (BE, in) trước tên đường; dùng **on** trước số tầng; dùng **in** trước tên nước, tên thành phố.

Ex: She lives **at** 73 Nguyen Du Street. (Cô ấy sống **ở** 73 Nguyễn Du.)

She lives **on/ in** Nguyen Du Street. (Cô ấy **ở** đường Nguyễn Du.)

She lives **on** the second floor. (Cô ấy sống **trên** tầng hai.)

She lives **in** Viet Nam / **in** Nha Trang. (Cô ấy sống **ở** Việt Nam / **ở** Nha Trang.)

near: gần

Ex: My house is **near** a park. (Nhà tôi **gần** một công viên.)

- next to:** cạnh bên, sát

Ex: Lan sits **next to** her mother. (Lan ngồi **cạnh** mẹ cô ấy.)

- in front of:** phía trước, dằng trước

Ex: There is a yard **in front of** the house. (Trước nhà có một cái sân.)

- behind:** phía sau, dằng sau

Ex: The stadium is **behind** our house. (Sân vận động **ở sau** nhà chúng tôi.)

- to the left of / to the right of:** phia bên trái / phia bên phải.

Ex: To the left of my house, there is a movie theater.

(Phía bên trái nhà tôi có một rạp chiếu bóng.)

- between:** ở giữa (2 người hoặc 2 vật)

Ex: My house is **between** the bookstore and the bakery.

(Nhà tôi **ở giữa** hiệu sách và tiệm bánh mì.)

- among:** giữa (nhiều người hoặc nhiều vật)

Ex: There's a house **among** the trees. (Có một ngôi nhà **giữa** rừng cây.)

- opposite:** đối diện, trước mặt

Ex: Put the bookshelf in the corner **opposite** the door.

(Hãy đặt kệ sách **ở góc** đối diện cửa ra vào.)

2. Which? (cái nào, người nào?)

Đại từ **nghị vấn** **Which** được dùng để **dề nghị** ai chỉ rõ một hay nhiều người hoặc vật trong một số lượng hạn chế. Chúng ta dùng **which** khi chúng ta có sự chọn lựa giữa một số người hoặc vật.

Which + be (is / are) + subject?

Trả lời: It is / It's..... They are / They're.....

Ex: - Which is your book? (Quyển sách nào là sách của anh?)

- It's the red one. (Cuốn sách màu đỏ.)

- Which are your books? (Những cuốn nào là sách của bạn?)

They're on the table. (Những cuốn **ở** trên bàn.)

3. Hỏi và trả lời về cảnh vật quanh nhà

- Để hỏi về cảnh vật quanh nhà, ta dùng:

What is / What's + giới từ chỉ vị trí + object?

- Trả lời: **There is a/ an + noun** (số ít) hoặc **There are + noun** (số nhiều)

Ex: - **What's to the left of your house? (Bên trái nhà bạn có cái gì?)**

There's a well to the left of my house.

(*Bên trái nhà tôi có một cái giếng.*)

- **What's behind your house. (Phía sau nhà bạn có cái gì?)**

There are trees behind my house. (Phía sau nhà tôi có cây cối.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi.

Hãy nhìn ngôi nhà này.

Trước nhà có một cái sân lớn.

Sau nhà có các cây cao.

Sau các cây cao có những ngọn núi.

Bên trái ngôi nhà có một cái giếng.

Bên phải ngôi nhà có những bông hoa.

a. Cái sân ở đâu?

The yard is in front of the house. (*Cái sân ở phía trước ngôi nhà.*)

b. Các cây cao ở đâu?

The tall trees are behind the house. (*Các cây cao ở phía sau ngôi nhà.*)

c. Những ngọn núi ở đâu?

The mountains are behind the tall trees. (*Những ngọn núi ở phía sau những cây cao.*)

d. Cái giếng ở đâu?

The well is to the left of the house. (*Cái giếng ở phía bên trái ngôi nhà.*)

e. Những bông hoa ở đâu?

The flowers are to the right of the house. (*Những bông hoa ở phía bên phải ngôi nhà.*)

f. Ngôi nhà ở đâu?

The house is between the well and the flowers.

(*Ngôi nhà nằm giữa cái giếng và những bông hoa.*)

2. Nghe và tìm bức tranh đúng. Sau đó viết về 3 ngôi nhà đó vào vở bài tập của bạn.

- Ba lives in a beautiful house. There are a lot of flowers in front of the house. (*Ba sống trong một ngôi nhà đẹp. Trước nhà có nhiều hoa.*)

a. Nhà nào là nhà của Ba? (A).

- There are tall trees to the right of Lan's house. (*Có những cây cao bên phải nhà của Lan.*)

b. Nhà nào là nhà của Lan? (B).

- Tuan's house is very beautiful. There is a well to the left of the house and there are some flowers to the right. (*Nhà của Tuấn rất đẹp. Có một cái giếng bên trái ngôi nhà và có vài bông hoa phía bên phải.*)

c. Nhà nào là nhà của Tuấn? (B).

3. Nghe và đọc.

Hiệu photo bên cạnh tiệm bánh mì.

Rạp chiếu bóng ở giữa tiệm bánh mì và hiệu thuốc.

Nhà hàng đối diện hiệu thuốc.

Đồn công an ở bên cạnh nhà hàng.

Cửa hàng đồ chơi ở giữa đồn công an và hiệu sách.

Những đứa trẻ đang ở trong hiệu sách.

4. Thực hành với một bạn.

a. Hỏi và trả lời các câu hỏi về bức tranh trong bài tập C3.

- Where is the bakery? (*Tiệm bánh mì ở đâu?*)

- It's next to the photocopy store. (*Nó ở bên cạnh hiệu photo.*)

- Where is the police station? (*Đồn công an ở đâu?*)

- It's opposite the movie theater. (*Nó ở đối diện rạp chiếu bóng.*)

- Where is the toystore? (*Cửa hàng đồ chơi ở đâu?*)

- It's between the police station and the bookstore. (*Nó ở giữa đồn công an và hiệu sách.*)

- Where are the children? (*Những đứa trẻ ở đâu?*)

- They are in the bookstore (*Chúng đang ở trong hiệu sách.*)

b. Choi trò dự đoán.

Ex: - Nó ở đối diện rạp chiếu bóng. Nó là cái gì?

- Nó là đồn công an.

- Vâng, đúng vậy.

1. It's opposite the bakery. What is it?

- It's the toystore.

2. It's between the bakery and the drugstore. What is it?

- It's the movie theater.

3. It's next to the bakery. What is it?

- It's the movie theater. / It's the photocopy store.

4. It's opposite the bookstore. What is it?

- It's the photocopy store.

5. It's next to the movie theater. What is it?

- It's the bakery. / It's the drugstore.

★ 5. Hỏi và trả lời các câu hỏi với một người bạn về ngôi nhà của bạn.

a. Trước nhà bạn có cái gì?

- In front of my house, there is a beautiful yard. There are some flowers and garden plants in the yard. (*Trước nhà tôi có một cái sân xinh xắn. Trong sân có hoa và cây cảnh.*)

b. Sau nhà bạn có cái gì?

- There is a small lake behind my house. (*Sau nhà tôi có một cái hồ nhỏ.*)

c. Phía bên trái nhà bạn là cái gì?

- There are tall trees to the left of my house. (*Có những cây cao ở bên trái nhà tôi.*)

d. Phía bên phải nhà bạn là cái gì?

- To the right of my house, there is a big well. (*Phía bên phải nhà tôi có một cái giếng lớn.*)

- 6. Ghi nhớ.**
- in front of : *phía trước*
 - behind : *phía sau*
 - to the left of : *phía bên trái*
 - to the right of : *phía bên phải*
 - between : *ở giữa (2 người, 2 vật)*
 - opposite : *dối diện*

Where is...? It's...
Where are...? They're...
Which is...? It's...

UNIT 7

YOUR HOUSE (NGÔI NHÀ CỦA BẠN)

A. IS YOUR HOUSE BIG? (Nhà của bạn có to không?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. old /əʊld/ (adj): cũ ≠ new /nju:/ (adj): mới
2. dear /dɪə(r)/ (adj): thân mến, yêu quý
3. to thank /θæŋk/ (v): cảm ơn
- to thank sb for sth: cảm ơn ai về điều gì
Ex: Thank you for your help. (Cám ơn bạn đã giúp đỡ.)
4. letter /'letə(r)/ (n): lá thư
5. friend /frend/ (n): bạn
Ex: He's my close friend. (Anh ấy là bạn thân của tôi.)
6. vegetable /'vedʒtəbl/ (n): rau → vegetable garden (n): vườn rau
7. here /hɪə(r)/ (adv): đây, ở đây
Ex: Here is a photo. (Đây là một tấm ảnh.)
8. photo /'fəʊtəʊ/ (n) = photograph: ảnh, bức ảnh
9. to write /raɪt/ (v): viết
10. soon /su:n/ (adv): nhanh, sớm
Ex: Write to me soon. (Sớm viết thư cho tôi nhé.)
11. to spend /spend/ (v): sử dụng, trải qua (thời gian); tiêu, chi tiêu (tiền)
12. hour /'aʊə(r)/ (n): giờ
13. bank /beɪŋk/ (n): ngân hàng, nhà băng
14. supermarket /'su:pə:mɑ:kɪt/ (n): siêu thị
15. post office /'pəʊst,ɒfɪs/ (n): bưu điện

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Determiners (từ hạn định): a, an, any

- A / an (một) là mạo từ bất định (indefinite articles) được dùng trước danh từ đếm được số ít. A đứng trước các danh từ bắt đầu bằng phụ âm hoặc âm phụ âm (**a house**, **a yard**, **a university**); an đứng trước các danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (**a, e, i, o, u**) hoặc phụ âm h cảm (**an apartment**, **an egg**, **an hour**).
- Any (nào) là từ hạn định được dùng trong câu phủ định và nghi vấn. Any đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, chỉ một số lượng người hoặc vật không xác định.

Ex: There aren't any stores in the country.

(Ở miền quê không có cửa hiệu nào cả.)

Are there any trees near your house? (Gần nhà bạn có cây cối không?)

2. Hỏi và trả lời về cảnh vật quanh nhà

Ở bài 6 chúng ta đã học cách miêu tả cảnh vật quanh nhà bằng **There is...** và **There are...**. Trong bài này chúng ta học cách hỏi và trả lời về cảnh vật quanh nhà.

• Để hỏi về cảnh vật quanh nhà, ta dùng:

Is there + a / an + noun (số ít)...?
Are there + any + noun (số nhiều)...?

- Để trả lời ngắn gọn, ta dùng:
- Yes, there is. / Yes, there are. (Vâng, có.)
- No, there isn't. / No, there aren't. (Không, không có.)

Ex: Is there a yard in front of your house? (Trước nhà bạn có sân không?)

Yes, there is. (Vâng, có)

Are there any flowers in the yard? (Trong sân có hoa không?)

No, there aren't. (Không, không có.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe. Sau đó thực hành với một bạn.

Mình : Nhà bạn có to không?

Hoa : Không, không to. Nó nhỏ.

Mình : Nó có cũ không?

Hoa : Vâng, nó cũ.

Mình : Có sân không?

Hoa : Có.

Mình : Có giếng không?

Hoa : Không có.

Mình : Sân nhà bạn có hoa không?

Hoa : Có.

Mình : Có cây không?

Hoa : Không có.

Thực hành với một bạn. Hỏi các câu hỏi về ngôi nhà của họ. Ví dụ:

- Is your house big? (Nhà bạn có to không?)

Yes, it is. (Vâng, nó to.)

- Is your house beautiful? (Nhà bạn có đẹp không?)

No, it isn't. (Không, không đẹp.)

- Is there a garden? (Có vườn không?)

Yes. There's a flower garden in front of my house.

(Có. Trước nhà tôi có một vườn hoa.)

- Are there any floors? (Có tầng nào không?)

Yes, there are. There are two floors. (Vâng, có. Có 2 tầng.)

★ 2. Nghe và đọc. Sau đó hãy ghép câu hỏi với câu trả lời.

Lan thân mến,

Cám ơn về lá thư của bạn. Minh đang ở miền quê cùng với bạn mình, Thanh. Bạn ấy sống trong một ngôi nhà xinh xắn. Có một vườn hoa phía trước nhà. Sau nhà có một vườn rau. Bên trái ngôi nhà, có một cái hồ. Bên phải ngôi nhà, có những cây cao. Đây là một bức ảnh.

Sớm viết thư cho mình nhé.

Thuong,
Nga.

- a. (D) Trước nhà có vườn hoa không? ~Vâng, có.
b. (A) Ngôi nhà có đẹp không? ~Vâng, đẹp.
c. (E) Sau nhà có vườn hoa không? ~Không, không có.
d. (B) Có phải cái hồ ở bên phải ngôi nhà không? ~Không, không phải.
e. (C) Có phải Nga ở thành phố không? ~Không, không phải.

3. Thực hành với một bạn.

- a. Ex: - What is that? *Dó là cái gì?*
It's a hotel. *Dó là khách sạn.*
- What are those? *Dó là những cái gì?*
They're stores. *Dó là những cửa hàng.*
- What is that? It's a hotel. (*Dó là khách sạn.*)
- What are those? They're flowers. (*Dó là những bông hoa.*)
- What's that? It's a bank. (*Dó là ngân hàng.*)
- What's that? It's a supermarket. (*Dó là siêu thị.*)
- What's that? It's a restaurant. (*Dó là nhà hàng.*)
- What's that? It's a hospital. (*Dó là bệnh viện.*)
- What's that? It's a post office. (*Dó là bưu điện.*)
- What's that? It's a police station. (*Dó là đồn công an.*)

- b. Ex: Is there a lake near your house? Yes, there is.

(*Gần nhà bạn có hồ không? Vâng, có.*)

Are there any trees near your house? No, there aren't.

(*Gần nhà bạn có cây cối không? Không, không có.*)

- Is there a restaurant near your house? (*Gần nhà bạn có nhà hàng không?*)
- Are there any hotels near your house? (*Gần nhà bạn có khách sạn nào không?*)
- Is there a supermarket near your house? (*Gần nhà bạn có siêu thị không?*)
- Is there a park near your house? (*Gần nhà bạn có công viên không?*)
- Are there any stores near your house? (*Gần nhà bạn có cửa hàng nào không?*)

* 4. Hãy xem bức tranh. Chọn một trong các ngôi nhà. Dừng nói cho bạn của bạn biết ngôi nhà nào. Đặt câu hỏi để tìm ra ngôi nhà mà bạn của bạn chọn.

- a. Is there a tree? (*Có một cái cây phải không?*)
- Is it to the right of the house? (*Có phải nó ở bên phải ngôi nhà không?*)
- Is there a lake? (*Có một cái hồ phải không?*)
- Is it to the left of the house? (*Có phải nó ở bên trái ngôi nhà không?*)
b. Is there a flower garden? (*Có một vườn hoa phải không?*)
- Is it in front of the house? (*Có phải nó ở phía trước ngôi nhà không?*)
- Are there any trees behind the house? (*Có cây cối ở phía sau ngôi nhà không?*)
c. Is there a lake in front of the house? (*Có một cái hồ phía trước ngôi nhà phải không?*)
- Is there a tree? (*Có một cái cây phải không?*)
- Is it to the left of the house? (*Có phải nó ở phía bên trái ngôi nhà không?*)

5. Hãy nghe lời miêu tả này. Đó là ngôi nhà nào?

There are some mountains behind the house. There is a tree to the right. There's a lake to the left. (*Có một vài ngọn núi phía sau ngôi nhà. Có một cái cây phía bên phải. Bên trái có một cái hồ.*) → Trả lời: a

* 6. Bài đọc vắn.

Chúng tôi có một ngôi nhà
có sân.

Có cây và hoa
trong sân nhà chúng tôi.

Chúng tôi trải qua hàng giờ
giữa cây cối và những bông hoa
trong cái sân xinh xắn của chúng tôi.

7. Ghi nhớ.

Is it ...?	Is there a ...?	Are there any ...?
Yes, it is.	Yes, there is.	Yes, there are.
No, it isn't.	No, there isn't.	No, there aren't.

B TOWN OR COUNTRY // (Thành thị hay miền quê?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- apartment /ə'ptmənt/ (n): căn hộ
Ex: She lives in an apartment in the city. (Cô ấy sống trong một căn hộ ở thành phố.)
- clinic /'klinik/ (n): phòng khám
- market /'ma:kɪt/ (n): chợ → go to (the) market: đi chợ
- zoo /zu:/ (n): vườn bách thú, sở thú
Ex: There are many kinds of animals in the zoo.
(Trong vườn bách thú có nhiều loài động vật.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

- ❖ Yes / No questions (Câu hỏi Yes / No)
Câu hỏi Yes / No là dạng câu hỏi được trả lời bằng Yes (có, phải) hoặc No (không, không phải).

a. Với động từ to be (am, is, are): Đưa be ra đầu câu.

[Am / Is / Are + subject...?]

Ex: - Is your house beautiful? (*Nhà bạn có đẹp không?*)

Yes, it is. (Vâng, nó đẹp.) / No, it isn't. (Không, nó không đẹp.)

- Are you a student? (*Có phải bạn là học sinh không?*)

Yes, I am. (Vâng, đúng vậy.) / No, I'm not. (Không, không phải.)

b. Với động từ thường (ordinary verbs): Dùng trợ động từ **to do**.

Do / Does + subject + verb...?

Ex: - Do you live in the country? (Có phải bạn sống ở miền quê không?)

Yes, I do. (Vâng, đúng vậy.) / No, I don't. (Không, không phải.)

- **Does** Minh live in the city? (Có phải Minh sống ở thành phố không?)

Yes, he does. (Vâng, đúng vậy.) / No, he doesn't. (Không, không phải.)

Lưu ý: Khi trợ động từ **does** được dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định, thì động từ chính được đưa về nguyên mẫu không **to** (không thêm s/es).

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó chọn các câu trả lời đúng.

Ba: *Tên tôi là Ba. Tôi sống trong một căn hộ ở thành phố. Gần căn hộ có một siêu thị, một bưu điện, một ngân hàng, một phòng khám, một cái chợ và một vườn bách thú. Ở đây rất ồn ào.*

Chi: *Tôi tên Chi. Tôi sống trong một ngôi nhà ở miền quê. Ở đây không có cửa hiệu nào cả. Có cây và hoa, có một con sông, một cái hồ và những cánh đồng lúa. Rất yên tĩnh. Đây là một bức ảnh.*

- a. Có phải Ba sống ở thành phố không? – Yes, he does.
- b. Có phải anh ấy sống trong một ngôi nhà? – No, he doesn't.
- c. Có ồn ào không? – Yes, it is.
- d. Có phải Chi sống ở thành phố không? – No, she doesn't.
- e. Có cửa hiệu nào không? – No, there aren't.
- f. Có yên tĩnh không? – Yes, it is.

2. Đọc và Ba. Sau đó viết về ngôi nhà của Chi.

Ba sống trong một căn hộ ở thành phố. Gần căn hộ của anh ấy, có một cái chợ. Rất ồn ào.

- Chi lives in a house in the country. Near her house, there aren't any stores. It is very quite. (*Chi sống trong một ngôi nhà ở miền quê. Gần nhà bạn ấy không có cửa hiệu nào. Rất yên tĩnh.*)

3. Lắng nghe và đánh dấu. Hoàn thành bảng này trong vở bài tập của bạn.

Name (tên)	City (thành phố)	Town (thị trấn)	Country (miền quê)	Apartment (căn hộ)	House (nhà)
Minh	✓	x	x	✓	x
Tuấn	x	✓	x	x	✓
Nga	✓	x	x	x	✓

Ban sẽ nghe băng đọc 3 câu về Minh, Tuấn và Nga. Nếu thấy các yếu tố nào trong bảng được nhắc đến thì đánh dấu check (✓), còn các yếu tố không được nói đến thì đánh dấu cross (x).

- a. Minh lives in an apartment in the city. (*Minh sống trong một căn hộ ở thành phố.*)
- b. Tuan lives in a house in a town. (*Tuấn sống trong một ngôi nhà ở một thị trấn.*)
- c. Nga lives in a house in the city. (*Nga sống trong một ngôi nhà ở thành phố.*)

4. Ghi nhớ.

Do you live in town? (Có phải bạn sống ở thành phố không?)

No. I live in the country. (*Không. Tôi sống ở miền quê.*)

Does he live in town? (Có phải anh ấy sống ở thành phố không?)

No. He lives in the country. (*Không. Anh ấy sống ở miền quê.*)

C. ON THE MOVE (Di chuyển)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. move /mu:v/ (n): sự chuyển động, sự di chuyển → on the move: đang di chuyển

Ex: The train is **on the move**. (*Tàu lửa đang chạy.*)

2. how /haʊ/ (adv): bằng cách nào, bằng phương tiện gì, như thế nào

Ex: How do you go to school? (*Bạn đi học bằng phương tiện gì?*)

3. bike /baɪk/ (n) = bicycle /'baɪsɪkl/ : xe đạp

4. motorbike /'məʊtəbaɪk/ (n): xe máy, xe mô tô

5. bus /bʌs/ (n): xe buýt

6. car /ka:(r)/ (n): xe hơi, xe ô tô

7. to walk /wo:k/ (v): đi bộ

→ to walk home: đi bộ về nhà

→ to walk to somewhere: đi bộ đến một nơi nào đó

Ex: They **walk** to school. (*Họ đi bộ đến trường.*)

8. to travel /'trævl/ (v): đi, di lại

→ to travel to somewhere: đi đến một nơi nào đó

Ex: She often **travels** to Ha Noi by plane. (*Cô ấy thường đi Hà Nội bằng máy bay.*)

9. train /treɪn/ (n): tàu lửa

10. plane /pleɪn/ (n): máy bay

11. to leave /li:v/ (v): rời đi, rời khỏi

Ex: We **leave** school at five pm. (*Chúng tôi rời trường lúc 5 giờ chiều.*)

12. so /səʊ/ (conj): vì vậy, cho nên

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

❖ **Hỏi và trả lời về phương tiện di lại.**

• Để hỏi người nào đó di lại bằng phương tiện gì, ta dùng **How** (bằng cách nào?):

How + do / does + subject + verb (go, travel,...)...?

• Trả lời: **Subject + verb ... + by + phương tiện di lại.**

Ex: - **How** do you go to school? (*Bạn đến trường bằng phương tiện gì?*)

I go to school **by bike**. (*Tôi đến trường bằng xe đạp.*)

- **How** does your father travel to work? (*Cha bạn đi làm bằng phương tiện gì?*)

He travels to work **by motorbike**. (*Ông đi làm bằng xe máy.*)

❖ **Một số cung từ chỉ phương tiện di lại**

- by bike / bicycle: bằng xe đạp – by plane: bằng máy bay

- by motorbike: bằng xe máy – by air: bằng đường hàng không

- by bus: bằng xe buýt

- by boat / ship: bằng thuyền / tàu

- by car: bằng xe hơi

- by sea: bằng đường biển

- on foot: đi bộ

- by coach: bằng xe đò

➤ Lưu ý: Chúng ta dùng **on foot** = walk (NOT **by foot**)

Ex: I go to school **on foot** = I walk to school. (Tôi đi bộ đến trường.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe.

- How do you go to school? (Bạn đi học bằng phương tiện gì?)

Liên : Tôi đi học bằng xe đạp.

Thu : Tôi đi học bằng xe máy.

Tuan : Tôi đi học bằng xe buýt.

Hoa : Tôi đi học bằng xe hơi.

Huong : Tôi đi bộ đến trường.

Hỏi và trả lời các câu hỏi về những người này. Ví dụ:

- How does Liên go to school? (Liên đi học bằng phương tiện gì?)

She goes by bike. (Bạn ấy đi bằng xe đạp.)

- How does Thu go to school? She goes by motorbike.

He travels by train. (Ông ấy đi xe lửa.)

- How does Tuan go to school? He goes by bus.

She goes by car. (Cô ấy đi xe hơi.)

- How does Hoa go to school? She walks to school.

2. Nghe.

- How does Mr. Hai travel to work? (Ông Hai đi làm bằng phương tiện gì?)

He travels by train. (Ông ấy đi xe lửa.)

- How does Mrs. Lan travel to Ha Noi? (Bà Lan đi Hà Nội bằng phương tiện gì?)

She travels by plane. (Bà ấy đi máy bay.)

Thực hành với một bạn.

- How does Mr. Ba travel to work?

(Ông Ba đi làm bằng phương tiện gì?)

He travels by motorbike.

(Ông ấy đi xe máy.)

- How does Miss. Hoa go to school?

(Cô Hoa đến trường bằng phương tiện gì?)

She walks to school.

(Cô ấy đi bộ đến trường.)

- How does Mr. Kim travel to Nha Trang?

(Ông Kim đi Nha Trang bằng phương tiện gì?)

He travels by train. (Ông ấy đi xe lửa.)

- How does Mrs. Dung travel to work?

(Bà Dung đi làm bằng phương tiện gì?)

She travels by car.

(Bà ấy đi xe hơi.)

3. Nghe và viết các câu trả lời ngắn vào trong vỏ bài tập của bạn.

- Ba goes to work by motorbike. (Ba đi làm bằng xe máy.)

b. Lan often travels to Ha Noi by plane. (Lan thường đi Hà Nội bằng máy bay.)

c. Nam sometimes goes downtown by bus. (Đôi khi Nam xuống phố bằng xe buýt.)

d. Nga goes to school by bike. (Nga đi học bằng xe đạp.)

e. Tuan always goes to school by bus. (Tuan luôn đi học bằng xe buýt.)

f. Mrs. Hung goes everywhere by car. (Bà Hương đi khắp nơi bằng xe hơi.)

g. Mr. Ha goes to central Vietnam by train.

(Ông Hà đi miền Trung Việt Nam bằng tàu lửa.)

h. Miss Chi is a teacher. She always walks to school.

(Cô Chi là giáo viên. Cô ấy luôn đi bộ đến trường.)

Đáp án: How do they travel? (Họ đi lại bằng phương tiện gì?)

- | | | |
|-----------------|------------|-------------------|
| a. by motorbike | d. by bike | g. by train |
| b. by plane | e. by bus | h. walk (on foot) |
| c. by bus | f. by car | |

4. Nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi.

Chào. Tôi tên là Hoàng. Tôi là học sinh. Tôi thức dậy lúc 5 giờ 30 phút. Tôi tắm (vòi sen) và thay quần áo. Tôi ăn sáng, rồi tôi rời nhà lúc 6 giờ 30. Trường học gần nhà tôi, vì vậy tôi đi bộ. Các tiết học bắt đầu lúc 7 giờ và kết thúc lúc 11 giờ 30. Tôi đi bộ về nhà và ăn trưa lúc 12 giờ.

- Máy giờ Hoàng thức dậy.

He gets up at half past five. (Anh ấy thức dậy lúc 5 giờ 30.)

- Máy giờ anh ấy đi học?

He goes to school at half past six. (Anh ấy đi học lúc 6 giờ 30.)

- Có phải anh ấy đi học bằng xe hơi không?

No, he doesn't. (Không, không phải.)

- Có phải anh ấy đi bộ đến trường không?

Yes, he does. (Vâng, phải.)

- Các tiết học bắt đầu mấy giờ?

Classes start at seven o'clock. (Các tiết học bắt đầu lúc 7 giờ.)

- Máy giờ chúng kết thúc?

They end at half past eleven. (Chúng kết thúc lúc 11 giờ 30.)

★ 5. Bài đọc vần.

- What time do you get up?

I get up at five o'clock.

- What time do you get up?

What time do you go to school?

I go to school at half past six.

- What time do you go to school?

Bây giờ viết thêm hai khố thơ về bạn.

- What time do your classes start? (Máy giờ các tiết học của bạn bắt đầu?)

My classes start at seven o'clock. (Các tiết học của tôi bắt đầu lúc 7 giờ.)

- What time do they end? (Máy giờ chúng kết thúc?)

They end at half past eleven. (Chúng kết thúc lúc 11 giờ 30 phút.)

- What time do you go home? (Máy giờ bạn về nhà?)

I go home at twelve o'clock. (Tôi về nhà lúc 12 giờ.)

- What time do you have your lunch? (Máy giờ bạn ăn trưa?)

I have my lunch at half past twelve. (Tôi ăn trưa lúc 12 giờ 30 phút.)

6. Ghi nhớ.

How do you go/ travel ...? : Bạn đi ... bằng phương tiện gì?

I go/ travel by ... : Tôi đi bằng ...

How does he go/ travel ...? : Anh ấy đi ... bằng phương tiện gì?

He goes/ travels by ... : Anh ấy đi bằng ...

I/ you/ we/ they get/ leave/ start/ end

He/ she gets/ leaves/ starts/ ends

A. WHAT ARE YOU DOING? (Bạn đang làm gì?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- video game /'vɪdɪəʊ geɪm/ (n): trò chơi điện tử
→ to play video games: chơi trò chơi điện tử
- to ride /raɪd/ (v): đi, cưỡi (xe đạp, xe máy, ngựa)
→ to ride a bike / motorbike: đi xe đạp / đi xe máy
- to drive /drɪv/ (v): lái, lái xe (ô tô)
→ to drive a car / a bus / a truck: lái xe hơi / xe buýt / xe tải
→ driver /'draɪvə(r)/ (n): người lái xe, tài xế
- to wait /weɪt/ (v): chờ, đợi → wait for sb / sth: chờ đợi ai / cái gì
Ex: They are **waiting** for a bus. (Họ đang đợi xe buýt.)
- to fly /flaɪ/ (v): bay
- man /mæn/ (n): người đàn ông, con người (nói chung)
- sky /skai/ (n): trời, bầu trời
- sea /si:/ (n): biển
- businessman /'bɪznəsmen/ (n): thương gia, nhà kinh doanh (nam).

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Present progressive tense (thì hiện tại tiếp diễn)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt hành động hoặc sự việc đang xảy ra ở hiện tại (ngay khi đang nói).

a. Affirmative form (thể khẳng định)

Subject + am / is / are + verb-ing

Ex: I **am** playing video games now. (Hiện giờ tôi đang chơi trò chơi điện tử.)

They are **waiting** for the bus. (Họ đang đợi xe buýt.)

b. Negative form (thể phủ định)

Subject + am / is / are + not + verb-ing

Ex: She **isn't** studying at present. (Lúc này cô ấy không phải đang học.)

c. Interrogative form (thể nghi vấn)

Am / Is / Are + subject + verb-ing?

Trả lời: Yes, subject + be. hoặc No, subject + be + not.

Ex: Are they **playing** soccer? (Có phải họ đang chơi bóng đá không?)

Yes, they **are**. (Vâng, phải.) / No, they **aren't**. (Không, không phải.)

> Lưu ý:

- Thị hiện tại tiếp diễn thường được dùng với các cụm từ chỉ thời gian: now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at present (lúc này), at the moment, at this time (vào lúc này).
- Không dùng thị tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, cảm giác hoặc sự sở hữu: feel (cảm thấy), see (nhìn thấy, hiểu), hear (nghe), smell (ngửi), taste (nếm), want (muốn), wish (mong ước), know (biết), believe (tin), like (thích), love (rất thích), hate (ghét), dislike (ghét, không thích), think (nghĩ, suy nghĩ), remember (nhớ), understand (hiểu), seem (có vẻ), have (có), own (có), possess (có), belong (thuộc về)...

(muốn), wish (mong ước), know (biết), believe (tin), like (thích), love (rất thích), hate (ghét), dislike (ghét, không thích), think (nghĩ, suy nghĩ), remember (nhớ), understand (hiểu), seem (có vẻ), have (có), own (có), possess (có), belong (thuộc về)...

2. Present progressive tense with Wh-questions (Thì hiện tại tiếp diễn với câu hỏi Wh-)

Câu hỏi wh- là câu hỏi được bắt đầu bằng từ nghi vấn (question word): When (khi nào), Where (đâu, ở đâu), What (gi, cái gì), Why (tại sao), Who (ai), How (bằng cách nào).

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng trong câu hỏi wh- để hỏi thông tin về sự việc đang diễn ra ở thời điểm hiện tại.

Question word + am / is / are + subject + verb-ing?

Trả lời: Subject + be (am / is / are) + verb-ing

Ex: - What are you doing? (Bạn đang làm gì?)

I'm **doing** my math. (Tôi đang làm toán.)

- Where is Mr. Quang **driving**? (Ông Quang đang lái xe đi đâu?)

He is **driving** to Ha Noi. (Ông ấy đang lái đi Hà Nội.)

III. SOUNDS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

- I am playing video games. (Tôi đang chơi các trò chơi điện tử.)
He is playing video games. (Anh ấy đang chơi các trò chơi điện tử.)
- I am riding my bike. (Tôi đang chạy xe đạp của tôi.)
She is riding her bike. (Chị ấy đang chạy xe đạp của chị ấy.)
- I am driving my car. (Tôi đang lái chiếc xe hơi của tôi.)
He is driving his car. (Anh ấy đang lái chiếc xe hơi của anh ấy.)
- We are walking to school. (Chúng tôi đang đi bộ đến trường.)
They are walking to school. (Họ đang đi bộ đến trường.)
- We are traveling to school by bus. (Chúng tôi đang đến trường bằng xe buýt.)
They are traveling to school by bus. (Họ đang đến trường bằng xe buýt.)
- We are waiting for a train. (Chúng tôi đang đợi xe lửa.)
They are waiting for a train. (Họ đang đợi xe lửa.)

2. Hỏi và trả lời các câu hỏi về tất cả những người trong các bức tranh và về bạn.

- What is he doing? (Anh ấy đang làm gì?)
He is playing video games. (Anh ấy đang chơi trò chơi điện tử.)
- What is she doing? She is riding her bike.
- What is he doing? He is driving his car.
- What are they doing? They are walking to school.
- What are they doing? They are traveling to school by bus.
- What are they doing? They are waiting for a train.
- What are you doing?

I am studying. (Tôi đang học.)

I am watching television. (Tôi đang xem truyền hình.)

I am doing my homework. (Tôi đang làm bài tập về nhà.)

3. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

- a. Bạn đang làm gì?
I am studying. (*Tôi đang học.*)
- b. Chị ấy đang làm gì?
She is riding her bike. (*Chị ấy đang chạy xe đạp.*)
- c. Anh ấy đang làm gì?
He is driving his car. (*Anh ấy đang lái xe hơi.*)
- d. Họ đang làm gì?
They are waiting for a bus. (*Họ đang đợi xe buýt.*)

4. Nghe và đánh số bức tranh khi bạn nghe.

Hãy nghe băng đọc 6 câu, sau đó tìm bức tranh thích hợp theo thứ tự từng câu. Viết các mã số của các bức tranh vào vở bài tập.

- Mr. Tam is a businessman. He's driving home from work. (b)
(*Ông Tâm là doanh nhân. Ông ấy đang lái xe từ nơi làm việc về nhà.*)
- Mrs. Thanh is waiting at the station. The train is late and she is very angry. (f)
(*Bà Thành đang đợi ở nhà ga. Tàu lửa đến trễ và bà ấy nổi cáu.*)
- Nam and Quang are going around the city by motorbike. (d)
(*Nam and Quang đang chạy xe máy quanh thành phố.*)
- Viet is a student. He is riding his bike to school. (a)
(*Viet là một học sinh. Cậu ấy đang đạp xe đến trường.*)
- Mai lives near her school. She's walking home from school. (c)
(*Mai sống gần trường của cô ấy. Cô ấy đang đi bộ từ trường về nhà.*)
- The boy is waiting for the bus downtown. (e)
(*Cậu bé đang đợi xe buýt xuống phố.*)

★ 5. Bài đọc vần.

Người bay, người bay,	Vượt qua núi non
bay vút lên trời.	Vượt qua biển khơi.
Người bay di dâu,	Người bay, người bay
Bay cao đến vây?	Mang tôi theo cùng

6. Đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi với: Who (ai), What (cái gì), Where (ở đâu), How (bằng cách nào). Ví dụ:

- Who is that?
Ai đó?
- What does she do?
Cô ấy làm gì?
- Where is she going?
Cô ấy đang đi đâu?
- How is she traveling?
Cô ấy đi bằng phương tiện gì?
- That is Lan.
Đó là Lan.
- She is a student.
Cô ấy là học sinh.
- She is going to school.
Cô ấy đang đến trường.
- She is traveling by bike.
Cô ấy đi bằng xe đạp.

a. Ông Hà là một thương gia. Ông ấy đang trên đường đi Hà Nội.

- Who is that?
That is Mr. Ha.
- What does he do?
He's a businessman.
- Where is he going?
He's going to Hanoi.
- How is he traveling?
He's traveling by plane.

b. Cô Hoa là một giáo viên. Cô ấy đang đến trường.

- Who is that?
That is Miss Hoa.
- What does she do?
She is a teacher.
- Where is she going?
She's going to school.
- How is she traveling?
She is traveling on foot.

c. Ông Tuấn và bà Vui là những bác sĩ. Họ đang đến bệnh viện.

- Who are those?
They are Mr. Tuan and Mrs. Vui.
- What do they do?
They are doctors.
- Where are they going?
They are going to the hospital.
- How are they traveling?
They are traveling by car.

7. Ghi nhớ.

- | | |
|--|---------------------------|
| - What are you doing?
<i>Bạn đang làm gì?</i> | <i>Tôi đang ...</i> |
| - What is he doing?
<i>Anh ấy đang làm gì?</i> | <i>Anh ấy đang ...</i> |
| - What are they doing?
<i>Họ đang làm gì?</i> | <i>Họ đang ...</i> |
| - What is he going ...?
<i>Anh ấy đang đi ...</i> | <i>Anh ấy đang đi ...</i> |
| - What are they going ...?
<i>Họ đang ...</i> | <i>Họ đang ...</i> |

B. A TRUCK DRIVER (Một tài xế xe tải)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- 1. truck /trʌk/ (n): xe tải
- truck driver (n): tài xế xe tải
- 2. farm /fɑ:m/ (n): nông trang, trang trại
- farmer /'fɑ:mə(r)/ (n): chủ trang trại, nông dân
- 3. to arrive /ə'rav/ (v): đến nơi, tới nơi
- arrive at + a bus stop / a station / an airport / a farm / a house / school
- arrive in + a city / a country
- Ex: He is arriving at the farm. (*Ông ấy đang đến nông trang.*)
He arrived in Ha Noi at 6 am. (*Ông ấy đến Hà Nội lúc 6 giờ sáng.*)
- 4. to load /ləʊd/ (v): chất (hàng) lên ≠ unload /ʌn'ləʊd/ (v): dỡ (hàng) xuống
- 5. to take /teɪk/ (v): đem, đem đi
- 6. food stall /'fu:dstɔ:l/ (n): quầy bán đồ ăn, quán ăn (nhỏ)
- 7. to copy /'kɒpi/ (v): sao lại, chép lại
- 8. to correct /kɔ'rekt/ (v): sửa, sửa lại cho đúng
- Ex: Ms. Hoa is correcting her students' homework.
(*Cô Hoa đang sửa bài tập về nhà của học trò.*)

- fly /flai/ (n): con ruồi
- spider /spaɪðə(r)/ (n): con nhện
- web /wɛb/ (n): cái mạng → to make a web: giăng mạng

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

Ôn lại thì hiện tại tiếp diễn (the present progressive tense) và thì hiện tại tiếp diễn với câu hỏi Wh- (the present progressive tense with Wh-questions) ở phần A.

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi.

- Lúc này là năm giờ sáng. Ông Quang là tài xế xe tải và ông đang trên đường đến một trang trại.
- Ông Quang đang đến trang trại. Người chủ trang trại đang đợi ông.
- Ông Quang và chủ trang trại đang chất rau lên xe tải.
- Ông Quang đang lái xe đi Hà Nội. Ông ấy đang chờ rau ra chợ.
- Ông Quang ở chợ. Ông ấy đang dỡ rau xuống.
- Bây giờ là 7 giờ và ông Quang đang ăn sáng tại một quán ăn.
- Ông Quang làm nghề gì?
He's a truck driver. (*Ông ấy là tài xế xe tải.*)
- Ông ấy đang đi đâu vào 5 giờ sáng?
He is going to a farm. (*Ông ấy đang đến một trang trại.*)
- Ai đang đợi ông?
A farmer is waiting for him. (*Chủ trang trại đang đợi ông.*)
- Ông ấy đang chở rau đi đâu?
He is taking the vegetables to the market. (*Ông đang chở rau đến chợ.*)
- Ông ấy đang làm gì lúc 7 giờ sáng?
He is eating his breakfast at seven o'clock. (*Lúc 7 giờ ông ấy đang ăn sáng.*)
- Ông ấy đang ăn ở đâu?
He's eating at a foodstall. (*Ông ấy đang ăn ở một quán ăn.*)

2. Nghe và lặp lại. Sau đó trả lời các câu hỏi.

- | | |
|-------|--|
| Lan : | <i>Bạn đang làm gì vậy?</i> |
| Ba : | <i>Tôi đang làm bài tập về nhà.</i> |
| Lan : | <i>Có phải bạn đang làm toán không?</i> |
| Ba : | <i>Vâng, phải.</i> |
| Lan : | <i>Bạn đang chép bài của Nam hả?</i> |
| Ba : | <i>Không, không phải. Tôi đang sửa nó.</i> |
| Lan : | <i>Tuấn có đang học không?</i> |
| Ba : | <i>Không.</i> |
| Lan : | <i>Anh ấy đang chơi bóng đá phải không?</i> |
| Ba : | <i>Vâng, phải.</i> |
| Lan : | <i>Nga và Hương có đang học không?</i> |
| Ba : | <i>Không.</i> |
| Lan : | <i>Họ cùng đang chơi bóng đá phải không?</i> |
| Ba : | <i>Vâng, phải.</i> |

a. Ba đang làm gì?

He's doing his homework. (*Anh ấy đang làm bài tập về nhà.*)

b. Có phải anh ấy đang làm toán không?

Yes, he is. (*Vâng, phải.*)

c. Có phải anh ấy đang chép bài của Nam không?

No, he isn't. (*Không, không phải.*)

d. Tuấn đang làm gì?

He is playing soccer. (*Anh ấy đang chơi bóng đá.*)

e. Có phải Nga và Hương đang học không?

No, they aren't. They are playing soccer.

(*Không, không phải. Họ đang chơi bóng đá.*)

★ 3. Bài đọc văn

"Có phải bạn đang làm việc không?"

Con ruồi nói với con nhện

"Vâng, phải."

Con nhện nói với con ruồi.

"Bạn đang làm gì vậy?"

Con ruồi nói với con nhện.

"Tôi đang giáng mạng"

Con nhện nói với con ruồi.

"Tôi đang về nhà"

Con ruồi nói với con nhện.

"Tạm biệt"

Con nhện nói với con ruồi.

4. Ghi nhớ

What is he doing?

Ông ấy đang làm gì?

He is driving his truck.

Ông ấy đang lái xe tải.

Where is he going?

Ông ấy đang đến một trang trại.

He's going to a farm.

Ai đang đợi ông ấy?

Who is waiting for him?

Người chủ trang trại đang đợi ông ấy.

A farmer is waiting for him.

Có phải bạn đang làm việc không?

Are you working?

Có phải bạn đang làm việc không?

Yes, I am. / No, I am not.

Vâng, phải. / Không, không phải.

Is he / she working?

Có phải anh ấy / chị ấy đang làm việc không?

Yes, she is. / No, she isn't.

Vâng, phải. / Không, không phải.

Are they working?

Có phải họ đang làm việc không?

Yes, they are. / No, they aren't.

Vâng, phải. / Không, không phải.

C. ROAD SIGNS (Các biển báo giao thông)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. road /roʊd/ (n): con đường, con lối

2. sign /saɪn/ (n): biển báo → road sign (n): biển báo giao thông

3. policeman /pɔ:lɪ:smən/ (n): cảnh sát, công an
4. difficult /'difikəlt/ (adj) ≠ easy /'i:zi:/ khó, khó khăn ≠ dễ, dễ dàng
Ex: This exercise is very **difficult**. (Bài tập này rất khó.)
5. job /dʒɒb/ (n): việc làm, công việc
6. to go into /gəʊ intə/ (v): đi vào
7. way /wei/ (n): chiều, phía → one way: một chiều (đường)
8. can /kæn/ (modal v): có thể → cannot (can't): không thể
9. some /sʌm/ (adj): một ít, một vài
10. something /'sʌmθɪŋ/ (pron): cái gì đó, điều gì đó
11. to park /pɑ:k/ (v): đỗ xe

Ex: You **can't** park here. (Bạn không thể đỗ xe ở đây.)

12. to turn /tɜ:n/ (v): rẽ sang hướng khác, ngoặt
→ to turn left / right: rẽ trái / rẽ phải
13. ahead /ə'hed/ (adv): phía trước → go ahead: đi thẳng (về phía trước)
14. must /məst/ (modal v): phải → must not (mustn't): không được
15. dangerous /'deindʒərəs/ (adj): nguy hiểm

Ex: The traffic here is very **dangerous** for children.

(Giao thông ở đây rất nguy hiểm đối với trẻ em.)

- danger /'deindʒə/ (n): sự nguy hiểm
- 16. accident /'ækseɪdənt/ (n): tai nạn
- 17. discipline /'dɪsiplɪn/ (n): kỷ luật
- 18. to help /help/ (v): giúp, giúp đỡ
- 19. to warn /wɔ:n/ (v): cảnh báo
- 20. intersection /intə'sekʃn/ (n): ngã tư, giao lộ
- 21. to slow /sləʊ/ (v): di chậm → to slow down (v): di chậm lại, giảm tốc độ
→ slow (adj) ≠ fast (adj): chậm ≠ nhanh
- 22. fast /fæst/ (adv) ≠ slowly /'sləwi/ (adv): nhanh ≠ chậm

Ex: We must not drive **fast**. There's an intersection ahead.

(Chúng ta không được lái nhanh. Có một ngã tư phía trước.)

23. straight ahead /streɪt ə'hed/ (adv): thẳng phía trước
→ to go straight ahead: đi thẳng phía trước
24. to cross /krɒs/ (v): băng qua → cross the road: băng qua đường
25. careful /'keəfl/ (adj) ≠ careless /'keɪləs/ (adj): cẩn thận ≠ bất cẩn
→ care /keə(r)/ (n): sự cẩn thận

Ex: You should cross the road with **care**. (Bạn nên băng qua đường cẩn thận.)

26. traffic /'træfɪk/ (n): sự di lại, giao thông
→ traffic light /'træfɪk laɪt/ (n): đèn giao thông (đèn xanh đèn đỏ)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

- ❖ Modal verbs (động từ tình thái): can, must
- 1. Can (có thể)

Động từ tình thái **can** được dùng để chỉ khả năng – nói những gì mà người hoặc vật có thể (hoặc không thể) làm. **Can** được chia giống nhau cho tất cả các ngôi. Động từ **di sau** **can** là động từ nguyên mẫu không **to** (bare infinitive).

Subject + can + verb (bare infinitive)

Ex: She **can** play the piano. (Cô ấy biết chơi dương cầm.)

Henry **can** lift 100 kilos. (Henry có thể nâng 100 kg.)

Còn còn được dùng để chỉ sự cho phép.

Ex: You **can** park here. (Bạn có thể đỗ xe ở đây)

- Hình thức phủ định: **cannot** hoặc **can't** /kænt/ (không thể)

Ex: She **can't** speak English. (Chị ấy không biết nói tiếng Anh.)

You **can't** park here. (Bạn không thể đỗ xe ở đây.)

2. Must (phải)

Động từ tình thái **must** được dùng để diễn đạt sự cần thiết, sự bắt buộc hoặc một lời khuyên nhấn mạnh. **Must** được chia giống nhau cho tất cả các ngôi. Sau **must** là động từ nguyên mẫu không **to** (bare infinitive).

Subject + must + verb (bare infinitive)

Ex: You **must** answer all the questions. (Bạn phải trả lời tất cả các câu hỏi.)

He **must** exercise. (Anh ấy cần phải tập thể dục.)

- Hình thức phủ định: **must not** hoặc **mustn't** (không được). **Must not** (mustn't) được dùng để nói không được phép làm điều gì đó.

Ex: We **mustn't** be late. (Chúng ta không được đến trễ.)

This sign says "No turn right". You **mustn't** turn right here.

(Biển báo này ghi "Không rẽ phải". Bạn không được rẽ phải ở đây.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc.

Có thể và không thể

Xin chào. Tôi tên Hoan.

Tôi là cảnh sát.

Tôi có một công việc khó khăn.

Hãy nhìn người đàn ông chạy xe máy kia.

Anh ta đang chạy vào con đường đó.

Biển báo ghi: "Một chiều".

Bạn không thể chạy vào con đường đó.

P Một số biển báo cho biết bạn có thể làm việc gì đó. Biển báo này cho biết "Bạn có thể đỗ xe ở đây".

X Một số biển báo cho biết bạn không thể làm việc gì đó. Biển báo này cho biết "Bạn không thể đỗ xe ở đây".

2. Những biển báo giao thông này có nghĩa gì? Thêm vào can hoặc can't.

a. You **can** turn left.

Bạn có thể rẽ trái.

b. You **can't** turn right.

Bạn không thể rẽ phải.

c. You **can** go ahead.

Bạn có thể đi thẳng.

d. You **can't** ride a motorbike.

Bạn không thể chạy xe máy.

3. Nghe và đọc.

Được và không được

Các con đường là những nơi nguy hiểm.

Có nhiều tai nạn trên đường.

Chúng ta phải có kỷ luật.

Những biển báo giao thông giúp chúng ta.

Một số biển báo giao thông cảnh báo chúng ta.

Biển báo này cảnh báo chúng ta.

Có một ngã tư (giao lộ) phía trước.

Chúng ta phải làm gì?

Chúng ta phải đi chậm lại (giảm tốc độ).

Chúng ta không được đi nhanh.

Biển báo này báo "Đừng lại!".

Chúng ta phải dừng lại.

Chúng ta không được đi thẳng.

Biển báo này báo "Không rẽ phải".

Chúng ta không được rẽ phải.

Chúng ta phải đi thẳng hoặc rẽ trái.

4. Nghe. Biển báo nào? Dánh số biển báo khi bạn nghe.

Nghe băng và chọn ra bức tranh thích hợp theo thứ tự từng câu.

1. You can't turn right here. (*Bạn không thể rẽ phải ở đây.*)

2. There's a stop sign. I must stop. (*Có một biển báo dừng. Tôi phải dừng lại.*)

3. You can park your car here. (*Bạn có thể đỗ xe ôtô ở đây.*)

4. You must slow down. There's an intersection ahead. (*Bạn phải giảm tốc độ. Có một giao lộ phía trước.*)

5. You can enter that road. Look at the sign. (*Bạn có thể chạy vào con đường đó. Hãy nhìn biển báo này.*)

6. We can turn left here. (*Chúng ta có thể rẽ trái ở đây.*)

7. You can't ride the motorbike on this street. (*Bạn không thể chạy xe máy trên đường này.*)

8. I know I mustn't park here. (*Tôi biết tôi không được đỗ xe ở đây.*)

Dáp án: 1 (c), 2 (d), 3 (h), 4 (a), 5 (g), 6 (b), 7 (f), 8 (e).

5. Bài đọc văn.

Băng qua đường,

Hay nhìn bên phải.

Băng qua đường,

Nếu không có xe cộ,

Chúng ta phải cẩn thận

Hay băng qua đường.

Băng qua đường.

Cẩn thận khi băng qua đường.

Hay nhìn bên trái.

6. Ghi nhớ.

Mr. Quang drives a truck.

Ông Quang lái xe tải.

He is driving it now.

Hiện giờ ông ấy đang lái xe

You can park here.

You can't (cannot) park here.

You must slow down.

You must not go fast.

Bạn có thể đỗ xe tại đây.

Bạn không thể đỗ xe tại đây.

Bạn phải đi chậm lại.

Bạn không được đi nhanh.

GRAMMAR PRACTICE

1. Present simple tense

a. How do you go to school?

I go to school by bus.

b. How does he travel to Ha Noi?

He travels by plane.

c. Do you walk to school?

No, I don't walk to school.

Does she walk to school?

Yes, she walks to school.

2. Present progressive tense

a. Minh is riding his bike.

b. They are waiting for a bus.

c. She is watching television.

d. We are playing soccer.

e. He is listening to music.

f. They are walking to school.

g. He is traveling to Ha Noi.

3. Prepositions

Hoàn tất bài tập này với những từ trong khung.

Look at the food store. A girl is in the store. A boy is waiting in front of the store.

There are mountains behind the store and some houses opposite it. There are some trees to the right of the store. There is a truck to the left of the store.

(Hãy nhìn cửa hàng thực phẩm. Một cô gái ở bên trong cửa hàng. Một cậu trai đang đợi trước cửa hàng. Có những ngọn núi phía sau cửa hàng và vài ngôi nhà đối diện nó. Có một vài cái cây phía bên phải cửa hàng. Có một chiếc xe tải phía bên trái cửa hàng.)

4. Question words

a. (Where). Lan đang đi đâu? Có ấy đang đi đến cửa hàng.

b. (Who). Ai đang đợi Lan? Nga đang đợi cô ấy.

c. (What). Lan đang mang cái gì? Cố ấy đang mang một cái túi.

d. (What). Mấy giờ rồi? 12 giờ.

5. Contrast: present simple and present progressive tenses

a. play / are playing

d. walk / am walking

b. rides / is riding

e. drives / is driving

c. go / are going

6. must and must not / mustn't

a. At an intersection, you must slow down. You mustn't go fast.

(Tại giao lộ, bạn phải giảm tốc độ. Bạn không được đi nhanh.)

b. Here, you must turn left. You mustn't turn right. You mustn't go straight on.

(Tại đây, bạn phải rẽ trái. Bạn không được rẽ phải. Bạn không được đi thẳng.)

c. Here, you must stop. You mustn't go straight on.

(Tại đây, bạn phải dừng lại. Bạn không được chạy thẳng.)

7. can and can't / can't

- You can't park.

- You can park.

- You can't ride a motorbike here.

A. PARTS OF THE BODY (Các bộ phận của cơ thể)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. body /'bodi/ (n): cơ thể, thân thể.
2. part /pa:t/ (n): bộ phận → parts of the body: các bộ phận của cơ thể
3. head /hed/ (n): đầu
4. shoulder /'ʃəuldə(r)/ (n): vai
5. arm /a:m/ (n): cánh tay
6. hand /hænd/ (n): bàn tay
7. finger /'fingə(r)/ (n): ngón tay
Ex: There are five **fingers** on each hand. (*Mỗi bàn tay có năm ngón tay.*)
8. chest /tʃest/ (n): ngực
9. leg /leg/ (n): chân
10. foot /fʊt/ (n) (pl. feet /fi:t/): bàn chân
11. toe /təʊ/ (n): ngón chân
12. tall /ta:l/ (adj): cao, cao lớn
13. short /ʃɔ:t/ (adj): thấp, ngắn
14. thin /θɪn/ (adj): gầy, thanh mảnh
Ex: He's tall and rather **thin**. (*Anh ấy cao và hơi gầy.*)
15. fat /fæt/ (adj): mập, béo
16. heavy /'hevi/ (adj): nặng
17. light /laɪt/ (adj): nhẹ
Ex: Carry this bag. It's very **light**. (*Hãy mang cái túi này. Nó rất nhẹ.*)

18. gymnast /'dʒimnəst/ (n): vận động viên thể dục
→ **gymnastics** /dʒim'næstɪks/ (n): thể dục
19. but /bʌt/ (conj): nhưng, tuy vậy
20. weak /wi:k/ (adj): yếu

21. strong /strɒŋ/ (adj): mạnh, khỏe, tráng kiện

22. weight lifter /'weɪt lifter/ (n): vận động viên cử tạ

Ex: Tuan is a **weight lifter**, so he is very strong.

(*Tuan là vận động viên cử tạ, nên anh ấy rất khỏe.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

❖ Adjectives (Tính từ)

Tính từ là từ mô tả người, vật hoặc sự việc.

Ex: tall (cao), short (thấp), new (mới), old (cũ), strong (mạnh), weak (yếu), long (đài), short (ngắn), fat (mập), thin (gầy), beautiful (đẹp), ugly (xấu), big (to), small (nhỏ), thick (đày), thin (mỏng), heavy (nặng), light (nhẹ), old (già), young (trẻ)

– Tính từ thường đứng sau hệ từ (be, seem, look, become) để bổ nghĩa cho chủ ngữ.

Ex: Mary is **beautiful**. (*Mary xinh đẹp.*) → tính từ **beautiful** mô tả chủ ngữ *Mary*

Her face is **round**. (*Mặt cô ấy tròn.*) → tính từ **round** mô tả chủ ngữ *her face*

– Tính từ cũng có thể đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ex: Mary is a **beautiful girl**. (*Mary là một cô gái xinh xắn.*) → tính từ **beautiful** mô tả danh từ *girl*.

She has a **round** face. (*Cô ấy có khuôn mặt tròn.*) → tính từ **round** mô tả danh từ *face*

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

- Head.	- Shoulder.	- Finger.
<i>Cái đầu.</i>	<i>Vai.</i>	<i>Ngón tay.</i>
- Hand.	- Foot.	- Toe.
<i>Bàn tay.</i>	<i>Bàn chân.</i>	<i>Ngón chân.</i>
- Leg.	- Chest.	- Arm.
<i>Chân.</i>	<i>Ngực.</i>	<i>Cánh tay.</i>

2. Thực hành với một bạn. Ví dụ:

- What is that?
That is his head.
- What are those?
Those are his shoulders.
- What is this?
This is his chest.
- What are these?
These are his feet.

Dó là gì?
Dó là đầu của anh ấy.
Dó là gì?
Dó là đôi vai của anh ấy.
Dây là gì?
Dây là ngực của anh ấy.
Dây là gì?
Dây là hai bàn chân của anh ấy.

3. Nghe và lặp lại.

a. He is tall	Anh ấy cao
b. She is short	Bà ấy thấp
c. She is thin	Chị ấy gầy (mảnh khảnh)
d. He is fat	Cậu ấy mập
e. He is heavy	Anh ấy nặng
f. She is light	Chị ấy nhẹ

4. Nghe và chọn bức tranh đúng.

Hãy nghe bảng 4 câu, sau đó chọn tranh đúng theo thứ tự miêu tả.

1. She's a short girl. She's fat. (*Cô ấy là một cô gái thấp người. Cô ấy mập.*)
2. He's a fat man. He's tall. (*Anh ấy là một người mập. Anh ấy cao.*)
3. He's a short man. He's fat. (*Ông ấy là một người thấp. Ông ấy mập.*)
4. She's a thin woman. She's tall. (*Bà ấy là một người dân bà gầy. Bà ấy cao.*)

Dáp án: 1 (d), 2 (c), 3 (b), 4 (a)

5. Nghe và đọc.

- a. Chị là một vận động viên thể dục.
Cô ấy cao.
Cô ấy gầy.
Cô ấy nhẹ.
Nhưng cô ấy không yếu.
Cô ấy khỏe.

b. Tuấn là một vận động viên cử tạ.

Anh ấy thấp.

Anh ấy mập.

Anh ấy nặng.

Anh ấy khỏe.

* 6. Thực hành với một người bạn.

Mô tả các bức tranh trong bài tập A5. Ví dụ:

Nam : Who is that? (Ai đó?)

Liên : That's Chi. (Đó là Chi.)

Nam : What does she do? (Cô ấy làm nghề gì?)

Liên : She is a gymnast. (Cô ấy là một vận động viên thể dục.)

Nam : Is she short? (Cô phải có ấy thấp không?)

Liên : No, she isn't. She's tall. (Không, không phải. Cô ấy cao.)

Bạn có thể hỏi tiếp về Chi như sau:

N : Is she thin? (Cô phải có ấy gầy không?)

L : Yes, she is. (Vàng, phải.)

N : Is she heavy? (Cô phải có ấy nặng không?)

L : No, she isn't. She is light. (Không, không phải. Cô ấy nhẹ.)

N : Is she weak or strong? (Cô ấy yếu hay khỏe?)

L : She's strong. (Cô ấy khỏe.)

Đặt những câu hỏi tương tự về Tuấn.

A: Who is that?

A: Is he thin?

B: That's Tuan.

B: No, he isn't. He's fat.

A: What does he do?

A: Is he heavy or light?

B: He's a weight lifter.

B: He's heavy.

A: Is he short?

A: Is he strong?

B: Yes, he is.

B: Yes, he is. He's very strong.

7. Ghi nhớ.

parts of the body (các bộ phận của cơ thể)

descriptive adjectives (các tính từ miêu tả)

big (tall) ≠ small (nhỏ) strong (mạnh) ≠ weak (yếu)

tall (cao) ≠ short (thấp) He is fat Anh ấy mập.

fat (mập) ≠ thin (gầy) She is thin Chị ấy gầy.

heavy (nặng) ≠ light (nhe)

B. FACES (Khướn mặt)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. face /feɪs/ (n): mặt, khuôn mặt

2. hair /heə/ (n): tóc

3. ear /ɪə(r)/ (n): tai

4. eye /aɪ/ (n): mắt

Ex: She has big brown eyes. (Cô ấy có đôi mắt nâu to.)

5. nose /nəʊz/ (n): mũi

6. mouth /maʊθ/ (n): miệng

7. lips /lɪps/ (pl.n): môi, đôi môi (môi trên và môi dưới)

→ the lower / upper lip: môi dưới / trên

8. tooth /tu:θ/ (n) (pl. teeth /ti:θ/): răng

9. round /raʊnd/ (adj): tròn

10. oval /'əʊvəl/ (adj): hình trái xoan, hình bầu dục

11. full /fʊl/ (adj) ≠ thin /θɪn/: dày, dày dặn (môi) ≠ mỏng (môi)

12. color /'kɔ:lə(r)/ (n) = colour: màu sắc

Ex: Red, black, white, yellow, blue are all colors.

(Đỏ, đen, trắng, vàng, xanh, tất cả đều là màu sắc.)

13. black /blæk/ (adj): màu đen

14. white /wɔ:t/ (adj): màu trắng

15. gray /greɪ/ = grey (adj): màu xám

16. red /red/ (adj): màu đỏ

17. orange /'ɔ:rɪndʒ/ (adj): màu cam

18. yellow /'jeləʊ/ (adj): màu vàng

19. green /grɪ:n/ (adj): màu xanh lá cây

20. blue /blu:/ (adj): màu xanh da trời

21. brown /braʊn/ (adj): màu nâu

22. purple /'pɜ:pl/ (adj): màu tía

23. pink /pɪŋk/ (adj): màu hồng

II. Grammar (Ngữ pháp)

1. Trật tự của tính từ miêu tả

Khi hai hoặc nhiều tính từ miêu tả được dùng trước danh từ trong cùng một câu, thì trật tự của chúng được sắp xếp như sau:

	size (kích thước)	age (tuổi tác)	shape (hình dáng)	color (màu sắc)	noun (danh từ)
a	small long big	old	straight	grey black brown	bag (túi nhô cũ màu xám) hair (mái tóc dài thẳng đen) eyes (đôi mắt to màu nâu) table (cái bàn tròn mới)
a		new	round		

Ta có thể dùng liên từ and (và) để kết nối hai hoặc nhiều tính từ.

Ex: He is tall, dark and handsome. (Anh ấy cao, da ngăm đen và đẹp trai.)

She is wearing a white and green skirt (Cô ấy đang mặc một chiếc váy màu trắng và xanh lá.)

2. Hỏi và trả lời về màu sắc

• Để hỏi về màu sắc, ta dùng What color? (màu gì?).

What color + is + noun (số ít)?

What color + are + noun (số nhiều)?

• Trả lời: It is / It's + màu sắc
They are / They're + màu sắc

Ex: - What color is her hair? (Tóc cô ấy màu gì?)

It's black. (Màu đen.)

- What color are her eyes? (Mắt cô ấy màu gì?)

They're brown. (Màu nâu.)

3. Câu hỏi lựa chọn với OR

Xem lại câu hỏi với OR (OR - Questions) ở bài 4, phần A.

Ex: Are her eyes black or brown? (Đôi mắt của cô ấy màu đen hay nâu?)

They are black. (Chúng màu đen.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

Hair. That is his hair.

Tóc. Đó là tóc của anh ấy.

Ear. Those are his ears.

Tai. Đó là đôi tai của anh ấy.

Lips. Those are his lips.

Đôi môi. Đó là đôi môi của anh ấy.

Teeth. Those are his teeth.

Răng. Đó là răng của anh ấy.

Mouth. That is his mouth.

Miệng. Đó là miệng của anh ấy.

Nose. This is his nose.

Mũi. Đây là mũi của anh ấy.

Eye. These are his eyes.

Mắt. Đây là đôi mắt của anh ấy.

a. a round face.
một khuôn mặt tròn.

b. an oval face.
một khuôn mặt trái xoan.

c. full lips.
môi dày dặn.

d. thin lips.
môi mỏng.

e. long hair.
tóc dài.

f. short hair.
tóc ngắn.

He has a round face.
Anh ấy có khuôn mặt tròn.

She has an oval face.
Chị ấy có khuôn mặt trái xoan.

She has full lips.
Cô ấy có đôi môi dày dặn.

He has thin lips.
Anh ấy có môi mỏng.

She has long hair.
Chị ấy có tóc dài.

He has short hair.
Anh ấy có mái tóc ngắn.

2. Nghe và lặp lại. Các màu sắc.

black : màu đen

white : màu trắng

gray : màu xám

red : màu đỏ

orange : màu cam

yellow : màu vàng

green : màu xanh lá cây

blue : màu xanh da trời

brown : màu nâu

purple : màu tím

3. Thực hành với một người bạn. Ví dụ:

What color is her hair?

(Tóc cô ấy màu gì?)

What color are her eyes?

(Mắt cô ấy màu gì?)

What color is her dress?

(Áo đầm của cô ấy màu gì?)

What color are her shoes?

(Giày của cô ấy màu gì?)

4. Nghe và đọc.

Cô Chi cao và mảnh khảnh.

Cô ấy có khuôn mặt tròn.

Cô ấy có mái tóc đen dài.

Cô ấy có đôi môi nâu.

Cô ấy có cái mũi nhỏ.

Cô ấy có đôi môi dày dặn và hàm răng trắng nhô.

Bây giờ, hãy hỏi và trả lời những câu hỏi về Chi. Ví dụ:

It's round.

(Khuôn mặt cô Chi hình trái xoan hay tròn?) (Mặt tròn.)

a. Tóc cô Chi dài hay ngắn?

- It's long. (Tóc dài.)

b. Tóc cô ấy màu gì?

- It's black. (Màu đen.)

c. Mắt cô ấy màu gì?

- They're brown. (Màu nâu.)

d. Mũi cô ấy to hay nhỏ?

- It's small. (Nhỏ.)

e. Môi cô ấy đầy dặn hay mỏng?

- They're full. (Đầy đặn.)

5. Nghe.

Nghe 4 câu miêu tả người. Sau đó hãy viết các mẫu tự của các bức tranh ứng với từng câu vào vở bài tập của bạn.

1. He has short hair. He has a round face. He has a big nose. He has full lips.
(Anh ấy có mái tóc ngắn, mặt tròn, mũi to, môi dày.)

2. He has short hair. He has an oval face. He has a small nose. He has thin lips.
(Anh ấy có mái tóc ngắn, mặt trái xoan, mũi nhô, môi mỏng.)

3. She has long hair. She has an oval face. She has a big nose. She has thin lips.
(Cô ấy có mái tóc dài, mặt trái xoan, mũi to, môi mỏng.)

4. She has long hair. She has a round face. She has a small nose. She has full lips.
(Cô ấy có mái tóc dài, mặt tròn, mũi nhô, môi dày.)

Dáp án: 1 (c), 2 (a), 3 (b), 4 (d).

★ 6. Bài đọc vần.

Đầu và hai vai,

Hai đầu gối và các ngón chân.

Hai đầu gối và các ngón chân.

Đầu và hai vai,

Hai đầu gối và các ngón chân.

Hai đầu gối và các ngón chân.

Cùng miệng và mũi

Đầu và hai vai,

Hai đầu gối và các ngón chân.

Hai đầu gối và các ngón chân.

7. Ghi nhớ.

What color is her hair?

It is black.

What color are her eyes?

They are brown.

She has long black hair.

He is tall and thin.

Tóc chị ấy màu gì?

Nó màu đen.

Bài mắt chị ấy màu gì?

Chúng màu nâu.

Chị ấy có mái tóc đen dài.

Anh ấy cao và gầy.

UNIT 10

STAYING HEALTHY (GIỮ SỨC KHỎE)

A. HOW DO YOU FEEL? (Bạn cảm thấy thế nào?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. healthy /'helθi/ (adj): khỏe mạnh

→ health /helθ/ (n): sức khỏe

→ to stay / to keep healthy: giữ cho khỏe mạnh, giữ sức khỏe

2. to feel /fi:l/ (v): thấy, cảm thấy

Ex: How do you feel now? (Giờ bạn thấy thế nào?)

3. hungry /'hʌŋgri/ (adj): đói bụng

4. full /fʊl/ (adj): no, đầy (bụng)

5. thirsty /'θɜ:sti/ (adj): khát nước

6. hot /hɒt/ (adj): nóng

7. cold /kəʊld/ (adj): lạnh

8. tired //taɪəd/ (adj): mệt

9. to like /laɪk/ (v): thích

Ex: Do you like my new dress? (Bạn có thích chiếc đầm mới của tôi không?)

→ would like ('d like) = want: muốn

10. orange /'ɔ:rɪndʒ/ (n): quả cam

11. juice /dʒu:s/ (n): nước ép → orange juice (n): nước cam ép

12. What about...? = How about...? Còn... thì sao?

13. noodles /'nu:dəl/ (n): mì sợi

14. drink /drɪŋk/ (n): đồ uống, thức uống → to drink (v): uống

Ex: I'd like a cold drink. (Tôi muốn thức uống lạnh.)

15. matter /'mætə(r)/ (n): vấn đề, chuyện

Ex: What's the matter? (Chuyện gì vây? / Sao vây?)

16. to want /wɒnt/ (v): muốn, mong muốn

17. wind /wind/ (n): gió

18. to see /si:/ (v): nhìn, nhìn thấy

19. to hear /hɪə(r)/ (v): nghe thấy

20. to smell /smel/ (v): ngửi thấy

21. to taste /heɪst/ (v): nếm, ăn (hoặc uống)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Hỏi và trả lời về cảm giác

• Để hỏi người nào đó cảm thấy thế nào, ta dùng:

How + do / does + subject + feel?

• Trả lời: ta có thể dùng một trong hai cách

+ Subject + be (am / is / are) + adjective

+ Subject + feel / feels + adjective

Ex - How do you feel? (Bạn cảm thấy thế nào?)

I'm tired. (Tôi mệt.) / I feel tired. (Tôi thấy mệt.)

- How does Dung feel? (Dung cảm thấy thế nào?)

She's cold. (Cô ấy lạnh.) / She feels cold. (Cô ấy thấy lạnh.)

2. WOULD LIKE (muốn)

Would like được dùng để diễn đạt ý muốn một cách lịch sự. Sau would like là một danh từ hoặc động từ nguyên mẫu có to (to infinitive).

Subject + would like + noun / to-infinitive

would like = 'd like

Ex: I'd like a hot milk. (Tôi muốn một ly sữa nóng.)

He'd like to sit down. (Anh ấy muốn ngồi nghỉ.)

• Thể phủ định: would not like = wouldn't like.

Ex: I wouldn't like to go out. (Tôi không muốn đi chơi.)

• Would you like...? (có muốn... không?) được dùng để đề nghị hoặc mời một cách lịch sự.

Ex: Would you like to dance? (Bạn có muốn跳舞 không?)

Would you like a drink? (Bạn có muốn uống gì không?)

Trả lời: + Đồng ý : Yes, I would. / Yes, OK. / Yes, please. / I'd like to.

+ Không đồng ý : No, I wouldn't. / No, thanks.

3. Hỏi và trả lời về nhu cầu và ý muốn

a. Để hỏi người nào đó muốn gì một cách lịch sự, ta dùng:

What + would + subject + like?

...muốn gì?

• Trả lời: Subject + would like / 'd like + noun / to-infinitive

Ex: - What would you like? (Bạn muốn dùng gì?)

I'd like some noodles. (Tôi muốn ăn mì.)

- What would Ba like? (Ba muốn gì?)

He'd like to sit down. (Anh ấy muốn ngồi nghỉ.)

b. Để hỏi người nào đó muốn gì hoặc cần gì một cách thẳng thắn và ít trịnh trọng ta dùng:

What + do / does + subject + want?

...muốn gì?

• Trả lời: Subject + want / wants + noun / to-infinitive

Ex: - What do you want? (Bạn muốn gì?)

I want some oranges. (Tôi muốn vài trái cam.)

- What does she want? (Chị ấy muốn gì?)

She wants to go out for lunch. (Chị ấy muốn ra ngoài ăn trưa.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lắp lại.

How do you feel? (Bạn / Các bạn cảm thấy thế nào?)

- a. I'm hungry. (*Tôi đói bụng.*) d. I'm hot. (*Tôi nóng.*)
- b. I'm thirsty. (*Tôi khát nước.*) e. I'm cold. (*Tôi lạnh.*)
- c. We're full. (*Chúng tôi no bụng.*) f. I'm tired. (*Tôi mệt.*)

2. Thực hành với một người bạn. Hãy mô tả những người trong các bức tranh.

- a. How does he feel?
(Anh ấy cảm thấy thế nào?) He is hungry.
(Anh ấy đói bụng.)
- b. How does she feel?
(Cô ấy cảm thấy thế nào?) She is thirsty.
(Cô ấy khát nước.)
- c. How do they feel?
(Họ cảm thấy thế nào?) They are full.
(Họ no bụng.)
- d. How does he feel?
(Anh ấy cảm thấy thế nào?) He is hot.
(Anh ấy nóng.)
- e. How does she feel?
(Chị ấy cảm thấy thế nào?) She is cold.
(Chị ấy lạnh.)
- f. How does he feel?
(Anh ấy cảm thấy thế nào?) He is tired.
(Anh ấy mệt.)

3. Nghe và lắp lại.

What would you like? (Bạn muốn dùng gì?)

- Nam : Bạn cảm thấy thế nào, Lan?
- Lan : Minh nóng và mình khát nước.
- Nam : Bạn muốn (dùng) gì?
- Lan : Minh muốn uống nước cam. Còn bạn thì sao?
- Nam : Minh đói bụng. Minh muốn ăn mì.
- Còn bạn thì sao, Ba? Bạn có muốn ăn mì không?
- Ba : Không, tớ không ăn. Tớ mệt. Tớ muốn ngồi nghỉ.
- Nam : Bạn có muốn ăn mì không, Lan?
- Lan : Không, mình không ăn. Minh no. Nhưng mình khát. Minh muốn đồ uống.

4. Hỏi và trả lời về Nam, Lan và Ba.

- a. How does Lan feel?
She feels hot and thirsty.
What would she like?
She'd like some orange juice.
 - b. How does Nam feel?
He feels hungry.
What would he like?
He'd like some noodles.
 - c. How does Ba feel?
He feels tired.
What would he like?
He'd like to sit down.
- Lan cảm thấy thế nào?
Cô ấy cảm thấy nóng và khát.
Cô ấy muốn gì?
Cô ấy muốn uống nước cam.
Nam cảm thấy thế nào?
Cậu ấy cảm thấy đói.
Cậu ấy muốn gì?
Cậu ấy muốn ăn mì.
Ba cảm thấy thế nào?
Cậu ấy cảm thấy mệt.
Cậu ấy muốn gì?
Cậu ấy muốn ngồi nghỉ.

5. Nghe và ghép các tên người với các bức tranh thích hợp.

Bạn hãy nghe 4 câu về Phương, Nhân, Ba và Hương. Sau đó viết tên nhân vật cùng với mẫu tự của bức tranh thích hợp vào vở bài tập của bạn.

- Nhan is hungry. He'd like noodles.
- Phuong is thirsty. She'd like a drink.
- Ba is full.
- Huong is cold.

Dáp án: Phương (b), Nhân (a), Ba (f), Hương (d).

6. Nghe và lắp lại. Sau đó thực hành với một bạn.

Nhân : *Này Dung, bạn sao vậy?*

Dung : *Tôi lạnh.*

Nhân : *Bạn có muốn (dùng) gì không?*

Dung : *Tôi muốn đồ uống nóng.*

Bây giờ, hãy sử dụng những từ này và cùng với một người bạn thực hiện một mẫu đối thoại mới.

- a. **hot / cold drink**
Lan : What's the matter, Hung?
Hung : I'm hot.
Lan : What do you want?
Hung : I want a cold drink.
- c. **thirsty / a drink**
Hàng : What's the matter, Lan?
Lan : I'm thirsty.
Hàng : What do you want?
Lan : I want a drink.

b. **hungry / noodles**

- Lan : What's the matter, Nam?
Nam : I'm hungry.
Lan : What do you want?
Nam : I want some noodles.

★ 7. Bài đọc vần.

Hãy đọc to khổ thơ đầu. Sau đó viết những khổ thơ khác. (Thay thế câu "I feel the wind on my face" bằng các câu a, b, c, d để làm thành 4 khổ thơ khác.)

Nâm giác quan (nữ quan)

- Trên đường xuống phố
Trên đường xuống phố
Tôi thấy gió漫漫 trên mặt
Trên đường xuống phố
- a. Tôi nhìn thấy xe cộ, bên phải và bên trái.
b. Tôi nghe tiếng ồn ào của các xe gắn máy.
c. Tôi ngủ thấy mùi mì sợi ở một cửa hàng.
d. Tôi ăn mì sợi tại một cửa hàng.

8. Ghi nhớ.

- How do you feel?
Tôi đói bụng.
How does he feel?
He feels tired.
What would you like?
I'd like...
What do you want?
I want...
What does he / she want?
He / she wants...
I'd like... = I would like...
- Bạn cảm thấy thế nào?
Tôi đói bụng.
Anh ấy cảm thấy thế nào?
Anh ấy cảm thấy mệt.
Bạn muốn (dùng) gì không?
Tôi muốn...
Bạn muốn gì?
Tôi muốn...
Anh ấy / Chị ấy muốn gì?
Anh ấy / Chị ấy muốn...

B. FOOD AND DRINK (Thức ăn và đồ uống)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. apple /'æpl/ (n): quả táo
2. banana /bə'næ:nə/ (n): quả chuối
3. water /'wɔ:tə(r)/ (n): nước → a bottle of water: một chai nước
4. rice /raɪs/ (n): gạo, cơm → a sack of rice: một bao gạo
5. milk /mɪlk/ (n): sữa → a carton of milk: một hộp (giấy) sữa
6. meat /mi:t/ (n): thịt → a slice of meat: một miếng thịt
7. vegetable /'vedʒtəbl/ (n): rau, rau củ
8. fruit /fru:t/ (n): trái cây

Ex: Apples, oranges, bananas are all fruit. (Táo, cam, chuối, tất cả đều là trái cây.)

10. menu /'menju:/ (n): thực đơn

Ex: What's on the menu today? (Thực đơn hôm nay có những gì?)

11. chicken /'tʃɪkɪn/ (n): con gà, thịt gà

12. fish /fiʃ/ (n): cá

13. bread /bred/ (n): bánh mì → a loaf of bread: một ổ bánh mì

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Countable and uncountable nouns (danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

a. Danh từ đếm được là danh từ chỉ các đối tượng riêng rẽ có thể đếm được. Danh từ đếm được có hai hình thức: số ít (singular countable nouns) và số nhiều (plural countable nouns).

Ex: book (quyển sách) → books (những quyển sách)

student (học sinh) → students (các em học sinh)

- Chúng ta có thể dùng mạo từ a/ an với danh từ đếm được số ít; dùng con số hoặc some, any, many, a lot of, few với danh từ đếm được số nhiều.

Ex: a cat (một con mèo)

an orange (một quả cam)

three cats (ba con mèo)

some oranges (vài quả cam)

b. Danh từ không đếm được là danh từ chỉ vật liệu, chất lỏng, các khái niệm trừu tượng hoặc những vật mà chúng ta xem như một khối không thể tách rời. Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều.

Ex: water (nước), rice (gạo), meat (thịt), bread (bánh mì), weather (thời tiết), money (tiền), happiness (hạnh phúc)

- Chúng ta có thể dùng some, any, much, a lot of, little với danh từ không đếm được.

Ex: some water (một ít nước)

much money (nhieu tiền)

> Lưu ý: Chúng ta không dùng a/ an hoặc con số trước danh từ không đếm được. Tuy nhiên a/ an và con số có thể được dùng trước một số danh từ không đếm được khi các danh từ này mang nghĩa "ly/ tách/ chai/ lon/ hộp/ đĩa/ tờ...".

Ex: coffee (cà phê)

a coffee (một tách cà phê)

orange juice (nước cam)

an orange juice (một ly/lon/ hộp nước cam)

rice (gạo, cơm)

two fried rice (hai đĩa cơm chiên)

2. Quantifiers (từ chỉ định lượng): some, any

Some và any là các từ chỉ số lượng không xác định, được dùng với danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được ở số nhiều.

a. Some (một vài, một số, một ít) thường được dùng trong câu khẳng định.

Ex: I'd like some orange juice. (Tôi muốn một ít nước cam.)

There are some books on the bookshelf. (Có vài cuốn sách trên kệ sách.)

- Chúng ta dùng some trong câu hỏi khi chúng ta chờ đợi hoặc khuyến khích câu trả lời "Có" (Yes), chẳng hạn như trong lời mời hoặc lời yêu cầu.

Ex: Would you like some meat? (Bạn dùng một ít thịt nhé?)

Could I have some rice, please? (Vui lòng cho tôi một ít cơm được không?)

b. Any (nào) được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.

Ex: There aren't any apples left. (Chẳng còn trái táo nào cả.)

Is there any milk left. (Còn chút sữa nào không?)

3. Is there any...? / Are there any...?

a. Sau cụm từ "Is there any...?" là một danh từ không đếm được (uncountable noun) như: water, milk, meat, rice, fruit...

Is there any + uncountable noun?

Trả lời: Yes. There is some.... / No. There isn't any.....

Ex: Is there any milk? (Có chút sữa nào không?)

+ Yes. There's some milk. (Có. Có một ít sữa.)

+ No. There isn't any milk. (Không. Không có chút sữa nào.)

b. Sau cụm từ "Are there any...?" là một danh từ đếm được (countable noun) ở số nhiều.

Are there any + plural countable noun?

Trả lời: Yes. There are some.... / No. There aren't any....

Ex: Are there any bananas? (Có chuối không?)

+ Yes. There are some bananas. (Có. Có một ít chuối.)

+ No. There aren't any bananas. (Không. Không có trái chuối nào.)

3. Hỏi và trả lời về đồ ăn, thức uống

• Để hỏi có gì, để ăn hoặc để uống không, ta dùng:

What is there to eat / drink?

Có gì ăn / uống không?

What is = What's

Trả lời: There is some...

Ex: - What's there to eat? (Có gì ăn không?)

There's some rice and meat. (Có một ít cơm và thịt.)

- What's there to drink? (Có gì uống không?)

There's some apple juice. (Có một ít nước táo.)

• Để hỏi về thực đơn của bữa ăn, ta dùng:

What is for breakfast / lunch / dinner?

Bữa sáng / bữa trưa / bữa tối ăn gì vậy?

Trả lời: There is some...

Ex: What's for breakfast? (Bữa sáng ăn gì vậy?)

There's some bread and eggs. (Có bánh mì và trứng.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

- a. Apple. An apple. Quả táo. Một quả táo.
- b. Orange. An orange. Quả cam. Một quả cam.
- c. Banana. A banana. Chuối. Một trái chuối.
- d. Water. A bottle of water. Nước. Một chai nước.
- e. Rice. A sack of rice. Gạo. Một bao gạo.
- f. Milk. A carton of milk. Sữa. Một hộp sữa.
- g. Meat. A slice of meat. Thịt. Một miếng thịt.
- h. Vegetables. Some vegetables. Rau củ. Một ít rau củ.

Bây giờ hãy thực hành với một bạn.

What would you like? (Bạn muốn (dùng) gì?)

I'd like an apple. What would you like? (Tôi muốn một quả táo. Bạn muốn (dùng) gì?)

I'd like some milk. (Tôi muốn một ít sữa.)

A: What would you like?

B: I'd like some meat. What would you like?

A: I'd like some water.

2. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành theo từng cặp.

Phương : Bữa ăn trưa có gì vậy?

Thu : Có thịt và cơm.

Phương : Có mì sợi không?

Thu : Không. Không có mì.

Phương : Có trái cây không?

Thu : Có. Có một ít trái cây. Có vài quả cam và vài quả chuối.

Phương : Có giò uốn không?

Thu : Có nước.

Phương : Có sữa không?

Thu : Không. Không có sữa.

3. Hỏi và trả lời.

Bạn hãy đặt câu hỏi và trả lời với cấu trúc “Is there any + danh từ không đếm được” hoặc “Are there any + danh từ đếm được ở số nhiều”. (Theo bài tập gợi ý của giáo viên.)

a. Is there any orange juice?

Yes. There is some orange juice.

No. There isn't any orange juice.

b. Are there any apples?

Yes. There are some apples.

No. There aren't any apples.

c. Is there any meat?

Yes. There is some meat.

No. There isn't any meat.

d. Are there any vegetables?

Yes. There are some vegetables.

No. There aren't any vegetables.

4. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mẫu đối thoại với một bạn.

Menu (Thực đơn)

Chicken (gà) Fish (cá) Rice (com) Bread (bánh mì) Orange juice (nước cam)

Nam : Tôi đói bụng. Tôi muốn một ít thịt gà và cơm. Bạn muốn dùng gì?

Lan : Tôi không đói, nhưng tôi khát. Tôi muốn một ít nước cam.

5. Nghe. Ghép tên người với những gì họ thích.

Bạn nghe băng đọc 4 câu về Nhân, Tuấn, Hương và Mai. Sau đó bạn hãy ghép tên nhân vật với các mẫu tự chỉ những thứ họ muốn.

Nhan would like some chicken and some rice.

Tuan would like some meat and some vegetables.

Huong would like some fruit and some milk.

Mai would like some fish and an orange juice.

Trả lời: Nhân (c, f) Tuấn (a, d), Hương (e, g), Mai (b, h)

6. Ghi nhớ.

Is there any... ?

Yes. There is some...

No. There isn't any...

What would you like?

I'd like some...

What is there to drink/eat?

There is some...

Are there any... ?

Yes. There are some...

No. There aren't any...

: Bạn muốn (dùng) gì không?

: Tôi muốn một ít...

: Có gì để uống/ăn không?

: Có một ít...

C. MY FAVORITE FOOD (Thực ăn ưa thích nhất của tôi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. carrot /'kærət/ (n): củ cà rốt

2. tomato /tə'mæto/ (n) [pl. tomatoes]: quả cà chua

3. lettuce /'letɪs/ (n): rau diếp

4. potato /pə'teɪtəʊ/ (n) [pl. potatoes]: củ khoai tây

5. bean /bi:n/ (n): trái đậu, hạt đậu (hình bầu dục)

Ex: haricot bean (đậu cô vông), runner bean (đậu dưa)

6. pea /pi:/ (n): đậu (Hà Lan), đậu (hạt tròn)

7. cabbage /'keɪbɪdʒ/ (n): bắp cải

8. onion /'ʌnɪən/ (n): củ hành

9. favorite /'feɪvərɪt/ (adj) = favourite: ưa thích nhất

Ex: What is your **favorite** food? (Bạn thích ăn gì nhất?)

10. lemonade /lə'meɪn'eɪd/ (n): nước chanh

11. tea /ti:/ (n): nước trà

12. ice /ais/ (n): nước đá cục → iced /aɪst/ (adj): lạnh, có đá, ướp đá

Ex: I like iced tea. (Tôi thích trà đá.)

13. apple juice (n): nước táo (ép)

14. soda /'soʊdə/ (n): soda

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

♦ LIKE (thích)

Like là động từ thường (ordinary verb) được dùng để nói lên sở thích. Sau like là một danh từ (noun), danh động từ (gerund: verb-ing) hoặc động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive).

Subject + like(s) + noun / gerund / to-infinitive

Ex: I like apple juice. (*Tôi thích nước táo.*)

My brother likes playing / to play video games.
(*Anh tôi thích chơi trò chơi điện tử.*)

- Thể phủ định: Subject + do not (don't) / does not (doesn't) + like

Ex: I don't like fish. (*Tôi không thích cá.*)

- Thể nghi vấn: Do / Does + subject + like ...?

Ex: Do you like chicken? (*Bạn có thích thịt gà không?*)

+ Yes, I do. (*Có, tôi thích.*)

+ No, I don't. (*Không, tôi không thích.*)

> **Lưu ý:** Chúng ta có thể dùng **very much** với like, nhưng không dùng **very**. **Very much** đứng trước like hoặc đứng sau tên ngữ (object).

Ex: I very much like ice cream. / I like ice cream very much. (*Tôi rất thích kem.*)
[NOT I-very like ice cream.]

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một người bạn.

P1: What are these?	<i>Đây là những gì?</i>
P2: They're beans.	<i>Đây là những trái đậu.</i>
What are those?	<i>Đó là gì?</i>
P1: They're carrots.	<i>Đó là những củ cà rốt.</i>
- They're tomatoes.	<i>Đó là những quả cà chua.</i>
- They're lettuce.	<i>Đó là rau diếp.</i>
- They're potatoes.	<i>Đó là những củ khoai tây.</i>
- They're beans.	<i>Đó là những trái đậu.</i>
- They're peas.	<i>Đó là những hạt đậu Hà Lan.</i>
- They're cabbages.	<i>Đó là những cải bắp cải.</i>
- They're onions.	<i>Đó là những củ hành.</i>

2. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một người bạn.

Nhân :	<i>Mai này, thức ăn ưa thích nhất của bạn là gì?</i>
Mai :	<i>Tôi thích cá.</i>
Nhân :	<i>Bạn có thích rau không?</i>
Mai :	<i>Vâng, tôi thích.</i>
Nhân :	<i>Bạn có thích cà rốt không?</i>
Mai :	<i>Không, tôi không thích. Tôi thích đậu và hạt đậu.</i>

Bây giờ hãy hỏi và trả lời các câu hỏi tương tự cùng với một bạn của bạn.

Ví dụ:	
Linh :	<i>What is your favorite food, Lan?</i> <i>(Lan này, thức ăn ưa thích nhất của bạn là gì?)</i>
Lan :	<i>I like chicken. (Mình thích thịt gà.)</i>
Linh :	<i>Do you like cabbages? (Bạn có thích cải bắp không?)</i>
Lan :	<i>Yes, I do. (Có, mình thích.)</i>
Linh :	<i>Do you like meat? (Bạn có thích thịt không?)</i>
Lan :	<i>No, I don't. I like fish. (Không, mình không thích, mình thích cá.)</i>

3. Nghe và lặp lại.

COLD DRINKS. (*Thức uống lạnh*)

lemonade (nước chanh)	iced coffee (cà phê đá)	milk (sữa)
water (nước)	orange juice (nước cam)	soda (nước sôda)
iced tea (trà đá)	apple juice (nước táo)	
- What's this?	<i>Đây là gì?</i>	
It's lemonade	<i>Đây là nước chanh</i>	
- What's that?	<i>Kia là gì?</i>	
It's water.	<i>Đó là nước.</i>	

4. Thực hành theo từng cặp.

P1: Do you like cold drinks? (*Bạn có thích đồ uống lạnh không?*)

P2: Yes, I do. (*Vâng, tôi thích.*)

P1: What do you like? (*Bạn thích gì?*)

P2: I like iced tea. It's my favorite drink. (*Tôi thích trà đá. Đó là thức uống tôi thích nhất.*)

5. Ghi nhớ.

I like...	<i>Tôi thích</i>
I don't like...	<i>Tôi không thích</i>
He/ She likes...	<i>Anh ấy / chị ấy thích</i>
He/ She doesn't like ...	<i>Anh ấy / chị ấy không thích.</i>
Do you like... ?	<i>Bạn có thích... không?</i>
Yes, I do.	<i>Có, tôi thích.</i>
No, I don't	<i>Không, tôi không thích.</i>

UNIT 11

WHAT DO YOU EAT? (BẠN ĂN GÌ?)

A. AT THE STORE (Tại cửa hiệu)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. to eat /i:t/ (v): *ăn*
2. storekeeper /stɔ:kə:pə(r)/ (n): *người chủ hiệu, người bán hàng.*
3. Can I help you? (exp): *Tôi có thể giúp không? Bạn / Anh / Chị / ... cần gì?* (thường được dùng khi người bán hàng chào hỏi người mua hàng.)
4. oil /ɔɪl/ (n): *dầu* → cooking oil /'kɔ:kɪŋ ɔɪl/ (n): *dầu ăn*
5. bottle /'bɒtl/ (n): *chai, lọ* → a bottle of cooking oil: *một chai dầu ăn*
6. please /pli:z/ (interj): *xin, xin vui lòng* (dùng để yêu cầu hoặc đề nghị một cách lịch sự, lễ phép.)
7. Here you are (exp): *đây này* (dùng khi đưa cho ai cái gì)
8. packet /'pækɪt/ (n): *gói, bao* → a packet of tea: *một gói trà*
9. chocolate /'tʃɒkələt/ (n): *sôcôla, kẹo sôcôla*
10. box /bɒks/ (n): *hộp* → a box of chocolate: *một hộp kẹo sôcôla*
11. kilo /'ki:ləʊ/ (n) = kilogram: *kí lô, cân* → a kilo of rice: *một cân gạo*
12. beef /bi:f/ (n): *thịt bò*

13. gram /græm/ (n): *gam* → 200 grams of beef: *200 gam thịt bò*
 14. egg /eg/ (n): *quả trứng*
 15. dozen /dʌzn/ (n): *tứa, chục* (12) → a dozen eggs: *một chục trứng*
 16. can /kæn/ (n): *lon, hộp* (*băng thiếc*) → a can of peas: *một lon đậu Hà Lan*
 17. soap /sɔ:p/ (n): *xà phòng*
 18. bar /ba:(r)/ (n): *thỏi, thanh, bánh* → a bar of soap: *một bánh xà phòng*
 19. toothpaste /tu:pθpeɪst/ (n): *kem đánh răng*
 20. tube /ju:b/ (n): *ống, tuyýp* → a tube of toothpaste: *một ống kem đánh răng*
 21. salesgirl /'seɪlsgə:l/ (n): *cô bán hàng*
 22. anything /'enθɪŋ/ (pron): *bất cứ cái gì*
 23. else /els/ (adv): *thêm nữa*
- Ex: Is there anything else? (*Thêm gì nữa không?*)
24. cookie /'kɒki/ (n) = biscuit /'bɪskɪt/: *bánh quy*
25. to need /ni:d/ (v): *cần*
26. half /ha:f/ (n): *một nửa* → half a kilo of beef. (*Nửa cân thịt bò.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Partitives (từ định lượng)

Từ định lượng là từ hoặc cụm từ chỉ bộ phận hoặc số lượng cụ thể của vật nào đó.

Ex: a sack of rice (một bao gạo) → **sack** là từ định lượng

a bag of shopping (một túi hàng)	a bowl of soup (một tô canh)
a glass of water (một ly nước)	a cup of tea (một tách trà)
a bottle of wine (một chai rượu)	a packet of biscuits (một gói bánh quy)
a box of chocolates (một hộp sôcôla)	a carton of milk (một hộp sữa)
a can of coca (một lon coca)	a litre of cooking oil (một lít dầu ăn).
a bar of soap (một bánh xà phòng)	a dozen eggs (một chục trứng)
a piece / slice of cake (một miếng / lát bánh)	
a tube of toothpaste (một ống kem đánh răng)	
a kilo/ gram of beef (một cân / gam thịt bò)	

➤ **Lưu ý:** Chúng ta không dùng *a/ an* hoặc chữ số trước danh từ không đếm được, nhưng chúng ta có thể dùng chúng với các từ chỉ định lượng.

Ex: a bottle of water (một chai nước) three packets of tea (ba gói trà)

2. How many...? How much...? (Bao nhiêu?)

How many và *how much* là các cụm từ nghi vấn được dùng để hỏi về số lượng.

a. **How many** được dùng với danh từ đếm được số nhiều (plural countable nouns).

How many + plural countable noun + do / does + subject + verb?

Ex: - How many eggs do you want? (*Chị muốn mua bao nhiêu trứng?*)
 Half a dozen. (*Nửa chục.*)
 - How many books does she have? (*Cô ấy có bao nhiêu cuốn sách?*)
 She has twenty books./ Twenty. (*Cô ấy có 20 cuốn. / 20 cuốn.*)

b. **How much** được dùng với danh từ không đếm được (uncountable noun).

How much + uncountable noun + do / does + subject + verb?

- Ex: - How much beef do you want? (*Chị muốn mua bao nhiêu thịt bò?*)
 Two kilos, please. (*Xin cho 2 cân.*)
 - How much homework does Nam have? (*Nam có bao nhiêu bài tập về nhà?*)
 He has a lot of homework. (*Cậu ấy có nhiều bài tập về nhà.*)
- **Lưu ý:** Có thể bỏ danh từ sau *how much* và *how many* khi danh từ đó đã được xác định.

Ex: A: I need some eggs. (*Tôi cần vài quả trứng.*)

B: **How many** do you want? (*Chị muốn bao nhiêu quả?*)

A: I'd like some beef, please. (*Tôi muốn mua một ít thịt bò.*)

B: **How much** do you want? (*Chị muốn mua bao nhiêu?*)

3. Ordinary verbs want and need (Các động từ thường want và need)

Want (muốn) và *need* (cần) là hai động từ được dùng để nói về nhu cầu và ý muốn. Sau *want* và *need* là một danh từ hoặc động từ nguyên mẫu có to.

Subject + want(s) / need(s) + noun / to-infinitive

Ex: I **need** some eggs. (*Tôi cần vài quả trứng.*)

She **wants** two cans of soda. (*Bà ấy muốn hai lon soda.*)

• Dạng phủ định: **S + do not (don't) / does not (doesn't) + want / need ...**

Ex: They **don't need** raincoats. (*Họ không cần áo mưa.*)

He **doesn't want** to buy a car. (*Anh ấy không muốn mua ô tô.*)

• Dạng nghi vấn: **Do / Does + S + want / need ...?**

Ex: Do you **need** to go to the doctor? (*Anh có cần đi bác sĩ không?*)

Does she **want** a cup of tea? (*Cô ấy có muốn uống một tách trà không?*)

➤ **want / need + verb-ing:** mang nghĩa bị động

Ex: This coat **wants / needs cleaning.** (= ...needs to be cleaned)

(*Cái áo khác này cần được giặt.*)

4. Hỏi và trả lời về nhu cầu và ý muốn.

• Để hỏi người nào đó cần gì hoặc muốn gì, ta dùng:

What + do / does + subject + want / need?

• Trả lời: **Subject + want(s) / need(s) + noun / to-infinitive**

Ex: - What do you want? (*Bạn muốn gì?*)

I want some bananas. (*Tôi muốn vài quả chuối.*)

- What does Nam's mother need? (*Mẹ Nam cần gì?*)

She needs half a kilo of beef. (*Bà ấy cần nửa cân thịt bò.*)

5. Can and could: requests and orders (Can và could: câu yêu cầu và câu đề nghị)

a. Chúng ta có thể dùng *can* hoặc *could* để yêu cầu ai làm điều gì. *Could* thể hiện sự lịch sự và trang trọng hơn *can*.

Ex: Can you go to the store for me? (*Con đi mua đồ giúp mẹ nhé?*)

Could you turn on the light? (*Anh có thể bật đèn giúp tôi không?*)

Chúng ta dùng *Can I/ we have...?* và *Could I/ we have...?* để yêu cầu ai cho chúng ta cái gì.

Ex: Can / Could I have some more tea? (*Cho tôi thêm ít trà được không?*)

Lưu ý: Để câu yêu cầu thêm phần lịch sự, ta thêm *please* vào sau *Can / Could you* hoặc vào cuối câu.

Ex: *Can / Could you please turn on the light?*

Could I have some more tea, *please*?

b. Chúng ta thường dùng *can* để đề nghị làm điều gì đó cho ai.

Ex: *Can I help you? (Tôi có thể giúp bạn không?)*

Can I carry your bag? (Tôi mang túi giúp bạn nhé?)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. a. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một người bạn.

Người chủ hiệu : *Em cần mua gì?*

Vui : *Vâng. Xin cho một chai dầu ăn.*

Người chủ hiệu : *Cửa em đây.*

Vui : *Cám ơn.*

b. Nghe và lặp lại. Sau đó sử dụng những từ này để thực hành mẫu đối thoại.

a bottle of cooking oil *một chai dầu ăn*

a packet of tea *một gói trà*

a box of chocolates *một hộp sôcôla*

a kilo of rice *một cân gạo*

200 grams of beef *hai trăm gam thịt bò*

a dozen eggs *một chục trứng (12 quả)*

a can of peas *một lon đậu*

a bar of soap *một bánh xà phòng*

a tube of toothpaste *một ống kem đánh răng*

Practice the dialogue (thực hành mẫu đối thoại).

A : Can I help you? (*Em cần mua gì?*)

B : A bar of soap, please. (*Xin cho một bánh xà phòng.*)

A : Here you are. (*Đây này.*)

B : Thank you. (*Cám ơn.*)

2. Nghe và lặp lại. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Cô bán hàng : *Em cần mua gì à?*

Ba : *Đã vâng, em muốn một ít thịt bò.*

Cô bán hàng : *Em muốn mua bao nhiêu?*

Ba : *Vui lòng cho hai trăm gam.*

Cô bán hàng : *Hai trăm gam thịt bò. Thêm gì nữa không?*

Ba : *Vâng, em cần vài quả trứng.*

Cô bán hàng : *Em muốn bao nhiêu?*

Ba : *Đã, một chục (12 quả).*

a. Ba đang ở đâu?

He's at the store. (*Bạn ấy đang ở cửa hàng.*)

b. Bạn ấy muốn gì?

He wants some beef and some eggs. (*Bạn ấy muốn một ít thịt bò và vài quả trứng.*)

c. Bạn ấy muốn bao nhiêu thịt bò?

He wants two hundred grams of beef. (*Bạn ấy muốn 200 gam thịt bò.*)

d. Bạn ấy muốn bao nhiêu trứng?

He wants a dozen eggs. (*Bạn ấy muốn một chục trứng.*)

3. Nghe. Hãy ghép tên người với những thứ họ muốn.

Bạn hãy nghe băng đọc 4 câu về Phương, Ly, Mai và Nam. Sau đó hãy viết các mẫu tự của bức tranh chỉ những thứ họ muốn vào vở bài tập.

- Phương wants a tube of toothpaste.

- Ly wants a bar of soap and a box of chocolates.

- Mai wants a can of soda.

- Nam wants a packet of cookies.

Dáp án: Phương (d), Ly (a, e), Mai (b), Nam (c)

4. Đọc. Sau đó viết danh sách mua hàng vào vở bài tập của bạn.

Mẹ : *Còn gì cửa hàng mua đồ cho mẹ được không?*

Nam : *Thưa mẹ, được a. Mẹ cần mua gì?*

Mẹ : *Một chai dầu ăn và một ít gạo.*

Nam : *Mẹ muốn bao nhiêu gạo?*

Mẹ : *Hai cân. Và mẹ cần nửa cân thịt bò và vài quả cam.*

Nam : *Bao nhiêu cam hả mẹ?*

Mẹ : *Nửa chục. (6 quả)*

Shopping list (danh sách mua hàng)

- A bottle of cooking oil. - Half a kilo of beef.

- Two kilos of rice. - Half a dozen oranges.

5. Ghi nhớ.

Can I help you? *Tôi có thể giúp bạn không? / Bạn cần gì?*

I would like... *Tôi muốn...*

I need... *Tôi cần...*

I want... *Tôi muốn...*

How much ... do you want? *Bạn muốn bao nhiêu...?*

200 grams of... *200 gam...*

please *xin, vui lòng (yêu cầu một cách lịch sự)*

thank you. *cám ơn.*

a bottle/ packet/ box/ can/ bar/ tube of... *một chai / gói / hộp / lon / thanh / ống...*

a kilo of... *một kí lô...*

half a kilo of... *nửa kí lô...*

a dozen... *một tá, chục (12)...*

B. AT THE CANTEEN (Tại căng tin)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. canteen /kæn'ti:n/ (n): nhà ăn, căng tin (trong trường học, cơ quan, nhà máy)

→ at the canteen: *ở căng tin*

2. sandwich /'sænwidʒ/ (n): bánh xăng úy ch

3. lemon /'lemon/ (n): quả chanh → lemon juice (n): nước chanh

4. dinner /'dinə(r)/ (n): bữa ăn tối

Ex: What would you like for dinner? (*Bữa tối bạn muốn ăn gì?*)

5. How much... ?: giá bao nhiêu?

- to fry /frai/ (v): *chiên, rán* → fried rice (n): *cơm chiên*
- bowl /bowl/ (n): *bát, tô* → a bowl of noodles: *một tô mì*
- cake /keɪk/ (n): *bánh ngọt*
- ice-cream /'aɪskri:m/ (n): *kem*
- 10 thousand /'θaʊzənd/ (number): *con số 1000, ngàn* (không có dạng số nhiều)
Ex: It's five thousand dong. (*Năm ngàn đồng*) (NOT ...five thousands)
- shelf /ʃelf/ (n): *kệ, giá*
- kitchen /'kɪtʃɪn/ (n): *nha bếp*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Cardinal numbers (số đếm) - tiếp theo

Ở các bài trước, các em đã học các chữ số từ 1 (one) đến 100 (one hundred). Trong bài này, chúng ta sẽ học về số hàng trăm và hàng ngàn.

100	one hundred	1000	one thousand
101	one hundred (and) one	1001	one thousand (and) one
115	one hundred (and) fifteen	1050	one thousand (and) fifty
190	one hundred (and) ninety	1900	one thousand (and) nine hundred
200	two hundred	2000	two thousand
250	two hundred (and) fifty	2500	two thousand (and) five hundred
300	three hundred	3000	three thousand

➢ Lưu ý: **Hundred** và **thousand** không có dạng số nhiều. (NOT three thousands)

2. Hỏi và trả lời về giá tiền

- Để hỏi giá của một hoặc nhiều món hàng, ta dùng **How much** (*bao nhiêu*):

How much + is / are + subject?

- Trả lời: **It is / It's + số tiền** **They are / They're + số tiền**

Ex: **How much is a sandwich?** (*Một bánh xăng út giá bao nhiêu?*)

It's one thousand five hundred dong. (1,500 đồng.)

- How much are two cans of peas?** (*Hai lon đậu giá bao nhiêu?*)

They're forty thousand dong. (40 ngàn đồng.)

Chúng ta cũng có thể hỏi giá bằng câu:

How much + do / does + subject + cost?

- Trả lời: **It costs + số tiền** **They cost + số tiền**

Ex: **How much does a dozen eggs cost?** (*Một chục trứng giá bao nhiêu?*)

It costs eighteen thousand dong. (18 ngàn đồng)

- How much do two sandwiches cost?** (*Hai bánh xăng út giá bao nhiêu?*)

They cost ten thousand dong. (10 ngàn đồng)

➢ Lưu ý: Chúng ta có thể dùng chữ **ngữ** **it** hoặc **they** khi danh từ đã được xác định.

Ex: How much is it? / How much does it cost? (*Cái ấy giá bao nhiêu?*)

How much are they? / How much do they cost? (*Những cái ấy giá bao nhiêu?*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

- Bạn có nhớ những thứ này không? Hãy viết mẫu tự của mỗi bức tranh và từ mô tả chúng vàoở bài tập của bạn.

- Rice. A bowl of rice
- Noodles. A bowl of noodles
- Meat. A plate of meat
- Chicken. A plate of chicken
- Fish. A fried fish
- Vegetables. Some vegetables
- Oranges. Five oranges
- Bananas. Four bananas
- Orange juice. A glass of orange juice
- A carton of orange juice
- Milk. A carton of milk
- Soda. A can of soda
- Water. A bottle of water

Com. Một tô cơm
Mì sợi. Một tô mì
Thịt. Một đĩa thịt
Thịt gà. Một đĩa thịt gà
Cá. Một con cá chiên
Rau củ. Một lít rau củ
Những quả cam. Năm quả cam
Những trái chuối. Bốn trái chuối
Nước cam. Một ly nước cam
Một hộp nước cam (hộp bằng giấy cứng)
Sữa. Một hộp sữa
Nước sô-đa. Một lon sô-đa
Nước. Một chai nước

2. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mẫu đối thoại với một bạn.

- Cô bán hàng : Em cần mua gì?
Lan : Vâng. Em muốn một cái bánh xăng-úch và một ly nước chanh.
Cô bán hàng : Đây này em.
Lan : Cám ơn. Bao nhiêu tiền ạ?
Cô bán hàng : Hai ngàn năm trăm đồng.... Cám ơn.

3. Hỏi và trả lời.

- What would you like for breakfast? (*Bạn muốn dùng gì cho bữa ăn sáng?*)
I'd like a bowl of noodles and a glass of milk. (*Tôi muốn một tô mì và một ly sữa.*)
- What would you like for lunch? (*Bữa trưa bạn muốn dùng gì?*)
I'd like some rice, fried chicken, potato soup and orange juice. (*Tôi muốn một ít cơm, gà rán, xúp khoai tây và nước cam.*)
- What would you like for dinner? (*Bạn muốn dùng gì cho bữa tối?*)
I'd like fish, boiled cabbages, chicken soup and some fruit. (*Tôi muốn cá, bắp cải luộc, xúp gà và một ít trái cây.*)

4. Nghe.

Nhìn vào những bức tranh ở bài tập B 1. Đánh số những thức ăn mà bạn nghe được.

- | | | | |
|-----------|----------------|--------------|-----------|
| - Fish | - Orange juice | - Vegetables | - Bananas |
| - Noodles | - Beef | - Milk | - Water |

Dáp án: 1 (e), 2 (b), 3 (i), 4 (c), 5 (f), 6 (j), 7 (h), 8 (l).

5. Nghe và đọc. Sau đó cùng với một người bạn hỏi và trả lời. Dùng:

How much is...?

Ở cảng tin, một đĩa cơm chiên giá 2.500 đồng.

Một tô mì giá 3.000 đồng.

Một chiếc bánh xăng-úch giá 1.500 đồng.

Một cái bánh ngọt giá 500 đồng.

Một hộp nước canh giá 1.800 đ. Một ly nước chanh giá 1.000 đồng.

Một cây kem giá 2.000 đồng.

How much is a fried rice? (*Một đĩa cơm chiên giá bao nhiêu?*)

It's two thousand five hundred dong. (2.500 đồng.)

- How much is a bowl of noodles? (*Một tô mì giá bao nhiêu?*)
It's three thousand dong. (*3.000 đồng.*)
- How much is a sandwich? (*Một chiếc bánh xăng úy giá bao nhiêu?*)
It's one thousand five hundred dong. (*1.500 đồng.*)
- How much is a cake? (*Một cái bánh ngọt giá bao nhiêu?*)
It's five hundred dong. (*500 đồng.*)
- How much is an orange juice? (*Một hộp nước cam giá bao nhiêu?*)
It's one thousand eight hundred dong. (*1.800 đồng.*)
- How much is a glass of lemon juice? (*Một ly nước chanh giá bao nhiêu?*)
It's one thousand dong. (*1.000 đồng.*)
- How much is an ice-cream? (*Một cây kem giá bao nhiêu?*)
It's two thousand dong. (*2.000 đồng.*)

6. Ghi nhớ

How much is...? *giá bao nhiêu?* It is...

One thousand *một ngàn*

Two thousand *hai ngàn*

One thousand eight hundred *một ngàn tám trăm*

GRAMMAR PRACTICE

Viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

1. Present simple tense

• like

a. Do you like noodles?

Yes, I like noodles.

Do you like rice?

No, I don't like rice.

b. Does she like chicken?

Yes, she likes chicken.

Does she like fish?

No, she doesn't like fish.

2. a, an, some, any

a. Do you have any bananas?

No, I don't have any bananas, but I have some oranges.

I would like an orange, please.

b. Do we have any drinks?

There is some fruit juice on the table.

c. Do we have any soda?

There is some on the shelf in the kitchen.

I would like a can of soda.

3. Adjectives

a. He isn't tall. He is short.

e. He isn't hungry. He is full.

b. He isn't fat. He is thin.

f. He isn't hot. He is cold.

c. He isn't heavy. He is light.

g. His lips aren't full. They are thin.

d. He isn't weak. He is strong.

h. His hair isn't short. It is long.

4. Question words

a. (Who). Ai ở trong phòng khách?

Bí và Fifi ở trong phòng khách.

b. (What). Bì đang làm gì?

Cậu ấy đang làm bài tập về nhà.

- c. (How). Cậu ấy có bao nhiêu bài tập về nhà?
- d. (What). Fifi đang làm gì?
- Nó đang ngủ.
- e. (Where). Nó ở đâu?
- Nó ở dưới gầm bàn.

5. Contrast: Present simple and present progressive tenses

- a. She is eating an apple now.
- b. They are drinking some juice at the moment.
- c. He is riding his bicycle at the moment.
- d. She is going to bed now.
- e. She is getting up now.
- f. She is traveling by bus now.

UNIT 12

SPORTS AND PASTIMES

(NHỮNG MÔN THỂ THAO VÀ NHỮNG TRÒ GIẢI TRÍ)

A. WHAT ARE THEY DOING? (Bì đang làm gì?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. sport /spɔ:t/ (n): *thể thao, môn thể thao*
Ex: Which sports do you play? (*Bạn chơi môn thể thao gì?*)
2. pastime /'pa:staim/ (n): *trò giải trí, trò tiêu khiển*
3. to swim /swim/ (v): *bơi lội* → to go swimming: *đi bơi*
4. badminton /'ba:dminton/ (n): *cầu lông* → to play badminton: *choi cầu lông*
5. to skip /skip/ (v): *nhảy dây*
Ex: The girls are skipping in the playground. (*Các bé gái đang nhảy dây trong sân chơi.*)
6. aerobics /eə'rəubiks/ (n): *thể dục nhịp điệu* → to do aerobics: *tập thể dục nhịp điệu*
7. tennis /'tenis/ (n): *quần vợt, tennis* → to play tennis: *choi quần vợt*
8. 9. to jog /dʒɒg/ (v) = to go jogging: *chạy bộ thể dục* (*chạy thật chậm và đều để rèn luyện thân thể*)
Ex: She jogs / goes jogging every morning. (*Cô ấy chạy bộ thể dục mỗi sáng.*)
10. table tennis /'teɪbl tenɪs/ (n) = ping-pong: *bóng bàn*
→ to play table tennis: *choi bóng bàn*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. The present simple tense (Thì hiện tại đơn)

a. Form (cấu trúc):

I, we, you, they he, she, it	+	verb (bare inf.) + verb-s/es
---------------------------------	---	---------------------------------

b. Usage (cách dùng):

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn đạt một sự thật hiển nhiên, một thói quen, hay một hành động xảy ra lặp lại ở hiện tại.

Ex: I jog every morning. (*Sáng nào tôi cũng chạy bộ thể dục.*)

What does she do in her free time? ~She watches TV.

(*Cô ấy làm gì lúc rảnh rỗi? ~Cô ấy xem tivi.*)

Chúng ta thường dùng thì hiện tại đơn với các từ hoặc cụm từ chỉ tần suất *always, usually, often, sometimes, seldom, never, every morning / day / week / month ...*, once a week, twice a month, ...

2. The present progressive tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

a. Form (Cấu trúc):

I	+ am
He, she, it	+ is
We, you, they	+ are

b. Usage (Cách dùng):

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt một hành động đang diễn ra ngay thời điểm đang nói.

Ex: They are playing volleyball now. (Hiện giờ họ đang chơi bóng chuyền.)

What is she doing? ~She is skipping.

(Cô ấy đang làm gì? ~Cô ấy đang nhảy dây.)

Chúng ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn với các cụm từ chỉ thời gian hiện tại *now, at the moment, at present, at this time...*

3. Hỏi và trả lời về hoạt động thể thao

- Để hỏi người nào đó chơi môn thể thao gì, ta dùng:

Which / What sports + do / does + subject + play?

- Trả lời: Dùng thì hiện tại đơn

Ex: - What sports do you play? (Bạn chơi môn thể thao nào vậy?)

I play badminton. (Tôi chơi cầu lông.)

Which sports does Minh play? (Minh chơi những môn thể thao nào?)

He does karate and plays football. (Anh ấy tập võ karate và chơi bóng đá.)

❖ Các động từ thường dùng với các môn thể thao: *do, go, play*

do aerobics, athletics, gymnastics, judo, karate, weightlifting, wrestling, yoga,...
go jogging, fishing, cycling, riding, swimming, skating, skiing,...
play badminton, basketball, soccer, football, tennis, table tennis, golf,...

4. Hỏi và trả lời về hoạt động đang diễn ra

Xem lại phần Ngữ pháp Bài 8 (phân A)

- Để hỏi người nào đó hiện đang làm gì, ta dùng

What + be (am/ is/ are) + subject + doing?

- Trả lời: Dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Ex: - What are you doing now? (Hiện giờ các bạn đang làm gì?)

We are playing soccer. (Chúng tôi đang đá bóng.)

- What is she doing? (Cô ấy đang làm gì?)

She is reading. (Cô ấy đang đọc sách.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc.

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| a. He is swimming. | Anh ấy đang bơi. |
| b. They are playing badminton. | Họ đang chơi cầu lông. |
| c. They are playing soccer. | Họ đang chơi bóng đá. |

d. She is skipping.

e. They are playing volleyball.

f. She is doing aerobics.

g. They are playing tennis.

h. He is jogging.

i. They are playing table tennis.

Cô ấy đang nhảy dây.

Họ đang chơi bóng chuyền.

Cô ấy đang tập thể dục nhịp điệu.

Họ đang chơi quần vợt.

Anh ấy đang chạy bộ.

Họ đang chơi bóng bàn.

2. Hỏi và trả lời.

- | | |
|-------------------------|---------------------------------|
| a. What is he doing? | - He's swimming. |
| b. What are they doing? | - They're playing badminton. |
| c. What are they doing? | - They're playing soccer. |
| d. What is she doing? | - She's skipping. |
| e. What are they doing? | - They're playing volleyball. |
| f. What is she doing? | - She's doing aerobics. |
| g. What are they doing? | - They're playing tennis. |
| h. What is he doing? | - He's jogging. |
| e. What are they doing? | - They're playing table tennis. |

3. Nghe và lặp lại.

Which sports do you play? (Bạn chơi những môn thể thao nào?)

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| a. I play soccer. | Tôi chơi bóng đá. |
| b. I swim. | Tôi bơi lội. |
| c. I skip. | Tôi nhảy dây. |
| d. I do aerobics. | Tôi tập thể dục nhịp điệu. |
| e. I jog. | Tôi chạy bộ. |
| f. I play table tennis. | Tôi chơi bóng bàn. |

4. Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

- | |
|---|
| - Lan thích thể thao. Cô ấy bơi lội, cô ấy tập thể dục nhịp điệu và cô ấy chơi cầu lông. |
| - Nam cũng thích thể thao. Anh ấy chơi bóng đá, anh ấy chạy bộ và anh ấy chơi bóng bàn. |
| a. Lan chơi những môn thể thao nào? |
| She swims, does aerobics and plays badminton.
(Cô ấy bơi lội, tập thể dục nhịp điệu và chơi cầu lông.) |
| b. Lan có chơi quần vợt không? |
| No, she doesn't. (Không, cô ấy không chơi.) |
| c. Nam chơi những môn thể thao nào? |
| He plays soccer, jogs and plays table tennis.
(Anh ấy chơi bóng đá, chạy bộ và chơi bóng bàn.) |
| d. Nam có chơi bóng bàn không? |
| Yes, he does. (Có, anh ấy có chơi.) |

5. Viết.

- Hãy hỏi những người bạn của bạn: Which sports do you play? (Bạn chơi những môn thể thao nào?)

Hãy viết các câu trả lời của các bạn vào vở bài tập.

- Bây giờ hãy viết về những môn thể thao mà bạn chơi.

Gợi ý:

- I do aerobics. (*Tôi tập thể dục nhịp điệu.*)
- I play basketball. (*Tôi chơi bóng rổ.*)
- I play soccer. (*Tôi chơi bóng đá.*)
- I swim and play badminton. (*Tôi bơi lội và chơi cầu lông.*)
- I go jogging and play tennis. (*Tôi chạy bộ và chơi quần vợt.*)
- I skip rope every morning and play volleyball every afternoon. (*Tôi nhảy dây mỗi sáng và chơi bóng chuyền mỗi chiều.*)

6. Ghi nhớ.

- | | |
|-------------------------------|---|
| - Which sports do you play? | <i>Bạn chơi những môn thể thao nào?</i> |
| I play soccer. | <i>Tôi chơi bóng đá.</i> |
| - Which sports does she play? | <i>Cô ấy chơi những môn thể thao nào?</i> |
| She plays badminton. | <i>Cô ấy chơi cầu lông.</i> |
| - What are you doing now? | <i>Bây giờ bạn đang làm gì?</i> |
| I'm playing soccer. | <i>Tôi đang chơi bóng đá.</i> |
| - What is she doing now? | <i>Bây giờ cô ấy đang làm gì vậy?</i> |
| She's playing badminton. | <i>Cô ấy đang chơi cầu lông.</i> |

B. FREE TIME (Thời gian rảnh rỗi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. free time /fri: taɪm/ (n) = spare time: *thời gian rảnh, lúc rảnh rỗi.*
Ex: I usually read in my **free time**. (*Lúc rảnh tôi thường đọc sách.*)

2. movie /'mu:vɪ/ (n): *phim, điện ảnh*
→ the movies (pl.n) = the cinema (n): *rạp chiếu phim*

3. to fish /fiʃ/ (v): *câu cá, đánh cá* → to go fishing: *đi câu cá*

4. often /'ɒfn/ (adv): *thường*

5. week /wi:k/ (n): *tuần, tuần lễ*

Ex: Monday is the first day of the **week**. (*Thứ Hai là ngày đầu tuần.*)

6. once /wʌns/ (adv): *một lần* → once a week: *mỗi tuần một lần*

7. twice /twais/ (adv): *hai lần* → twice a week: *mỗi tuần hai lần*

8. three/ four/ five... times: *ba/bốn/năm... lần* → three times a week: *mỗi tuần ba lần*

9. diary /daɪəri/ (n): *nhật ký*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Hỏi và trả lời về hoạt động giải trí

- Để hỏi người nào đó làm gì lúc rảnh rỗi, ta dùng:

What + do / does + subject + do + in one's free time?

- Trả lời: Dùng thì hiện tại đơn.

Ex: - What do you do in your free time? (*Bạn làm gì lúc rảnh rỗi?*)

I listen to music. (Tôi nghe nhạc.)

- What does Phuong do in her free time? (*Phương làm gì lúc rảnh rỗi?*)

She watches TV. (Cô ấy xem tivi.)

2. Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên của hành động

- Để hỏi về mức độ thường xuyên xảy ra của một hành động, ta dùng **How often** (có thường không/ bao lâu một lần)

How often + do / does + subject + verb?

- Trả lời: Dùng các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ tần suất.

Ex: - How often do you go to the movies? (*Bao lâu bạn đi xem phim?*)

I sometimes go to the movies. (Thỉnh thoảng tôi đi xem phim.)

- How often does she play badminton? (*Bao lâu cô ấy chơi cầu lông?*)

Three times a week. (Mỗi tuần ba lần.)

➤ Trạng từ và cụm trạng ngữ chỉ tần suất: always (*luôn luôn*), usually (*thường*), often (*thường*), sometimes (*thỉnh thoảng*), never (*không bao giờ*), once a week (*mỗi tuần một lần*), twice a month (*mỗi tháng hai lần*), three times a year (*mỗi năm ba lần*), every day/ night/ week/ month/ year (*mỗi ngày/tối/tuần/tháng/năm*)...

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

What do you do in your free time? *Bạn làm gì lúc rảnh rỗi?*

- a. I go to the movies. : *Tôi đi xem phim.*

- b. I watch TV. : *Tôi xem truyền hình.*

- c. I read. : *Tôi đọc sách.*

- d. I listen to music. : *Tôi nghe nhạc.*

- e. I go fishing. : *Tôi đi câu cá.*

- f. I play video games. : *Tôi chơi trò chơi điện tử.*

2. Thực hành với một người bạn. Hỏi và trả lời:

What do you do in your free time?

Dùng những câu trong bài tập B1 để trả lời. Gợi ý thêm:

- I go swimming. : *Tôi đi bơi.*

- I go shopping. : *Tôi đi mua sắm.*

- I play the piano/ the guitar. : *Tôi chơi dương cầm/ chơi guitar.*

- I play chess. : *Tôi đánh cờ.*

- I play sports. : *Tôi chơi thể thao.*

- I help my mother do housework. : *Tôi giúp mẹ làm việc nhà.*

3. Nghe và đọc.

What do they do in their free time? (*Họ làm gì lúc rảnh rỗi?*)

- a. Phuong goes to the movies. : *Phương đi xem phim.*

- b. Ly watches TV. : *Ly xem truyền hình.*

- c. Nam reads. : *Nam đọc sách.*

- d. Lan listens to music. : *Lan nghe nhạc.*

- e. Tuan goes fishing. : *Tuan đi câu cá.*

- f. Long plays video games. : *Long chơi trò chơi điện tử.*

Bây giờ, thực hành với một người bạn. Hỏi và trả lời các câu hỏi về những bức tranh trong bài tập B1.

- a. What does Phuong do in his free time? (*Phương làm gì lúc rảnh rỗi?*)

He goes to the movies. (Anh ấy đi xem phim.)

- b. What does Ly do in her free time? (*Ly làm gì lúc rảnh rỗi?*)
She watches TV. (*Cô ấy xem truyền hình.*)
- c. What does Nam do in his free time? (*Nam làm gì lúc rảnh rỗi?*)
He reads. (*Cậu ấy đọc sách.*)
- d. What does Lan do in her free time? (*Lan làm gì lúc rảnh rỗi?*)
She listens to music. (*Chị ấy nghe nhạc.*)
- e. What does Tuan do in his free time? (*Tuấn làm gì lúc rảnh rỗi?*)
He goes fishing. (*Bạn ấy đi câu.*)
- f. What does Long do in his free time? (*Long làm gì lúc rảnh rỗi?*)
He plays video games. (*Anh ấy chơi trò chơi điện tử.*)

4. Nghe.

Họ làm gì lúc rảnh rỗi? Hãy ghép các tên nhân vật với các bức tranh thích hợp.

- Tan reads.
- Minh and Nam play video games.
- Lien watches TV.
- Lan and Mai listen to music.

Đáp án: Tan (f), Minh and Nam (e), Liên (a), Lan and Mai (b)

5. Nghe và đọc. How often?

- | | |
|--------|--|
| Mai : | <i>Bao lâu Ly chạy bộ một lần?</i> |
| Lien : | <i>Cô ấy chạy bộ mỗi tuần một lần.</i> |
| Mai : | <i>Bao lâu cô ấy nghe nhạc một lần?</i> |
| Lien : | <i>Cô ấy nghe nhạc mỗi tuần hai lần.</i> |
| Mai : | <i>Bao lâu cô ấy đọc sách một lần?</i> |
| Lien : | <i>Cô ấy đọc sách ba lần một tuần.</i> |

Bây giờ, thực hành với một người bạn. Hỏi và trả lời các câu hỏi về các hoạt động của Ly.

- How often does Ly go to school? (*Bao lâu Ly đi học một lần?*)
She goes to school six days a week. (*Cô ấy đi học một tuần sáu ngày.*)
- How often does Ly go fishing? (*Bao lâu Ly đi câu cá một lần?*)
She goes fishing once a week. (*Cô ấy đi câu mỗi tuần một lần.*)
- How often does Ly play badminton? (*Bao lâu Ly chơi cầu lông một lần?*)
She plays badminton three times a week. (*Cô ấy chơi cầu lông một tuần ba lần.*)
- How often does Ly listen to music? (*Bao lâu Ly nghe nhạc một lần?*)
She listens to music twice a week. (*Cô ấy nghe nhạc hai lần một tuần.*)
- How often does Ly go jogging? (*Bao lâu Ly chạy bộ một lần?*)
She goes jogging once a week. (*Cô ấy chạy bộ mỗi tuần một lần.*)
- How often does Ly read? (*Bao lâu Ly đọc sách một lần?*)
She reads three times a week. (*Cô ấy đọc một tuần ba lần.*)
- How often does Ly go to the movies? (*Bao lâu Ly đi xem phim một lần?*)
She goes to the movies twice a week. (*Cô ấy đi xem phim một tuần hai lần.*)
- How often does Ly watch TV? (*Bao lâu Ly xem truyền hình một lần?*)
She watches TV twice a week. (*Cô ấy xem truyền hình hai lần mỗi tuần.*)
- How often does Ly play tennis? (*Bao lâu Ly chơi quần vợt một lần?*)
She plays tennis once a week. (*Cô ấy chơi quần vợt mỗi tuần một lần.*)

8. Ghi nhớ.

How often ...?	: <i>Bao lâu ... một lần?</i>
once a week	: <i>mỗi tuần một lần</i>
twice a week	: <i>hai lần một tuần</i>
three/ four/ five/... times a week	: <i>ba/bốn/năm ... lần một tuần</i>

C. HOW OFTEN? (Có thường không?)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. always /'ɔ:lweɪz/ (adv): *luôn luôn*
2. usually /'ju:ʒʊəlɪ/ (adv): *thường thường*
3. often /'ɒfn/ (adv): *thường xuyên, hay*
4. sometimes /'sʌmtaɪmz/ (adv): *đôi khi, thỉnh thoảng*
5. never /'nevə(r)/ (adv): *không bao giờ*
6. about /ə'baut/ (adv): *khoảng chừng*

Ex: It takes **about** an hour to travel from home to school.

(*Đi từ nhà đến trường mất khoảng một giờ.*)

7. picnic /'pɪknɪk/ (n): *buổi dã ngoại, bữa ăn ngoài trời, picnic*
- to go for a picnic / to go on a picnic = to have a picnic: *đi picnic, đi dã ngoại*
8. to fly /flaɪ/ (v): *bay, thả (diều)*
9. kite /kaɪt/ (n): *cái diều* → to fly a kite: *thả diều*
10. but /bət/ (conj): *nhưng*
11. to camp /kæmp/ (n): *cắm trại* → to go camping: *đi cắm trại*
12. because /bi'kəs/ (conj): *vì, bởi vì*
13. tent /tent/ (n): *lều*

Ex: They never go camping because they don't have a **tent**.

(*Họ không bao giờ đi cắm trại vì họ không có lều.*)

14. late /leɪt/ (adj, adv) ≠ early: *trễ, muộn ≠ sớm*
15. walking /'wɔ:kɪŋ/ (n): *hoạt động đi bộ (để giải trí hoặc để tập thể dục)*
- to go walking: *đi bộ, dạo chơi*
16. to wear /weə(r)/ (v): *mang, mặc, đội*
17. boots /bu:t/s/ (n): *đôi ủng, đôi giày ống* → strong boots: *giày ống bền chắc*
18. warm /wɔ:m/ (adj): *ấm, ấm áp*
19. clothes /kləʊðz/ (n): *quần áo* → warm clothes: *quần áo ấm*
20. to take /teɪk/ (v): *đem theo, mang theo*
21. stove /stəʊv/ (n): *bếp lò* → camping stove (n): *bếp cắm trại (loại bếp nhỏ, gọn)*
22. overnight /'əʊvə'nai/ (adv): *qua đêm*
23. weekend /'wi:kend/ (n): *cuối tuần (thứ Bảy và Chủ nhật)*
- on / at the weekend = on / at weekends: *vào cuối tuần*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

♦ Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)

Trạng từ tần suất được dùng để diễn đạt mức độ đều đặn hoặc thường xuyên của hành động.

Ex: always (*luôn luôn*), usually (*thường thường*), often (*thường xuyên*), sometimes (*đôi khi, thỉnh thoảng*), occasionally (*thỉnh thoảng, đôi khi*), seldom (*ít khi*), never (*không bao giờ*).

Trang từ chỉ tần suất thường dùng:

- Trước các động từ thường (*go, play, do, read, ...*)

Ex: We **usually** go to Da Lat in summer. (*Vào mùa hè, chúng tôi thường đi Đà Lạt.*)

They **always** walk to school. (*Họ luôn đi bộ đến trường.*)

- Sau động từ *to be* và các động từ tình thái (*can, must, should, ...*)

Ex: They are **never** late for school. (*Họ không bao giờ đi học trễ.*)

You should **sometimes** have a picnic. (*Thỉnh thoảng các bạn nên đi dã ngoại.*)

- Giữa động từ và động từ chính.

Ex: I don't **often** have headaches. (*Tôi ít khi bị đau đầu.*)

Usually, often, sometimes và occasionally cũng có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu.

Ex: Sometimes they go to the zoo. (*Thỉnh thoảng họ đi vườn bách thú.*)

➤ **Lưu ý:** Các cụm từ chỉ tần suất như *every day, once a week, twice a month, three times a year, v.v* thường đứng ở đầu hoặc cuối câu.

Ex: They go fishing **every Sunday**. (*Chủ nhật nào họ cũng đi câu.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lắp lại.

always luôn luôn

usually thường thường (thường xuyên hơn often)

often thường, hay

sometimes thỉnh thoảng, đôi khi

never không bao giờ

2. Nghe và đọc.

Thỉnh thoảng Ba và Lan đi vườn bách thú. Họ đi khoảng ba lần mỗi năm.

Họ thường đi công viên. Họ đi khoảng hai lần mỗi tuần. Đôi khi họ đi picnic, nhưng không thường xuyên.

Họ thường chơi thể thao, nhưng thỉnh thoảng họ thả diều.

Họ không bao giờ đi cắm trại vì họ không có lều.

Họ luôn đi bộ đến trường và họ không bao giờ đi trễ.

Họ luôn luôn làm bài tập về nhà.

3. Hỏi và trả lời

a. How often do Ba and Lan go to the zoo?

(*Bao lâu Ba và Lan đi vườn bách thú một lần?*)

They sometimes go to the zoo. (*Thỉnh thoảng họ đi vườn bách thú.*)

b. How often do Ba and Lan go to the park?

(*Bao lâu Ba và Lan đi công viên một lần?*)

They often go to the park. (*Họ thường đi công viên.*)

c. How often do Ba and Lan have a picnic? (*Bao lâu Ba và Lan đi picnic một lần?*)

They sometimes have a picnic but not always.

(*Thỉnh thoảng họ đi picnic nhưng không thường xuyên.*)

d. How often do Ba and Lan play sports? (*Bao lâu Ba và Lan chơi thể thao một lần?*)

They usually play sports. (*Họ thường chơi thể thao.*)

e. How often do Ba and Lan fly the kites? (*Bao lâu Ba và Lan thả diều một lần?*)

They sometimes fly their kites. (*Thỉnh thoảng họ thả diều.*)

f. How often do Ba and Lan go camping? (*Bao lâu Ba và Lan đi cắm trại một lần?*)
They never go camping. (*Họ không bao giờ đi cắm trại.*)

g. How often do Ba and Lan walk to school? (*Bao lâu Ba và Lan đi bộ đến trường một lần?*)

They always walk to school. (*Họ luôn đi bộ đến trường.*)

h. How often are Ba and Lan late for school? (*Bao lâu Ba và Lan đi học trễ một lần?*)
They are never late for school. (*Họ không bao giờ đi học trễ.*)

i. How often do Ba and Lan do their homework? (*Bao lâu Ba và Lan làm bài tập về nhà một lần?*)

They always do their homework. (*Họ luôn làm bài tập về nhà.*)

4. Hãy viết những câu về bạn vào vỏ bài tập của bạn.

Dùng: *always; usually; often; sometimes; never*

a. Bao lâu bạn đi vườn bách thú một lần?

I sometimes go to the zoo with my family.

(*Thỉnh thoảng tôi đi vườn bách thú cùng với gia đình tôi.*)

b. Bao lâu bạn đi công viên một lần?

I often go to the park. (*Tôi thường đi công viên.*)

c. Bao lâu bạn chơi thể thao một lần?

I usually play badminton. (*Tôi thường chơi cầu lông.*)

d. Bao lâu bạn đi cắm trại một lần?

I sometimes go camping with my classmates.

(*Thỉnh thoảng tôi đi cắm trại với các bạn cùng lớp.*)

e. Bao lâu bạn đi câu cá một lần?

I often go fishing with my father on the weekend.

(*Vào cuối tuần, tôi thường đi câu cá với cha tôi.*)

f. Bao lâu bạn giúp đỡ mẹ bạn một lần?

I always help my mom. (*Tôi luôn giúp đỡ mẹ tôi.*)

g. Bao lâu bạn đi học trễ một lần?

I am never late for school. (*Tôi không bao giờ đi học trễ.*)

5. Nghe.

- How often do Nga and Lan do these things?

(*Bao lâu Nga và Lan làm những việc này một lần?*)

Hãy nghe băng đúc 6 câu về Nga và Lan. Sau đó hãy ghép trạng từ tần suất thích hợp vào đúng tranh theo thứ tự.

a. Nga and Lan never go camping.

b. They sometimes go to the zoo.

c. They often go to the park.

d. They often play sports.

e. They usually have a picnic in the park.

Đáp án: a. never b. sometimes c. often

 d. often e. usually

6. Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Minh thích đi bộ. Vào cuối tuần, anh ấy thường đi bộ lên núi. Anh thường đi với hai người bạn. Minh và cả bạn anh luôn mang giày dép bền chắc và mặc quần áo ấm. Họ luôn mang theo thức ăn, nước và một bếp lò cắm trại. Đôi lúc, họ cắm trại qua đêm.

- a. Minh thích làm gì?
He likes walking. (*Anh ấy thích đi bộ.*)
- b. Họ luôn mặc gì?
They always wear strong boots and warm clothes.
(*Họ luôn mang giày ống bền chắc và mặc quần áo ấm.*)
- c. Anh ấy đi khi nào?
He goes on the weekend. (*Anh ấy đi vào cuối tuần.*)
- d. Anh ấy thường đi với ai?
He usually goes with two friends. (*Anh ấy thường đi với hai người bạn.*)
- e. Anh ấy thường đi đâu?
He often goes in the mountains. (*Anh ấy thường đi lên núi.*)
- f. Họ mang theo những gì?
They always take food, water and a camping stove!
(*Họ luôn mang theo thức ăn, nước và một cái bếp lò cắm trại.*)

7. Ghi nhớ.

How often...? Có thường không?
They sometimes have a picnic. Thỉnh thoảng, họ có một buổi dã ngoại.
always, usually, often, sometimes, never.

UNIT 13 | ACTIVITIES AND THE SEASONS (CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC MÙA)

A. THE WEATHER AND SEASONS (Thời tiết và các mùa)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- activity /æk'tiviti/ (n) [pl. activities]: hoạt động
- season /'si:zn/ (n): mùa
- Ex: There are four seasons in a year: spring, summer, fall, winter.
(Một năm có bốn mùa: xuân, hè, thu, đông.)
- spring /sprɪŋ/ (n): mùa xuân → in the spring: vào mùa xuân
- summer /'sə:mə(r)/ (n): mùa hè → in the summer: vào mùa hè
- fall /fɔ:l/ (n) = autumn /'ɔ:təm/ (n): mùa thu → in the fall / autumn: vào mùa thu
- Ex: The leaves turn brown in fall. (Vào mùa thu lá ngả sang màu.)
- winter /'wɪntə(r)/ (n): mùa đông → in the winter: vào mùa đông
- dry /draɪ/ (adj): khô, cạn, ráo → in the dry season: vào mùa khô
- rainy /'reɪni/ (adj): có mưa, hay mưa → in the rainy season: vào mùa mưa
- weather /'weðə(r)/ (n): thời tiết
- hot /hɒt/ (adj): nóng
- cold /kəʊld/ (adj): lạnh
- warm /wɔ:m/ (adj): ấm áp
- cool /ku:l/ (adj): mát, mát mẻ
- when /wen/ (conj): khi, trong khi, trong lúc
- Ex: When the weather is cool, my parents often go walking.
(Khi thời tiết mát mẻ, cha mẹ tôi thường đi tản bộ.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Nhận xét về thời tiết

Khi muốn nói hoặc đưa ra nhận xét về thời tiết, ta dùng:

The weather / It is + adjective

Ex: The weather is hot in the summer. (Mùa hè thời tiết nóng nực.)

It's hot in the summer. (Trời nóng vào mùa hè.)

The weather is / It's very cold here. (Ở đây trời rất lạnh.)

➢ Lưu ý: Tính từ (adjectives) ở đây là những tính từ chỉ thời tiết như: hot (nóng), cold (lạnh), warm (ấm), cool (mát mẻ), sunny (nhẹ), rainy (mưa), windy (gió), snowy (có tuyết)...

2. Hỏi và trả lời về thời tiết

Để hỏi về thời tiết vào một mùa nào đó hoặc ở một nơi nào đó, ta dùng:

What is the weather like in + season / place? | What is = What's

Thời tiết như thế nào vào / ở....?

• Trả lời: It is/ It's + adjective (hot, cold, cool, warm, sunny...)

Ex: - What's the weather like in the winter? (Thời tiết mùa đông như thế nào?)
It's very cold. (Rất lạnh.)

- What's the weather like in Ho Chi Minh City?

(Thời tiết ở thành phố Hồ Chí Minh như thế nào?)

It's sunny and hot. (Trời nắng và nóng.)

➢ Lưu ý: Đại từ It được dùng để thay thế cho the weather.

3. Hỏi và trả lời về cách loại thời tiết nào

• Để hỏi người nào đó thích loại thời tiết nào, ta dùng:

What weather + do / does + subject + like?

• Trả lời: Subject + like(s) + adjective (cold, hot, warm,...) + weather

Ex: - What weather do you like? (Bạn thích thời tiết như thế nào?)

I like cool weather. (Tôi thích thời tiết mát mẻ.)

- What weather does your sister like? (Chị bạn thích thời tiết như thế nào?)

She likes cold weather. (Chị ấy thích thời tiết lạnh.)

4. Hỏi và trả lời về hoạt động theo từng loại thời tiết

Để hỏi người nào đó làm gì trong một điều kiện thời tiết nào đó, ta dùng:

What + do / does + subject + do + when + it's + adjective?

Ex: - What do you do when it's hot? (Bạn làm gì khi trời nóng?)

When it's hot, I go swimming. (Khi trời nóng, tôi đi bơi.)

- What does Nam do when it's warm? (Nam làm gì khi trời ấm?)

When it's warm, he goes fishing. (Khi trời ấm, anh ấy đi câu.)

➢ Lưu ý: When ở đây không phải là một từ ngữ vẫn dùng để hỏi, mà là một liên từ (conjunction) dùng để nối hai câu với nhau. Nó có nghĩa là "khi, trong khi".

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

a. It is hot in the summer.

Trời nóng vào mùa hè.

b. It is cold in the winter.

Trời lạnh vào mùa đông.

- c. It is warm in the spring. *Trời ấm vào mùa xuân.*
 d. It is cool in the fall. *Trời mát vào mùa thu.*

2. Thực hành với một người bạn. Hỏi và trả lời các câu hỏi về thời tiết. Ví dụ

- What's the weather like in the summer? It's hot. *Thời tiết như thế nào vào mùa hè?*
- What's the weather like in the winter? It's cold. *Thời tiết như thế nào vào mùa đông?*
- What's the weather like in the spring? It's warm. *Thời tiết như thế nào vào mùa xuân?*
- What's the weather like in the fall? It's cool. *Thời tiết như thế nào vào mùa thu?*

3. Nghe và lặp lại. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi.

- a. I like hot weather. *Tôi thích thời tiết nóng.*
- b. We like cold weather. *Chúng tôi thích thời tiết lạnh.*
- c. She likes cool weather. *Cô ấy thích thời tiết mát mẻ.*
- d. They like warm weather. *Họ thích thời tiết ấm áp.*

What weather do you like? *Bạn thích thời tiết như thế nào?*

- I like cool weather. (*Tôi thích thời tiết mát mẻ.*)
- I like warm weather. (*Tôi thích thời tiết ấm áp.*)

4. Đọc.

Khi trời nóng, Ba đi bơi.

Khi trời lạnh, anh ấy chơi bóng đá.

Khi trời mát, anh ấy chạy bộ.

Khi trời ấm, anh ấy đi câu cá.

Bây giờ, hãy thực hành với một người bạn.

a. What does Ba do when it is hot? (*Ba làm gì khi trời nóng?*)

When it's hot, he goes swimming.

- What does Ba do when it's cold? (*Ba làm gì khi trời lạnh?*)

When it's cold, he plays soccer.

- What does Ba do when it's cool? (*Ba làm gì khi trời mát?*)

When it's cool, he goes jogging.

- What does Ba do when it's warm? (*Ba làm gì khi trời ấm áp?*)

When it's warm, he goes fishing.

b. What do you do when it is hot/ cold/ cool/ warm?

(*Bạn làm gì khi trời nóng/ lạnh/ mát/ ấm?*)

- When it's hot, I go swimming. (*Khi trời nóng, tôi đi bơi.*)

- When it's cold, I play sports/ volleyball/ badminton/ tennis ...

(*Khi trời lạnh, tôi chơi thể thao/ bóng chuyền/ cầu lông/ quần vợt ...*)

- When it's cool, I go walking/ go to the park. (*Khi trời mát, tôi đi tản bộ/ đi công viên.*)

- When it's warm, I go for a picnic. (*Khi trời ấm áp, tôi đi dã ngoại.*)

5. Ghi nhớ.

What do you do when it's cold?

Bạn làm gì khi trời lạnh?

When it's cold, I play soccer.

Khi trời lạnh, tôi chơi bóng đá.

What does he do when it's hot?

Anh ấy làm gì khi trời nóng?

When it's hot, he goes swimming.

What's the weather like?

It's hot / warm/ cool/ cold.

Khi trời nóng, anh ấy đi bơi.

Thời tiết như thế nào?

Trời nóng/ ấm/ mát/ lạnh.

B. ACTIVITIES IN SEASONS (Các hoạt động theo mùa)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. to sail /sel/ (v) = to go sailing: *đi thuyền buồm*
2. basketball /'ba:sketbɔ:l/ (n): *bóng rổ* → to play basketball: *choi bóng rổ*

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. The present simple tense (thì hiện tại đơn)

Chúng ta dùng thì hiện tại đơn để nói về sự thật hiển nhiên, cảm xúc, thói quen hay một hành động được lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ex: It is hot in the summer. (*Mùa hè thời tiết nóng nực.*)

I like hot weather. (*Tôi thích thời tiết nóng.*)

I often go swimming in the summer. (*Vào mùa hè tôi thường đi bơi.*)

2. Hỏi và trả lời về hoạt động theo mùa

- Để hỏi một người hoặc nhiều người thường làm gì vào một mùa nào đó, ta dùng:

[What + do / does + subject + do + in + season?]

- Trả lời: Dùng các trạng từ chỉ tần suất để diễn đạt mức độ thường xuyên của các hoạt động.

Ex: - **What do you do in the winter?** (*Các bạn làm gì vào mùa đông?*)

We usually go skiing. (*Chúng tôi thường đi trượt tuyết.*)

- **What does Minh do in the summer?** (*Minh làm gì vào mùa hè?*)

He sometimes goes fishing. (*Thỉnh thoảng cậu ấy đi câu.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

- a. We often play volleyball in the spring. (*Chúng tôi thường chơi bóng chuyền vào mùa xuân.*)
- b. They sometimes go sailing in the fall. (*Thỉnh thoảng họ đi thuyền buồm vào mùa thu.*)
- c. I often go swimming in the summer. (*Tôi thường đi bơi vào mùa hè.*)
- d. She usually plays badminton in the fall. (*Cô ấy thường chơi cầu lông vào mùa thu.*)
- e. We always play basketball in the winter. (*Chúng tôi luôn chơi bóng rổ vào mùa đông.*)
- f. He never goes fishing in the winter. (*Anh ấy không bao giờ đi câu vào mùa đông.*)

2. Hãy liệt kê những việc bạn làm vào các mùa khác nhau.

- a. spring : have a picnic, go to the zoo; go to the park,...
- b. summer : go swimming, go fishing, go camping, ride one's bike...
- c. fall : go sailing, play badminton,...
- d. winter : play soccer, go jogging, play basketball, go skiing...

Sau đó hãy làm những mẫu đối thoại với một bạn. Ví dụ:

Minh: What do you do in the spring? (*Ban làm gì vào mùa xuân?*)

Ba: I always ride my bike. What do you do? (*Tôi thường chạy xe đạp. Bạn làm gì?*)

Tiếp theo, hãy viết về bạn. Bắt đầu bằng “In the spring, I...”,

- In the spring, I often go for a picnic with my friends on the weekend. Sometimes I go to the zoo with my family.
- In the summer, I often go swimming. I go swimming three times a week. On Sundays, I always go fishing with my father.
- In the fall, I usually play badminton. On the weekend, I sometimes go sailing with my brothers.
- In the winter, I go jogging every morning and play soccer every afternoon.

3. Ghi nhớ.

spring	: mùa xuân	fall	: mùa thu
summer	: mùa hè	winter	: mùa đông

UNIT 14

MAKING PLANS (LẬP KẾ HOẠCH)

A VACATION DESTINATIONS (Những nơi đi nghỉ)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. plan /plæn/ (n): kế hoạch → to make a plan: lập kế hoạch
2. destination /destɪ'neɪʃn/ (n): nơi đến, điểm đến
3. vacation /veɪk'eyʃn/ (n) = holiday /'hɒlədeɪ/: kỳ nghỉ

Ex: We're taking a vacation in Europe this summer.

(Mùa hè này chúng tôi sẽ đi nghỉ ở Châu Âu.)

→ on vacation: trong thời gian nghỉ, có kỳ nghỉ

4. this /ðɪs/ (det) [pl. these] : này
5. to visit /'vɪzɪt/ (v): thăm viếng, đi thăm, tham quan
6. to stay /steɪ/ (v): ở, ở lại, lưu lại
7. aunt /aʊnt/ (n): cô, dì, bác (gái)

Ex: This is my aunt. She's my mother's younger sister.

(Đây là dì tôi. Đó là em gái của mẹ tôi.)

8. uncle /'ʌŋkl/ (n): bác (trai), chú, cậu
9. citadel /'sɪtədəl/ (n): Thành nội (ở Huế), thành lũy
10. bay /beɪ/ (n): vịnh

Ex: I'm going to visit Ha Long Bay this summer vacation.

(Kỳ nghỉ hè này tôi sẽ đi Vịnh Hạ Long.)

11. beach /bi:tʃ/ (n): bãi biển
12. first /fɜ:st/ (adv): trước tiên
13. then /ðen/ (adv): sau đó, rồi thì
14. next /nekst/ (adv): kế đó, ngay sau đó
15. after that /'a:ftə ðeət/ (adv): sau đó, tiếp theo đó
16. finally /'faɪnəlɪ/ : cuối cùng
17. grandmother /'grænmʌðə(r)/ (n): bà (ngoại, nội)
18. grandfather /'grænfɑ:ðə(r)/ (n): ông (ngoại, nội)
19. grandparents /'grænpɛərənts/ (n): ông bà (ngoại, nội)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. The near future tense (thì tương lai gần): be going to

Be going to (sắp, sẽ, dự định) được dùng để nói một dự định, một kế hoạch, hay một hành động sắp xảy ra.

a. Affirmative form (thể khẳng định)

Subject + am / is / are + going to + verb (bare-inf.)

Ex: We are going to visit our grandparents this weekend.

(Cuối tuần này chúng tôi sẽ đi thăm ông bà.)

b. Negative form (thể phủ định)

Subject + am / is / are + not + going to + verb (bare-inf.)

Ex: I'm not going to play tennis with Jane. (Tôi sẽ không chơi quần vợt với Jane.)

c. Interrogative form (thể nghi vấn)

Am / Is / Are + subject + going to + verb (bare-inf.)?

Ex: Are you going to see a movie tonight? (Tôi nay bạn có đi xem phim không?)

Be going to thường đi với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian tương lai như: today (hôm nay), tonight (tối nay), tomorrow (ngày mai), on the weekend (vào cuối tuần), this week/ weekend/ month/ year (tuần/ cuối tuần/ tháng/ năm nay), next week/ month/ year (tuần/ tháng/ năm tới), on Sunday (vào Chủ Nhật)..

➤ **Lưu ý:** Với hai động từ go và come, chúng ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn đạt dự định trong tương lai.

Ex: We are going to the movies tonight. (Tôi nay chúng tôi sẽ đi xem phim.)

[NOT We are going to go to the movies tonight.]

2. Wh-Questions with be going to (Câu hỏi Wh- với be going to)

**What
Where + am / is / are + subject + going to + verb?
How long...**

Ex: What are you going to do tomorrow? (Ngày mai bạn sẽ làm gì?)

Where is she going to have breakfast? (Cô ấy định ăn sáng ở đâu?)

• **How long...? (..bao lâu?)** được dùng để hỏi về khoảng thời gian. Để trả lời cho câu hỏi với How long, ta sử dụng cụm từ for + khoảng thời gian (for + a period of time)

Ex: How long are they going to stay in Ha Noi? (Họ sẽ ở lại Hà Nội bao lâu?)

They are going to stay in Ha Noi for three days. (Họ sẽ ở lại Hà Nội 3 ngày.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành mẫu đối thoại với một người bạn.

Ba : Bạn dự định làm gì vào kỳ nghỉ hè này?

Lan : Minh sẽ đi Huế.

Ba : Bạn định ở đâu?

Lan : Minh sẽ ở với di dưỡng mình.

Ba : Bạn sẽ ở lại bao lâu?

Lan : Một tuần.

Ba : Bạn sẽ làm gì ở Huế?

Lan : Minh sẽ tham quan Thành nội.

2. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

a. Lan dự định làm gì?

She is going to visit Hue. (Cô ấy sẽ đi Huế.)

b. Cô ấy sẽ ở đâu?

She is going to stay with her aunt and uncle. (Cô ấy sẽ ở với dì dượng của cô ấy.)

c. Cô ấy sẽ ở lại bao lâu?

She is going to stay for a week. (Cô ấy sẽ ở lại một tuần.)

d. Cô ấy sẽ làm gì?

She is going to visit the citadel. (Cô ấy sẽ tham quan Thành nội.)

3. Viết.

Chuẩn bị một bài hội thoại với một người bạn. Hãy viết bài hội thoại vào vở bài tập của bạn.

Nam : What are you going to do this summer vacation? (Bạn định làm gì vào kỳ nghỉ hè này?)

Ba : I am going to visit Hạ Long Bay. (Tôi sẽ đi Vịnh Hạ Long.)

Nam : Where are you going to stay? (Bạn sẽ ở đâu?)

Ba : I am going to stay in a hotel. (Tôi sẽ ở khách sạn.)

Nam : How long are you going to stay? (Bạn định ở lại bao lâu?)

Ba : I am going to stay for two weeks. (Tôi sẽ ở lại hai tuần.)

Nam : What are you going to do? (Bạn sẽ làm gì?)

Ba : I am going to visit the beach and swim. (Tôi sẽ đi chơi bãi biển và bơi lội.)

4. Nghe và đọc.

Phương và Mai dự định đi nghỉ vào mùa hè này.

Đầu tiên, họ sẽ đến chơi Vịnh Hạ Long hai ngày.

Họ sẽ ở với chú thím của họ.

Rồi sau đó họ sẽ ở lại ba ngày tại một khách sạn ở Hà Nội.

Họ sẽ tham quan đền Ngọc Sơn.

Kế đó họ sẽ đến thăm bạn bè ở Huế trong hai ngày.

Họ sẽ tham quan Thành nội.

Sau đó, họ sẽ ở lại ba ngày tại nhà một người bạn ở Nha Trang.

Cuối cùng, họ sẽ ở một tuần với ông bà họ tại thành phố Hồ Chí Minh.

5. Thực hành. Hãy làm một bảng ghi chú về 5 địa điểm khác nhau mà Phương và Mai sẽ đến chơi trong kỳ nghỉ của họ. Hãy dùng các đề mục này:

- Những nơi họ sẽ đến. • Họ sẽ ở bao lâu?
- Họ sẽ ở đâu? • Họ sẽ làm gì?

	Place	Where P&M stay	How long?	Activities
First	Ha Long	with uncle & aunt	2 days	visit Ha Long Bay
Then	Ha Noi	hotel	3 days	see Ngoc Son Temple
Next	Hue	friends' house	2 days	see the citadel
After that	Nha Trang	friend's house	3 days	visit the beach and swim
Finally	Ho Chi Minh City	grandparents' house	1 week	visit grandparents

* Sau đó cùng với một người bạn hỏi và trả lời các câu hỏi về bảng ghi chú trên.

- Which place are Phuong and Mai going to visit first?

(Trước tiên Phương và Mai sẽ đến nơi nào?)

They are going to visit Ha Long Bay first.

(Trước tiên họ sẽ đến Vịnh Hạ Long.)

- Where are they going to stay? (Họ sẽ ở đâu?)

They are going to stay with their uncle and aunt. (Họ sẽ ở với chú thím của họ.)

- How long are they going to stay in Ha Long Bay?

(Họ sẽ ở lại Vịnh Hạ Long bao lâu?)

They are going to stay for two days. (Họ sẽ ở lại 2 ngày.)

- Which place are they going to visit then?

(Sau đó họ dự định đến nơi nào?)

Then they are going to visit Ha Noi. (Sau đó họ sẽ đến Hà Nội.)

- Where are they going to stay in Ha Noi? (Ở Hà Nội họ sẽ ở đâu?)

They are going to stay in a hotel. (Họ sẽ ở tại một khách sạn.)

- How long are they going to stay? (Họ định ở lại bao lâu?)

They are going to stay for three days. (Họ sẽ ở lại 3 ngày.)

- What are they going to do in Ha Noi? (Ở Hà Nội họ sẽ làm gì?)

They are going to see Ngoc Son Temple. (Họ sẽ tham quan đền Ngọc Sơn.)

- Which place are they going to visit next? (Kế đó họ sẽ đến nơi nào?)

Next they are going to visit Hue. (Kế đó họ sẽ đến Huế.)

- Where are they going to stay in Hue? (Ở Huế họ sẽ ở đâu?)

They are going to stay with their friends. (Họ sẽ ở với bạn bè.)

- How long are they going to stay? (Họ sẽ ở lại bao lâu?)

They are going to stay for two days. (Họ sẽ ở lại 2 ngày.)

- What are they going to do in Hue? (Họ sẽ làm gì ở Huế?)

They are going to see the citadel. (Họ sẽ tham quan Thành nội.)

- What are they going to visit after Hue? (Sau Huế họ sẽ đến nơi nào?)

After Hue, they are going to visit Nha Trang. (Sau Huế, họ sẽ đến Nha Trang.)

- Where are they going to stay? (Họ sẽ ở đâu?)

They are going to stay at a friend's house. (Họ sẽ ở nhà một người bạn.)

- How long are they going to stay? (*Họ sẽ ở lại bao lâu?*)
They are going to stay for three days. (*Họ sẽ ở lại 3 ngày.*)
- Which place are they going to visit finally? (*Cuối cùng họ sẽ đến nơi nào?*)
Finally, they are going to visit their grandparents in Ho Chi Minh City.
(*Cuối cùng họ đến thăm ông bà họ ở thành phố Hồ Chí Minh.*)
- Where are they going to stay? (*Họ sẽ ở đâu?*)
They are going to stay with their grandparents. (*Họ sẽ ở với ông bà họ.*)
- How long are they going to stay? (*Họ sẽ ở lại bao lâu?*)
They are going to stay for a week. (*Họ sẽ ở lại một tuần.*)

6. Ghi nhớ.

What are you going to do?	<i>Bạn sẽ làm gì?</i>
I am going to visit Hue.	<i>Tôi sẽ đi thăm Huế.</i>
Where is he going to stay?	<i>Anh ấy định ở đâu?</i>
He's going to stay at his friend's house.	<i>Anh ấy sẽ ở nhà bạn anh ấy.</i>
How long are they going to stay?	<i>Họ sẽ ở lại bao lâu?</i>
They are going to stay for a week.	<i>Họ sẽ ở lại một tuần.</i>

B. FREE TIME PLANS (Những kế hoạch cho thời gian rảnh rỗi)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. tonight /tə'naɪt/ (adv): *tối nay*
2. tomorrow /tə'mɔːrəʊ/ (adv): *ngày mai*
3. to see /si:/ (v): *xem, thấy, trông thấy* → to see a movie: *xem phim*
4. What about... ?: *Còn... thì sao?*
- Ex: **What about you?** (*Còn bạn thì sao?*)
5. match /mætʃ/ (n): *trận đấu* → soccer match: *trận bóng đá*
6. theater /'θeətə(r)/ (n): *nhà hát, rạp hát* → movie theater (n): *rạp chiếu phim*
7. jurassic /dʒʊə'ræsɪk/ (adj): (*thuộc*) kỷ *Jura*
- jurassic park /dʒʊə'ræsɪk pæk/: *công viên kỷ Jura, công viên khủng long*
- Ex: "Jurassic Park" is an exciting and thrilling film.
("Công viên kỷ Jura" là một bộ phim hấp dẫn và hồi hộp.)

8. to know /nəʊ/ (v): *biết, hiểu biết*
- Ex: I don't **know** his address. (*Tôi không biết địa chỉ của anh ấy.*)

9. to bring /brɪŋ/ (v): *mang, đem theo*

10. camera /'keɪmərə/ (n): *máy ảnh*

11. photo /'fəʊtəʊ/ (n) = photograph: *ảnh, bức ảnh*

- to take a photo / a photograph: *chụp ảnh*

- Ex: He likes to **take photos** of his family. (*Anh ấy thích chụp ảnh gia đình mình.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

❖ Hỏi và trả lời về dự định, kế hoạch

- Để hỏi người nào đó định làm gì hoặc hỏi về kế hoạch của người nào đó, ta dùng:
What + be (is/ are) + subject + going to + do?
- Để trả lời hoặc để nói về dự định/ kế hoạch, ta dùng *be going to*.

Ex: - What are you going to do on the weekend? (*Bạn định làm gì vào cuối tuần?*)

I am going to see a movie on Saturday evening.
(*Tối thứ Bảy tôi sẽ đi xem phim.*)

- What is Nam going to do this summer vacation?
(*Kỳ nghỉ hè này Nam sẽ làm gì?*)

He is going to visit his grandparents in Hue. (*Anh ấy sẽ đi Huế thăm ông bà.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với một người bạn.

Tuần : *Tối nay bạn sẽ làm gì?*

Lan : *Tôi sẽ làm bài tập về nhà.*

Tuần : *Ngày mai bạn định làm gì?*

Lan : *Ngày mai là Chủ Nhật. Tôi sẽ đến thăm bạn tôi. Sau đó chúng tôi sẽ đi xem phim. Còn bạn thì sao?*

Tuần : *Tối nay, tôi sẽ chơi cầu lông. Ngày mai, tôi sẽ xem một trận bóng đá.*

2. Chuẩn bị hai mẫu đối thoại với một người bạn. Sau đó viết các mẫu đối thoại vào vở bài tập của bạn.

a. P1: What are you going to do tonight? (*Tối nay bạn sẽ làm gì?*)

P2: I'm going to see a movie with my parents.

(*Tôi sẽ đi xem phim cùng với cha mẹ tôi.*)

P1: What are you going to do tomorrow? (*Ngày mai bạn sẽ làm gì?*)

P2: I'm going walking in the mountains. (*Tôi sẽ đi leo núi.*)

b. P3: What are you going to do tonight? (*Tối nay bạn sẽ làm gì?*)

P4: I'm going to help my mom with the cooking and the washing-up.
(*Tôi sẽ giúp mẹ nấu ăn và rửa bát đĩa.*)

P3: What are you going to do tomorrow? (*Ngày mai bạn sẽ làm gì?*)

P4: I'm going to play volleyball with some friends.

(*Tôi sẽ chơi bóng chuyền cùng với vài người bạn.*)

3. Nghe và đọc. Sau đó thực hành với một người bạn.

Nga : *Chào Ba. Cuối tuần này bạn định làm gì?*

Ba : *Tớ sẽ đi xem phim.*

Nga : *Rạp chiếu phim nào?*

Ba : *Rạp Sao Mai.*

Nga : *Bạn sẽ xem phim gì?*

Ba : *"Công viên kỷ Jura."*

Nga : *Phim này có hay không?*

Ba : *Tớ không biết.*

4. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

What are you going to do on the weekend? (*Bạn định làm gì vào cuối tuần?*)

- On Saturday morning, I'm going to visit my grandparents.
- On Saturday afternoon, I'm going to help my mom to do the housework.
- On Saturday evening, I'm going to see a movie with my friends.
- On Sunday morning, I'm going to play tennis.

- On Sunday afternoon, I'm going to have a picnic with my family.
- On Sunday evening, I'm going to stay at home and do my homework.

5. Nghe và đọc.

Mình và các bạn của anh ấy sẽ tổ chức một buổi picnic gần một cái hồ. Nam sẽ mang theo máy ảnh. Anh ấy sẽ chụp vài tấm ảnh.

Tuấn sẽ mang theo thức ăn.

Minh sẽ mang theo đồ uống.

Bây giờ, hãy hỏi và trả lời.

- What are Minh and his friends going to do? (Minh và các bạn của anh ấy sẽ làm gì?)
They are going to have a picnic. (Họ sẽ tổ chức một buổi dã ngoại.)
- What is Nam going to do? (Nam sẽ làm gì?)
He is going to bring his camera and take some photos.
(Anh ấy sẽ mang theo máy ảnh và chụp vài tấm ảnh.)
- What is Tuan going to do? (Tuan sẽ làm gì?)
He is going to bring some food. (Anh ấy sẽ mang thức ăn.)
- What is Minh going to do? (Minh sẽ làm gì?)
He is going to bring some drinks. (Anh ấy sẽ mang đồ uống.)

6. Nghe.

Vui và 4 người bạn của cô đang lên kế hoạch một cuộc cắm trại. Họ sẽ cắm trại 3 ngày. Họ sẽ mang theo những gì? Nghe rồi ghép tên với các bức tranh thích hợp.

Vui and her friends are going to camp for three days in Sapa.

- Vui is going to bring a tent and some food.

- Lan is going to bring a ball.

- Ly is going to bring her camera to take some photos.

- Mai and Nga are going to bring some drinks.

Dáp án: Vui (c, e), Lan (a), Ly (b), Mai và Nga (d).

Sau đó hãy viết những câu về 5 cô gái. Ví dụ: Vui is going to bring some food.

7. Ghi nhớ.

What are you going to do on the weekend? (Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần?)

I am going to see a movie. (Tôi sẽ đi xem phim.)

I don't know. (Tôi không biết.)

C. SUGGESTIONS (ƯỚC ĐẶP) / TOO (QUÁ)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- suggestion /sə'dʒestʃən/ (n): sự đề nghị, sự gợi ý; lời đề nghị, lời gợi ý
Ex: Do you have any suggestions? (Bạn có đề nghị nào không?)
- Let's... = Let us...: **Chúng ta hãy...** (được dùng để đề nghị, gợi ý)
- Why don't we...?: **Sao chúng ta không...?** (được dùng để đề nghị, gợi ý)
Ex: Why don't we go to Huong Pagoda? (Sao chúng ta không đi Chùa Hương?)
- What about...? = How about...?: ... thì sao? (được dùng để đề nghị, gợi ý)
- pagoda /pə'gədə/ (n): chùa
- idea /aɪ'dɪə/ (n): ý kiến → a good idea: ý kiến hay
- there /ðeə(r)/ (adv) ≠ here: nơi đó, tại đó ≠ nơi đây, tại đây
- too /tu:/ (adv): quá

- far /fə:(r)/ (adv): xa
Ex: It's **too far** to walk. (Đường quá xa không thể đi bộ được.)
- minibus /'mɪnbəs/ (n): xe buýt nhỏ (8 - 12 chỗ ngồi)
- II. GRAMMAR (Ngữ pháp)**
- Making suggestions (Đưa ra lời đề nghị, gợi ý)**
Để đưa ra một lời đề nghị hay một lời gợi ý, ta thường dùng:
a. Câu mệnh lệnh (imperative sentence) bắt đầu bằng **Let's (= Let us).**
[Let's + verb (bare inf.)] **Chúng ta hãy...**
Ex: Let's go to the movies (Chúng ta hãy đi xem phim.)
- b. Câu trúc câu hỏi với **What about...?** hoặc **How about...?**
[What / How about + verb-ing / noun...?] ...thì sao? / ...nhé?
Ex: What / How about going to Ha Long Bay? (Đi Vịnh Hạ Long nhé?)
What / How about Tuesday? (Thứ Ba thì sao?)
- c. Câu trúc câu hỏi với **Why.**
[Why don't we / Why not + verb (bare-inf.)?] Sao (chúng ta) không...?
Ex: Why don't we go camping on the weekend?
(Sao cuối tuần này chúng ta không đi cắm trại nhỉ?)
Why not go by bike? (Sao lại không đi bằng xe đạp nhỉ?)
- d. Câu trúc câu hỏi với **Shall we...?**
[Shall we + verb (bare-inf.)...?] ...nhé?
Ex: Shall we go camping? (Chúng ta đi cắm trại nhé?)

- ❖ **Trả lời:** Để đáp lại câu gợi ý, ta dùng:
 - That's a good idea. (Đó là một ý hay.)
 - Good idea. / Great idea. (Ý hay đấy. / Ý hay tuyệt.)
 - OK. / All right. (Đồng ý.)
 - No, I don't want to... (Không, tôi không thích...)
- 2. **Adverb of degree too (Trạng từ chỉ mức độ too)**
Too (quá) là trạng từ chỉ mức độ cao hơn mức được cho phép, mong muốn hoặc có thể. Too thường đứng trước một tính từ để bổ nghĩa cho tính từ, hoặc đứng trước một trạng từ khác để bổ nghĩa cho trạng từ đó.
Ex: It's **too** cold to go swimming. (Trời quá lạnh không đi bơi được.)
You're driving **too** fast. (Anh đang lái xe quá nhanh đấy.)

- **Lưu ý:** Quando dùng **too** trước tính từ + danh từ (adjective + noun).
Ex: He's a **very** intelligent child. (NOT... a **too** intelligent child)
(Nó là một đứa bé rất thông minh.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

- Nghe và đọc. Sau đó thực hành theo nhóm.**

Ba : **Chúng ta sẽ làm gì vào kỳ nghỉ?**

Lan : **Chúng ta hãy đi cắm trại đi.**

Nam : **Chúng ta không có lều. Đi Huế nhé?**

- Nga : *Mình không muốn đi Huế. Sao chúng ta không đi Chùa Hương?*
 Ba : *Ý kiến hay dày. Chúng ta sẽ đi bằng phương tiện gì?*
 Lan : *Chúng ta hãy đi bộ đến đó.*
 Nam : *Không. Xa quá. Đi bằng xe đạp nhé?*
 Nga : *Không được. Trời quá nóng.*
 Ba : *Chúng ta hãy đi bằng xe buýt nhở đi.*
 Nam : *Ủ. Ý hay dày.*

2. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn. Ví dụ:

- What does Lan want to do? (*Lan muốn làm gì?*)
 She wants to go camping. (*Cô ấy muốn đi cắm trại.*)
 a. Nam muốn làm gì?
 He wants to go to Hue. (*Anh ấy muốn đi Huế.*)

- b. Nga muốn làm gì?
 She wants to go to Huong Pagoda. (*Cô ấy muốn đi chùa Hương.*)

- c. Lan muốn đi bằng phương tiện gì?
 She wants to walk. (*Cô ấy muốn đi bộ.*)

- d. Tại sao Nam không muốn đi bộ?
 He doesn't want to walk because it's too far.
 (*Anh ấy không muốn đi bộ vì đường quá xa.*)

- e. Anh ấy muốn đi bằng phương tiện gì?
 He wants to go by bike. (*Anh ấy muốn đi bằng xe đạp.*)

- f. Tại sao Nga không muốn đi bằng xe đạp?
 She doesn't want to go by bike because it's too hot.
 (*Cô ấy không muốn đi bằng xe đạp vì trời quá nóng.*)

- g. Ba muốn đi bằng phương tiện gì?
 He wants to go by minibus. (*Anh ấy muốn đi bằng xe buýt nhở.*)

3. Hãy nhìn vào các bức tranh. Thực hành với một người bạn và đưa ra những lời đề nghị về các bức tranh.

Dùng: *Let's..., What about...?, Why don't we...?*

- a. Let's go to the beach. (*Chúng ta hãy ra bãi biển đi.*)
 b. What about visiting museum? (*Tham quan viện bảo tàng nhé?*)
 c. Why don't we play volleyball? (*Sao chúng ta không chơi bóng chuyền?*)
 d. Let's go to the zoo. (*Chúng ta hãy đi vườn bách thú đi.*)
 e. What about playing badminton? (*Chơi cầu lông nhé?*)
 f. Why don't we go camping? (*Sao chúng ta không đi cắm trại?*)

4. Ghi nhớ.

- | | |
|-------------------------------|----------------------------------|
| What do you want to do? | <i>Bạn muốn làm gì?</i> |
| I want to go to Hue. | <i>Tôi muốn đi Huế.</i> |
| I don't want to go to Hue. | <i>Tôi không muốn đi Huế.</i> |
| What does he want to do? | <i>Anh ấy muốn làm gì?</i> |
| He doesn't want to go to Hue. | <i>Anh ấy không muốn đi Huế.</i> |
| Let's go... | <i>Chúng ta hãy đi...</i> |
| What about...? | <i>...thì sao/nhé?</i> |
| Why don't we...? | <i>Sao chúng ta không...?</i> |

GRAMMAR PRACTICE

Hãy viết những câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

1. Present simple tense

- | | |
|--|--|
| a. Huong : <i>Do you like sports?</i> | b. Thu : <i>Does he like sports?</i> |
| Ba : <i>Yes, I like sports.</i> | Tuan : <i>Yes, he does. He likes sports.</i> |
| Huong : <i>What do you play?</i> | Thu : <i>What does he play?</i> |
| (What sports do you play?) | |
| Ba : <i>I play badminton.</i> | Tuan : <i>He plays soccer.</i> |
| Huong : <i>Do you play volleyball?</i> | Thu : <i>Does he play tennis?</i> |
| Ba : <i>No, I don't.</i> | Tuan : <i>No, he doesn't.</i> |
| c. Minh : <i>Do they like sports?</i> | |
| Ha : <i>Yes, they do.</i> | |
| Minh : <i>What do they play?</i> | |
| Ha : <i>They swim.</i> | |
| Minh : <i>Do they dive?</i> | |
| Ha : <i>No, they don't.</i> | |

2. Adverbs of frequency

- | | |
|---|--|
| a. Bạn có thường xem truyền hình không? | I watch television every night. |
| b. Bạn có thường đi xem phim không? | I go to the movies twice a month. |
| c. Bạn có thường giúp mẹ bạn không? | I often help my mom after school. |
| d. Bạn có thường đi cửa hàng không? | I go to the store once a week. |
| e. Bạn có thường chơi thể thao không? | I play badminton three times a week. |
| f. Bạn có thường đi câu cá không? | I sometimes go fishing on the weekend. |
| g. Bạn có thường đi bơi không? | I go swimming twice a week on Sunday morning and Thursday afternoon. |

3. Present progressive tense

- | | |
|--|--|
| a. Hung : <i>What are you watching?</i> | |
| Mai : <i>I am watching this TV sports show.</i> | |
| Hung : <i>What are they playing?</i> | |
| Mai : <i>They are playing soccer.</i> | |
| Hung : <i>Who is winning?</i> | |
| Mai : <i>My favourite team is winning the match.</i> | |
| b. Vui : <i>What is mom cooking?</i> | |
| Nam : <i>She is cooking a chicken.</i> | |
| Vui : <i>Are we having some rice, too?</i> | |
| Nam : <i>No, we aren't. We are having noodles.</i> | |
| Vui : <i>Is she cooking some vegetables?</i> | |

UNIT 15

COUNTRIES (CÁC QUỐC GIA)

A WE ARE THE WORLD (Chúng ta là thế giới)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. country /'kʌntri/ (n): quốc gia, đất nước
2. world /wɜːld/ (n): thế giới
Ex: They are going to travel all over the **world**. (Họ sẽ đi du lịch khắp thế giới.)
3. Canada /'kænədə/ (n) : nước Canada
→ Canadian /kæ'nɪdiən/ (n) : người Canada
(adj) : thuộc Canada
4. France /frans/ (n) : nước Pháp
→ French /frentʃ/ (n) : người Pháp, tiếng Pháp
(adj) : thuộc Pháp
5. China /'tʃaɪna/ (n) : nước Trung Quốc
→ Chinese /tʃaɪ'nai:z/ (n) : người Trung Quốc, tiếng Trung Quốc
(adj) : thuộc Trung Quốc
6. the USA /ju: es'eɪl/ (abbr: the United States of America): Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ (Mỹ)
7. América /ə'merɪka/ = the USA: nước Mỹ
→ American /ə'merɪkən/ (n) : người Mỹ, tiếng Mỹ.
(adj) : thuộc về Mỹ
8. Japan /dʒən'pæn/ (n) : Nhật Bản
→ Japanese /dʒəpə'ni:z/ (n) : người Nhật, tiếng Nhật
(adj) : thuộc về Nhật
9. Great Britain /greɪt'britən/ (= Britain) (n): Liên hiệp Anh (gồm nước Anh, Xcốt-len và xứ Wales)
→ British /'brɪtɪʃ/ (n) : người Anh (cư dân của Britain)
(adj) : thuộc liên hiệp Anh
10. English /'ɪŋglɪʃ/ (n) : tiếng Anh, người Anh (cư dân của England)
(adj) : thuộc nước Anh
11. Australia /ɒ'streliə/ (n) : nước Úc
→ Australian /ɒ'streliən/ (n) : người Úc
(adj) : thuộc nước Úc
12. Vietnam /vjet'næm/ (n) : nước Việt Nam
→ Vietnamese /vjetnæ'mi:z/ (n) : người Việt Nam, tiếng Việt Nam
(adj) : thuộc về Việt Nam
13. to speak /spi:k/ (v): nói
Ex: Can you **speak** English? (Bạn biết nói tiếng Anh không?)
14. nationality /neɪʃə'næləti/ (n): quốc tịch
Ex: What's your **nationality**? (Bạn quốc tịch gì?)
15. language /laɪngwidʒ/ (n): ngôn ngữ, tiếng
16. postcard /'pəʊstka:d/ (n): bưu thiếp
17. July /dʒu:'laɪ/ (n): tháng Bảy

Nam : Yes, she is. She is cooking some beans.

c. Khan : Are you doing your homework?

Thanh : Yes, I am doing my math. What are you reading?

Nhan : I am reading my history book.

4. Future: going to

- What are they going to do?
 - a. They are going to play soccer. d. They are going to swim.
 - b. They are going to play tennis. e. They are going to watch TV.
 - c. They are going camping. f. They are going to cook dinner.
- Hoàn thành mẫu đón thoại

Han : What are you going to do?

Vui : I am going to visit Ha Noi.

Han : Where are you going to stay?

Vui : I am going to stay in a hotel.

Han : How long are you going to stay?

Vui : I am going to stay for a week.

Bây giờ, hãy trả lời các câu hỏi.

- a. Vui dự định làm gì? – She is going to visit Hạ Noi.
- b. Cô ấy sẽ ở đâu? – She is going to stay in a hotel.
- c. Cô ấy sẽ ở lại bao lâu? – She is going to stay for a week.

5. What is the weather like?

Trả lời các câu hỏi về thời tiết ở quê nhà bạn.

- a. Thời tiết như thế nào vào mùa xuân?

In the spring, it's warm. (Vào mùa xuân, trời ấm áp.)

- b. Thời tiết như thế nào vào mùa hè?

In the summer, it's hot and sunny. (Vào mùa hè, trời nóng và nắng.)

- c. Thời tiết như thế nào vào mùa thu?

In the fall, it's cool and windy. (Vào mùa thu, trời mát và có gió.)

- d. Thời tiết như thế nào vào mùa đông?

In the winter, it's rather cold. (Vào mùa đông, trời hơi lạnh.)

6. Future plans

- a. Bạn dự định làm gì tối nay?

I am going to do my homework. Then I am going to watch TV.

- b. Ngày mai bạn dự định làm gì?

I am going to play basketball.

- c. Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần?

I am going to have a picnic with some friends.

- d. Bạn sẽ làm gì trong kỳ nghỉ?

I am going to visit my grandparents in Nha Trang.

18. wet /wet/ (adj): ướt, ẩm ướt, có mưa (thời tiết)

19. interesting /'intrɛstɪŋ/ (adj): thú vị

Ex: We are visiting a lot of interesting places.

(Chúng tôi đang tham quan nhiều nơi thú vị.)

20. tower /'taʊə(r)/ (n): tháp → the Tower of London: tháp London

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Hỏi và trả lời về quê quán

Để hỏi người nào đó quê quán ở đâu hoặc từ quốc gia nào đến, ta dùng:
Where + be (is / are) + subject + from? ...từ đâu đến?

Để trả lời hoặc để giới thiệu về quê quán, ta dùng:
Subject + be (am / is / are) + from + tên nước

Ex: - Where are you from? (Bạn từ đâu đến?/ Bạn quê ở đâu?)

I'm from Viet Nam. (Tôi đến từ Việt Nam.)

- Where's he from? (Anh ấy từ đâu đến?/ Anh ấy quê ở đâu?)

He's from France. (Anh ấy đến từ Pháp.)

2. Hỏi và trả lời về quốc tịch

Để hỏi quốc tịch (nationality) của người nào đó, ta dùng:
What is + your / his / her / their... + nationality? ...quốc tịch gì?

What is = What's

Để trả lời hoặc để giới thiệu về quốc tịch, ta dùng:
Subject + be (am / is / are) + tên quốc tịch

Ex: - What's your nationality? (Anh quốc tịch gì?)

I'm Vietnamese. (Tôi là người Việt Nam.)

- What's Anne's nationality? (Anne quốc tịch gì?)

She's American. (Cô ấy là người Mỹ.)

3. Hỏi và trả lời về ngôn ngữ

Để hỏi người nào đó nói ngôn ngữ gì, ta dùng:
Which language + do / does + subject + speak?

Trả lời: Subject + speak(s) + ngôn ngữ

Ex: - Which language do they speak? (Họ nói tiếng gì?)

They speak Vietnamese. (Họ nói tiếng Việt Nam.)

- Which language does Yoko speak? (Yoko nói tiếng gì vậy?)

She speaks Japanese. (Cô ấy nói tiếng Nhật.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

My name's Laura. I'm from Canada. (Tên tôi là Laura. Tôi từ Canada đến.)

My name's Marie. I'm from France. (Tên tôi là Marie. Tôi từ Pháp đến.)

My name's Lee. I'm from China. (Tên tôi là Lee. Tôi từ Trung Quốc đến.)

My name's John. I'm from the USA. (Tên tôi là John. Tôi từ Hoa Kỳ đến.)

My name's Yoko. I'm from Japan. (Tên tôi là Yoko. Tôi từ Nhật Bản đến.)

My name's Susan. I'm from Great Britain. (Tên tôi là Susan. Tôi từ Liên hiệp Anh đến.)

My name's Bruce. I'm from Australia. (Tên tôi là Bruce. Tôi từ nước Úc đến.)

My name's Minh. I'm from Viet Nam. (Tên tôi là Minh. Tôi từ Việt Nam đến.)

Bây giờ hãy hỏi và trả lời.

- Where is Laura from? (Laura từ đâu đến?)

She's from Canada. (Cô ấy từ Canada đến.)

- Where is Marie from? (Marie từ đâu đến?)

She's from France. (Cô ấy từ Pháp đến.)

- Where is Lee from? (Lee từ đâu đến?)

He's from China. (Anh ấy từ Trung Quốc đến.) ...

2. Nghe và đọc.

- My name's Minh. I'm from Viet Nam. I speak Vietnamese.

(Tên tôi là Minh. Tôi đến từ Việt Nam. Tôi nói tiếng Việt Nam.)

- Minh is from Viet Nam. He speaks Vietnamese.

(Minh từ Việt Nam đến. Anh ấy nói tiếng Việt Nam.)

3. Nghe và lặp lại.

- Minh is from Viet Nam. He's Vietnamese. He speaks Vietnamese.

(Minh từ Việt Nam đến. Anh ấy là người Việt Nam. Anh ấy nói tiếng Việt Nam.)

- Yoko is from Japan. She's Japanese. She speaks Japanese.

(Yoko từ Nhật Bản đến. Chị ấy là người Nhật. Chị ấy nói tiếng Nhật.)

- Lee is from China. He's Chinese. He speaks Chinese.

(Lee từ Trung Quốc đến. Anh ấy là người Trung Quốc. Anh ấy nói tiếng Trung Quốc.)

- Bruce is from Australia. He's Australian. He speaks English.

(Bruce từ Úc đến. Anh ấy là người Úc. Anh ấy nói tiếng Anh.)

- Susan is from Great Britain. She's British. She speaks English.

(Susan từ Liên hiệp Anh đến. Chị ấy là người Anh. Chị ấy nói tiếng Anh.)

- Laura is from Canada. She's Canadian. She speaks English and French.

(Laura từ Canada đến. Chị ấy là người Canada. Chị ấy nói tiếng Anh và tiếng Pháp.)

4. Làm những mẩu đối thoại. Thực hành với một người bạn. Sử dụng bảng ở bài tập số 3.

Thu : Who's that? (Đó là ai vậy?)

Chi : That's Yoko. (Đó là Yoko.)

Thu : Where's she from? (Cô ấy từ đâu đến?)

Chi : She's from Japan. (Cô ấy đến từ Nhật Bản.)

Thu : What's her nationality? (Cô ấy quốc tịch gì vậy?)

Chi : She's Japanese. (Cô ấy là người Nhật.)

Thu : Which language does she speak? (Cô ấy nói tiếng gì?)

Chi : She speaks Japanese. (Cô ấy nói tiếng Nhật.)

5. Viết. Đọc tấm bưu thiếp này của Nhân.

Ngày 6 tháng 7

Mình thân mến,

Mình đang đi nghỉ ở London. Thời tiết mát mẻ và ẩm ướt. Minh đang đi xe buýt và thăm quan nhiều nơi thú vị.

Ngày mai, mình sẽ đi thăm tháp Luân Đôn. Thành, Nhân

Trần Văn Minh
Số 2 đường Điện Biên Phủ
Hà Nội
Việt Nam

Bây giờ hãy viết một tấm bưu thiếp của Minh gửi cho Nhân vào vở bài tập của bạn. Bắt đầu bằng:

Dear Nhân,

I am on vacation in Nha Trang. The weather is warm and sunny. I swim in the sea every morning. Now I am traveling by motorbike and seeing the sights of Nha Trang. Tomorrow, I am going to visit Tri Nguyen Aquarium and I am going to take some photos here.

Yours,

Minh

- to see the sights: tham quan các thắng cảnh

- Tri Nguyen Aquarium (n): Thủy cung Trí Nguyễn

6. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

- a. Bạn tên gì? — My name is
- b. Bạn bao nhiêu tuổi? — I'm years old.
- c. Bạn từ đâu đến? — I'm from
- d. Bạn nói tiếng gì? — I speak
- e. Bạn học trường nào? — I go to ... school.
- f. Bạn học lớp mấy? — I'm in grade

7. Ghi nhớ.

- Where are you from?
I'm from Viet Nam.
 - Where is he/she from?
He/ She's from Japan.
 - Which language do you speak?
I speak Vietnamese.
 - Which language does he/she speak?
He/ She speaks English.
- Bạn từ đâu đến?
Tôi từ Việt Nam đến.
Anh ấy/ Chị ấy từ đâu đến?
Anh ấy/ Chị ấy từ Nhật Bản đến.
Bạn nói tiếng gì?
Tôi nói tiếng Việt Nam.
Anh ấy/ Chị ấy nói tiếng gì?
Anh ấy/ Chị ấy nói tiếng Anh.

B. CITIES, BUILDINGS AND PEOPLE (Các thành phố, những tòa nhà và con người)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. building /'bɪldɪŋ/ (n): tòa nhà
2. people /'pipl/ (pl.n) [sing. person]: những người, người ta (nói chung)
3. population /pəpju'leɪʃn/ (n): dân số

Ex: What is the population of Viet Nam? (Dân số của Việt Nam là bao nhiêu?)

4. million /'mɪljən/ (number): con số 1.000.000, triệu (không có dạng số nhiều)

Ex: Ho Chi Minh City has a population of over 7 million

(Thành phố Hồ Chí Minh có dân số hơn 7 triệu người.)

5. capital /'kæpɪtl/ (n): capital city: thủ đô

Ex: Paris is the capital of France. (Paris là thủ đô của Pháp.)

6. meter /'mi:tə(r)/ (n): mét (đơn vị đo chiều dài)

7. high /haɪ/ (adj) ≠ low /ləʊ/; cao ≠ thấp

Ex: The wall is 6 meters high. (Bức tường cao 6 mét.)

8. twin /twɪn/ (adj): cặp đôi, sinh đôi → twin towers /twin 'taʊə(r)z/ (n): tháp đôi

9. The Great Wall (n): Vạn Lý Trường Thành

10. long /lɒŋ/ (adj): dài

11. structure /'strʌktʃə(r)/ (n): cấu trúc, công trình kiến trúc

12. over /'əʊvə(r)/ (prep): hơn, nhiều hơn

13. kilometer /'kɪləmē:tə(r)/ (n): (abbr km): kilômét (= 1000 mét)

15. thick /θɪk/ (adj): dày

Ex: The Great Wall of China is over nine meters thick.

(Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc dày hơn 9 mét.)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Comparatives and superlatives of adjectives (So sánh bậc hơn và so sánh bậc nhất của tính từ)

Tính từ được chia làm hai loại: tính từ ngắn (short adjective) và tính từ dài (long adjective).

Tính từ ngắn (short adjectives) là những tính từ có một âm tiết như: long, short, tall, small, high, big, thick, thin, fat, cheap,...

Tính từ dài (long adjectives) là tính từ có từ hai âm tiết trở lên như: careful, excited, boring, beautiful, intelligent, dangerous, difficult,...

a. Comparatives (cấp so sánh hơn)

- Tính từ ngắn (short adjectives)

S + be + short adjective + ER + THAN + noun / pronoun

Ex: Lan is shorter than Minh. (Lan thấp hơn Minh.)

Hà Nội is smaller than Ho Chi Minh City.

(Hà Nội nhỏ hơn Thành phố Hồ Chí Minh.)

Những tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng y, er, ow, le, et (happy, heavy, easy, clever, narrow, simple, quiet) cũng được so sánh theo công thức của tính từ ngắn.

Ex: The country is quieter than the city. (Miền quê yên tĩnh hơn thành phố.)

- Tính từ dài (long adjectives)

S + be + MORE + long adjective + THAN + noun / pronoun

Ex: Lan is more beautiful than her sister. (Lan đẹp hơn chị cô ấy.)

b. Superlatives (cấp so sánh nhất)

- Tính từ ngắn (short adjectives)

S + be + THE + short adjective + EST (+ noun)

Ex: Peter is **the tallest** in the class. (*Peter cao nhất lớp.*)

Phanxipang is **the highest** mountain in Viet Nam.

(*Phanxipang là ngọn núi cao nhất Việt Nam.*)

Những tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng **y, er, ou, le, et** cũng được so sánh theo công thức này.

Ex: This exercise is **the easiest** of all the exercises.

(*Bài tập này dễ nhất trong tất cả các bài tập.*)

- Tính từ dài (long adjectives)

S + be + THE MOST + long adjective (+ noun)

Ex: This is **the most** expensive car in the shop.

(*Đây là chiếc xe hơi đắt nhất trong cửa hàng.*)

Susan is **the most** intelligent of the three sisters.

(*Trong ba chị em, Susan thông minh nhất.*)

♦ Irregular adjectives (tính từ bất quy tắc)

good (<i>tốt</i>)	→	better than (<i>tốt hơn</i>)	→	the best (<i>tốt nhất</i>)
bad (<i>xấu</i>)	→	worse than (<i>xấu hơn</i>)	→	the worst (<i>xấu nhất</i>)
much (<i>nhiều</i>)	→	more than (<i>nhiều hơn</i>)	→	the most (<i>nhiều nhất</i>)
many (<i>nhiều</i>)	→	more than (<i>nhiều hơn</i>)	→	the most (<i>nhiều nhất</i>)
little (<i>ít</i>)	→	less than (<i>ít hơn</i>)	→	the least (<i>ít nhất</i>)
far (<i>xa</i>)	→	farther/further than (<i>xa hơn</i>)	→	the farthest/furthest (<i>xa nhất</i>)

♦ Spelling (cách viết)

Với tính từ có một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm + phụ âm (*big, hot, fat, thin, wet, sad,...*), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm **er** hoặc **est**.

Ex: big → bigger → fat → fatter → fattest

Với tính từ hai âm tiết tận cùng bằng phụ âm + **y** (*happy, easy, funny, busy, lucky, heavy, pretty,...*), ta đổi **y** thành **i** rồi thêm **er** hoặc **est**.

Ex: pretty → prettier → prettiest heavy → heavier → heaviest

2. Hỏi và trả lời về kích cỡ

- Để hỏi về kích thước (*chiều dài, chiều cao, bề dày, độ sâu,...*) của một vật, ta dùng **How** với các tính từ chỉ kích thước như: *long, high, tall, thick, deep,...*

long	... dài bao nhiêu?
How high + is + subject?	... cao bao nhiêu?
thick dày bao nhiêu?

... dài bao nhiêu?
... cao bao nhiêu?
... dày bao nhiêu?

- Trả lời: **It is/ It's + + adjective** (*long, high, thick,..*)

Ex: - How thick is the Great Wall? (*Vạn Lý Trường Thành dày bao nhiêu?*)

It's over 9 meters thick. (*Nó dày hơn 9 mét.*)

- How long is the Red River? (*Sông Hồng dài bao nhiêu?*)

It's 1,200 kilometers long. (*Nó dài 1200 kilômét.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lặp lại.

a big building
(một tòa nhà lớn)

a bigger building
(một tòa nhà lớn hơn)

the biggest building
(tòa nhà lớn nhất)

a small house

(một ngôi nhà nhỏ)

a tall building

(một tòa nhà cao)

a smaller house

(một ngôi nhà nhỏ hơn)

a taller building

(một tòa nhà cao hơn)

the smallest house

(một ngôi nhà nhỏ nhất)

the tallest building

(tòa nhà cao nhất)

2. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Thành phố Mexico là thành phố lớn nhất thế giới. Nó có dân số 13,6 triệu người. Tokyo thì nhỏ hơn. Nó có dân số 12 triệu người.

Luân Đôn là thành phố nhỏ nhất trong ba thành phố này. Nó có dân số 6,3 triệu người. Các thành phố của Việt Nam thì nhỏ.

Thủ đô có dân số 2,6 triệu. Thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn thủ đô. Nó có 3,5 triệu dân. a. Có phải Hà Nội lớn hơn Thành phố Hồ Chí Minh không?

No, it isn't. Hà Nội là thành phố Hồ Chí Minh City.

(Không, không phải. Hà Nội nhỏ hơn thành phố Hồ Chí Minh.)

b. Thành phố lớn nhất thế giới là thành phố nào?

Mexico City is the biggest city in the world.

(Thành phố Mexico là thành phố lớn nhất thế giới.)

c. Thành phố nào lớn hơn: Luân Đôn hay Tokyo?

Tokyo is bigger than London. (Tokyo lớn hơn Luân Đôn.)

3. Nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.

- Tháp Sears ở Chicago, Hoa Kỳ, thì cao. Nó cao 442 mét. Nhưng nó không phải là tòa nhà cao nhất thế giới.

- Tháp đôi PETRONAS ở Kuala Lumpur, Malaysia, cao hơn. Nó cao 452 mét. Nó là tòa nhà cao nhất thế giới.

• Which is taller: Sears Tower or PETRONAS Twin Towers?

(Tháp nào cao hơn: Tháp Sears hay Tháp đôi PETRONAS?)

PETRONAS Twin Towers is taller than Sears Tower.

(Tháp đôi PETRONAS cao hơn tháp Sears.)

4. Nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi cùng với một bạn.

Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc là công trình kiến trúc dài nhất thế giới. Nó dài hơn 6 ngàn kilômét.

Nó cao từ 4 đến 12 mét.

Nó dày hơn 9 mét.

a. How long is the Great Wall? (Vạn Lý Trường Thành dài bao nhiêu?)

It's over 6,000 kilometers long. (Nó dài hơn 6 ngàn kilômét.)

b. How high is the Great Wall? (Vạn Lý Trường Thành cao bao nhiêu?)

It's between 4 and 12 meters high. (Nó cao từ 4 đến 12 mét.)

c. How thick is the Great Wall? (Vạn Lý Trường Thành dày bao nhiêu?)

It's over 9 meters thick. (Nó dày hơn 9 mét.)

5. Ghi nhớ.

long (dài) → longer (dài hơn) → the longest (dài nhất)

big (lớn) → bigger (lớn hơn) → the biggest (lớn nhất)

tall (cao) → taller (cao hơn) → the tallest (cao nhất)

C. NATURAL FEATURES (Đặc điểm tự nhiên)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. natural /'na:tʃə(r)/ (adj): (thuộc) thiên nhiên, (thuộc) tự nhiên
→ nature /'neitʃə(r)/ (n): thiên nhiên, tự nhiên
 2. feature /'fi:tʃə(r)/ (n): đặc điểm → natural feature: đặc điểm tự nhiên
 3. great /gret/ (adj): lớn, to lớn; tuyệt vời
 4. rain /rein/ (n): mưa, con mưa
- Ex: Don't go out in the rain. (Đừng đi ra ngoài mưa.)
5. Red River (n): sông Hồng
 6. Mekong River (n): sông Mê Kông
 7. green /gri:n/ (adj): tươi xanh
 8. forest /fɔ:rist/ (n): rừng
 9. desert /'dezət/ (n): sa mạc
 10. to start /sta:t/ (v): bắt nguồn, bắt đầu
 11. to flow /fləʊ/ (v): chảy, đổ

Ex: Most rivers **flow** into the sea. (Phản lớn các con sông đều đổ ra biển.)

12. gulf /gʌlf/ (n): vịnh → The Gulf of Tonkin: Vịnh Bắc Bộ
13. ocean /'əʊʃn/ (n): đại dương
14. Sea /si:/ (n): vùng biển (một phần của đại dương)
→ Mediterranean Sea /medɪ'teɪnɪən si:/; Địa Trung Hải
15. mount /maʊnt/ (n) (viết tắt Mt): đỉnh, núi → Mount Everest: Dinh Everest

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

❖ **Indefinite quantifiers** (từ chỉ lượng bất định): much, many, a lot of, lots of
Much, many, a lot of, lots of (nhiều) là các từ chỉ lượng bất định, được dùng để chỉ một số lượng lớn người hoặc vật.

- a. **Much** được dùng với danh từ không đếm được (uncountable nouns). **Much** thường được dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn.

Ex: I haven't got **much** money. (Tôi không có nhiều tiền.)

Does your country have **much** rain in the summer?

(Đất nước bạn có mưa nhiều vào mùa hè không?)

- b. **Many** được dùng với danh từ đếm được số nhiều (plural countable nouns).

Ex: There are **many** books on the bookshelf. (Có nhiều sách trên kệ sách.)

Do you know **many** people in your neighborhood?

(Bạn có quen nhiều người trong xóm bạn không?)

- c. **A lot of / lots of** được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được. **A lot of / lots of** thường được dùng thay cho **much** trong câu khẳng định.

Ex: He spent **a lot of** money. (Anh ấy đã tiêu nhiều tiền.)

I don't know **a lot of** people here. (Ở đây tôi không quen nhiều người.)

➢ **Lưu ý:** Khi trong câu khẳng định có các từ *too*, *so*, *as* thì phải dùng **much** hoặc **many**, không dùng **a lot of / lots of**.

Ex: There are **too many** mistakes in your writing. (Có quá nhiều lỗi trong bài viết của bạn.) [NOT ...too a lot / lots of mistakes]

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc.

Chào, Tôi tên là Lan. Tôi là người Việt Nam. Đất nước tôi rất xinh đẹp. Chúng tôi có nhiều núi. Chúng tôi có những con sông lớn như sông Hồng và sông Mê Kông. Chúng tôi cũng có nhiều hồ. Chúng tôi có nhiều mực, vì vậy đất nước rất xanh tươi. Chúng tôi có những khu rừng lớn và chúng tôi không có sa mạc nào. Chúng tôi có nhiều bãi biển đẹp. Việt Nam là một đất nước tuyệt vời.

Bây giờ, nhìn vào các bức tranh. Hoàn thành đoạn văn và viết nó vào vở bài tập của bạn.

Viet Nam has lots of beautiful **mountains**. It has great **rivers** and lots of **lakes**. There is a lot of **rain**, so the country is very green. There are big **forests** and there are many beautiful **beaches**. There aren't any **deserts**. (Việt Nam có nhiều ngọn núi đẹp. Có những con sông lớn và nhiều hồ. Mưa nhiều nên đất nước rất xanh tươi. Có những khu rừng lớn và có những bãi biển xinh đẹp. Không có sa mạc nào.)

2. Xem lại các bức tranh. Hỏi và trả lời.

- Does Viet Nam have any mountains? (Việt Nam có ngọn núi nào không?)
Yes, it does. It has a lot of mountains.
- Does Viet Nam have any great rivers? (Việt Nam có con sông lớn nào không?)
Yes, it does. It has great rivers like Red River and Mekong River.
- Does it have any lakes? (Nó có hồ không?)
Yes, it does. It has lots of lakes.
- Is there any rain in Vietnam? (Ở Việt Nam có mưa không?)
Yes. There is lots of rain.
- Does Viet Nam have any big forests? (Việt Nam có khu rừng lớn nào không?)
Yes, it does.
- Does Viet Nam have any beaches? (Việt Nam có bãi biển nào không?)
Yes, it does. It has many beautiful beaches.
- Does Viet Nam have any deserts? (Việt Nam có sa mạc nào không?)
No, it doesn't. It doesn't have any deserts.

3. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Có hai con sông lớn ở Việt Nam.

Sông Hồng dài 1,200 kilômét. Nó bắt nguồn từ Trung Quốc và đổ ra Vịnh Bắc Bộ.

Sông Mêkông dài hơn Sông Hồng.

Nó bắt nguồn từ Tây Tạng và chảy ra Biển Đông.

Sông Nile là con sông dài nhất thế giới. Nó dài 6,437 kilômét. Nó bắt nguồn từ Bắc Phi và đổ ra Địa Trung Hải.

Phanxipang là ngọn núi cao nhất Việt Nam. Nó cao 3,143 mét. Nhưng nó không phải là ngọn núi cao nhất thế giới. Ngọn núi cao nhất thế giới là Núi Everest. Nó cao 8,848 mét.

- Con sông nào dài nhất Việt Nam?
The Mekong River is the longest river in Viet Nam.
(Sông Mêkông là con sông dài nhất Việt Nam.)
- Sông Mêkông bắt nguồn từ đâu?
It starts in Tibet. (Nó bắt nguồn từ Tây Tạng.)

- c. Con sông nào dài nhất thế giới?
The Nile River is the longest river in the world.
(*Sông Nile là con sông dài nhất thế giới.*)

- d. Sông Nile đổ ra biển nào?
It flows to the Mediterranean Sea. (*Nó đổ ra Địa Trung Hải.*)
- e. Ngọn núi nào cao nhất thế giới?
The highest mountain in the world is Mount Everest.
(*Ngọn núi cao nhất thế giới là Núi Everest.*)
- f. Ngọn núi nào cao nhất Việt Nam?
The highest mountain in Viet Nam is Phanxipang.
(*Ngọn núi cao nhất Việt Nam là Phanxipang.*)

4. Ghi nhớ.
We have many / a lot / lots of beaches. (*Chúng tôi có nhiều bãi biển.*)
We have much / a lot / lots of rain. (*Chúng tôi có nhiều mưa.*)

UNIT 16 MAN AND THE ENVIRONMENT (CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG)

A. ANIMALS AND PLANTS (Động vật và thực vật)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

- man /mæn/ (n): *con người*
- environment /in'veərnmənt/ (n): *môi trường*
- animal /'ænɪml/ (n): *động vật, thú vật*
Ex: Men, dogs, birds, fish are all **animals**. (*Người, chó, chim, cá, tất cả đều là động vật.*)
- plant /plænt/ (n): *thực vật, cây*
- little /lɪtl/ (adj): *ít, không nhiều* (dùng với danh từ không đếm được)
→ a little (adj): *một chút, một ít*
- few /fju:/ (adj): *ít, không nhiều* (dùng với danh từ đếm được, số nhiều).
→ a few (adj): *vài, một vài*
- to produce /prə'dju:s/ (v): *sản xuất, làm ra*
- field /fi:ld/ (n): *mảnh đất* (dùng để trồng trọt hoặc chăn nuôi); *đồng ruộng*
- to grow /grəʊ/ (v): *trồng, già tăng, phát triển*
Ex: She **grows** a lot of roses in the garden. (*Cô ấy trồng nhiều hoa hồng trong vườn.*)
The world's population is still **growing**. (*Dân số thế giới vẫn đang già tăng.*)
- fruit /fru:t/ (n): *trái, trái cây* → fruit tree: *cây ăn trái*
- buffalo /'bʌfəloʊ/ (n) [pl. buffalo /buffaloes]: *con trâu*
- to plow /pləʊ/ (v) (BE: plough): *cày* → to plow a paddy field: *cày ruộng*
- cart /kɑ:t/ (n): *xe kéo* (xe có 2 hoặc 4 bánh do ngựa, trâu, bò,... kéo)
- to pull /pʊl/ (v): *kéo, lôi* → to pull a cart: *kéo xe*
- cow /kəʊ/ (n): *bò cái*
- dog /dɒg/ (n): *con chó*
- cat /kæt/ (n): *con mèo*
- land /lænd/ (n): *đất, đất dai*
Ex: The land around here is very fertile. (*Đất dai quanh đây rất màu mỡ.*)
- to cut /kʌt/ (v): *chặt, cắt* (bằng dao) → to cut down (phr.v): *đốn, hạ (cây)*

- to burn /bɜ:n/ (v): *đốt*
- to destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): *phá hủy, tàn phá*
- Asia /'eɪʃə/ (n): *Châu Á* → Asian /'eɪʃn/ (adj): *thuộc Châu Á*
Ex: The Giant Panda is one of the **Asian** animals.
(*Gấu trúc lớn là một trong những loài động vật Châu Á.*)

- danger /'deɪndʒə(r)/ (n): *sự nguy hiểm*
→ in danger: *đang gặp nguy hiểm, đang bị đe dọa*
Ex: Gorillas are in **danger** of extinction. (*Khỉ đột đang có nguy cơ tuyệt chủng.*)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Indefinite quantifiers (từ chỉ lượng bất định): a lot of, some, a few, a little, few, little

A lot of, some, a few, a little, few, little là các từ chỉ số lượng không xác định. Chúng có chức năng như một tính từ, đứng trước các danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được và thường được dùng trong câu khẳng định.

- A lot of / lots of** (*nhiều*) được dùng với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex: **a lot of flowers** (*nhiều hoa*) **a lot of milk** (*nhiều sữa*)

- Some** (*một vài, một ít*) được dùng với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex: **some oranges** (*vài quả cam*) **some money** (*một ít tiền*)

- A little** (*một tí, một chút*) và **little** (*không nhiều, ít*) được dùng với danh từ không đếm được.

Ex: **a little rice** (*một tí gạo*) **little rice** (*ít gạo*)

- A few** (*vài, vài ba*) và **few** (*không nhiều, ít*) được dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Ex: **a few eggs** (*vài ba quả trứng*) **few eggs** (*ít trứng*)

➢ **Lưu ý:** Little, few (*không nhiều, ít*) chỉ một số lượng rất ít (*ít hơn những gì bạn muốn hoặc mong đợi*); a little, a few (*một tí, một vài*) chỉ một số lượng nhỏ (*gần ngang với số lượng nào đó*).

2. Hỏi và trả lời về lý do

- Để hỏi về lý do, ta dùng trạng từ **nghị vấn Why** (*sao, tại sao*)

Why + auxiliary verb (+ not) + subject (+ verb)?

- Trả lời: Dùng liên từ **because** (*vì, bởi vì*)

Ex: - Why does the world need more food?

(*Tại sao thế giới cần nhiều thực phẩm hơn?*)

Because there are more people. (*Vì có nhiều người hơn.*)

- Why are wild animals in danger?

(*Tại sao động vật hoang dã đang bị đe dọa tuyệt chủng?*)

Because people are destroying their home and their environment.

(*Vì con người đang phá hủy chỗ ở và môi trường sống của chúng.*)

- **Lưu ý:** Trợ động từ (auxiliary verbs) gồm các dạng của *be, do, have* hoặc các động từ tình thái *will, can, should...*

3. Hỏi và trả lời về số lượng

Để hỏi về số lượng, ta dùng **How much?** hoặc **How many?** (Xem lại phần Ngữ Pháp của bài 11)

- Ex:** - How much milk do his cows produce every day?
 (Những con bò cái của ông ấy cho bao nhiêu sữa mỗi ngày?)
 They produce twenty liters of milk. (Chúng cho 20 lít sữa.)
- How many fruit trees does Mr. Hai have?
 (Ông Hải có bao nhiêu cây ăn trái?)
 He has a few fruit trees. (Ông ấy có vài ba cây ăn trái.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và lắp lại.

some rice (một số gạo)	a lot of rice (nhiều gạo)	a little rice (một ít gạo)
some eggs	a lot of eggs	a few eggs
(một số trứng)	(nhiều trứng)	(vài quả trứng)

2. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Ông Hai là nông dân. Ông ấy có vài thửa ruộng và ông làm ra nhiều lúa. Gần nhà, ông có một mảnh đất nhỏ và ông trồng một ít rau. Ông cũng có một vài cây ăn trái. Chúng chỉ một ít trái cây.

Ông Hai nuôi vài con vật. Ông có hai con trâu. Chúng cày ruộng và kéo xe. Ông có vài con bò cái. Chúng cho một ít sữa. Ông nuôi vài con gà. Chúng cho nhiều trứng. Ông còn có một con chó và hai con mèo.

a. Ông Hai làm ra bao nhiêu lúa?

He produces a lot of rice. (Ông ấy làm ra nhiều lúa.)

b. Ông ấy có trồng rau không?

Yes, he does. He grows a few vegetables. (Có. Ông ấy trồng một ít rau.)

c. Ông thu hoạch được bao nhiêu trái cây?

He produces a little fruit. (Ông thu hoạch được một ít trái cây.)

d. Nhiều con bò của ông cho bao nhiêu sữa?

They produce a little milk. (Chúng cho một ít sữa.)

e. Nhiều con gà của ông cho bao nhiêu trứng?

They produce a lot of eggs. (Chúng cho nhiều trứng.)

3. Nghe và viết mẫu tự của bức tranh dưới đây mục thích hợp.

Bạn nghe băng đọc 6 câu theo thứ tự a, b, c, ... Sau đó hãy ghép các mẫu tự của các nông sản với từ chỉ số lượng thích hợp.

- a. There are a lot of potatoes.
- b. There are some tomatoes.
- c. There are a lot of onions.
- d. There are a few vegetables.
- e. There is a little rice.
- f. There are some flowers.

Đáp án: some (b, f), a few (d), a little (e), a lot of (a, c)

★ 4. Nghe và đọc.

Dân số thế giới đang gia tăng. Nhiều người hơn cần nhiều thực phẩm hơn. Nhiều người hơn cần nhiều đất hơn. Chúng ta đang chặt phá rừng. Các nông dân đang đốt rác. Họ cần thêm đồng ruộng. Chúng ta đang hủy diệt thực vật và động vật. Nhiều loài động vật Châu Á này đang bị đe dọa.

Tên các loài thú:

1. Elephant: con voi
2. Bactrian camel: lạc đà hai bướu
3. Giant panda: gấu trúc lớn
4. Indian python: rắn Ấn Độ
5. Orangutan: dười ươi
6. Snow leopard: báo tuyết

5. Trả lời các câu hỏi dùng "because". Ví dụ:

- Why does the world need more food? (Tại sao thế giới cần nhiều thực phẩm hơn?)
 Because there are more people. (Vì có nhiều người hơn.)
- a. Tại sao chúng ta cần nhiều đất đai hơn?
 Because the population of the world is growing / Because there are more people.
 (Bởi vì dân số thế giới đang gia tăng.) / Vì có nhiều người hơn.)
- b. Tại sao những nông dân đốt rừng?
 Because they need more fields. (Vì họ cần thêm đồng ruộng.)
- c. Tại sao những động vật Châu Á này đang bị đe dọa?
 Because people are destroying their home and their environment.
 (Vì con người đang phá hủy chỗ ở và môi trường sống của chúng.)

6. Ghi nhớ.

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| some eggs: vài quả trứng | some rice: một số gạo |
| a lot of eggs: nhiều trứng | a lot of rice: nhiều gạo |
| a few eggs: một ít trứng | a little rice: một ít gạo |
- Why...? Tại sao...?
 Because... Bởi vì...

B. POLLUTION (Sự ô nhiễm)

I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)

1. to pollute /pə'lju:t/ (v): làm ô nhiễm

Ex: This river is polluted with oil. (Con sông này bị dầu làm ô nhiễm.)

- pollution /pə'lju:n/ (n): sự ô nhiễm

Ex: Many people are concerned about the pollution of the environment.

(Nhiều người quan tâm đến nạn ô nhiễm môi trường.)

2. wild /waɪld/ (adj): hoang dã → wild animals (n): động vật hoang dã

3. to waste /weɪst/ (v): lãng phí, phí phạm

Ex: Don't waste time. (Đừng lãng phí thời gian.)

4. coal /kɔ:l/ (n): than đá

5. oil /ɔɪl/ (n): dầu

6. gas /gæs/ (n): hơi, khí (đốt)

7. power /'paʊə(r)/ (n): năng lượng (diện)

8. air /eə(r)/ (n): không khí

9. trash /træʃ/ (n): rác, rác rưởi

10. to throw /θ्रəʊ/ (v): ném, vứt

Ex: Don't throw trash on the street. (Đừng vứt rác ngoài đường.)

11. to pick /pɪk/ (v): hái, ngắt (hoa, rau...) → to pick up: nhặt lên

12. to damage /'deɪmɪdʒ/ (v): làm hỏng, làm hư → damage (n): sự hư hại, sự thiệt hại

13. to keep off /ki:p ɒf/ (v): không莅 gần, tránh xa

14. grass /grɑ:s/ (n): cỏ

15. to save /seɪv/ (v): tiết kiệm

Ex: Traveling by plane saves time. (Đi bằng máy bay tiết kiệm được thời gian.)

16. to collect /kə'lekt/ (v): gom, thu lượm

17. paper /'peɪpə(r)/ (n): giấy

18. light /laɪt/ (n): đèn (diễn)
 19. to switch off /swɪtʃ ɒf/ (v) ≠ to switch on: tắt ≠ mở
 20. faucet /'faʊsət/ (n): vòi nước → dripping faucet: vòi nước đang nhỏ giọt
 21. to turn off /tɜːn ɒf/ (v) ≠ to turn on: tắt ≠ mở
- Ex:** I turned/ switched the lights off and shut the door. (Tôi tắt đèn rồi đóng cửa lại.)
22. to leave /li:v/ (v): để lại, bỏ lại
 23. to put /pʊt/ (v): để, đặt, bỏ, cho vào
- Ex:** We should put trash in a trash can. (Chúng ta nên bỏ rác vào thùng rác.)
24. trash can (n): thùng rác, sọt rác
 25. to recycle /ri:ˈsaɪkəl/ (v): tái chế, tái sinh
 26. waste /weɪst/ (adj): không còn được dùng, thừa, vô dụng
→ waste food (n): thức ăn thừa
 27. to feed /fi:d/ (v): nuôi, cho ăn → feed sth to sb / sth: cho ai/ con gì ăn cái gì đó
- Ex:** We feed waste food to pigs. (Chúng tôi cho lợn ăn thức ăn thừa.)
28. pig /pɪg/ (n): con lợn
 29. empty /'empti:/ (adj): rỗng, trống không
 30. waste paper (n): giấy lộn (giấy vụn)
 31. scrap metal /skreɪp 'mɛtl/ (n): sắt thép phế thải
 32. plastic /'plæstɪk/ (n): nhựa, chất dẻo
 33. to use /ju:z/ (v): dùng, sử dụng

II. GRAMMAR (Ngữ pháp)

1. Imperative sentences (Câu mệnh lệnh)

Câu mệnh lệnh trực tiếp có 2 loại (Xem lại phần ngữ pháp của bài 2).

- a. **Affirmative imperative** (câu mệnh lệnh khẳng định): được dùng để yêu cầu, ra lệnh hoặc đề nghị ai làm điều gì.

Verb (bare infinitive) + object

Hãy ...

Ex: Collect empty bottles and cans. (Hãy thu lượm chai và lon không.)

Save water. (Hãy tiết kiệm nước.)

- b. **Negative imperative** (câu mệnh lệnh phủ định): được dùng để yêu cầu, ra lệnh hoặc đề nghị ai không làm điều gì.

Do not / Don't + verb (bare inf.) + object **Đừng ...**

Ex: Don't throw trash on the street. (Đừng vứt rác ngoài đường.)

Don't waste water. (Đừng lãng phí nước.)

2. Should - should not

- **Should (nên)** được dùng để đề nghị hoặc khuyên ai làm điều gì.

Subject + should + verb (bare inf.)

Ex: We should save water. (Chúng ta nên tiết kiệm nước.)

You should put trash in a trash can. (Bạn nên bỏ rác vào thùng rác.)

- **Should not (không nên)** được dùng để đề nghị hoặc khuyên ai đừng làm điều gì.

Subject + should + not + verb (bare inf.) **should not = shouldn't**

Ex: We shouldn't waste water. (Chúng ta không nên lãng phí nước.)

You shouldn't throw trash on the street. (Bạn không nên vứt rác ngoài đường.)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (Bài giải và bài dịch)

1. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.

Chúng ta đang làm gì với môi trường của chúng ta?

Chúng ta đang tàn phá rừng.

Chúng ta đang hủy diệt động, thực vật hoang dã.

Chúng ta đang lãng phí quá nhiều nước.

Chúng ta đang đốt quá nhiều than, dầu và khí đốt.

Chúng ta đang lãng phí quá nhiều điện.

Điều này đang làm ô nhiễm không khí bằng các chất khí.

Chúng ta đang thả ra quá nhiều rác.

Điều này đang làm ô nhiễm đất dai, sông ngòi và đại dương.

- a. Tại sao động, thực vật hoang dã đang bị đe dọa?

Because we/ people are destroying the forests.

(Vì chúng ta/con người đang tàn phá rừng.)

- b. Cái gì đang gây ô nhiễm không khí?

Gases are polluting the air. (Những chất khí đang gây ô nhiễm không khí.)

- c. Sự ô nhiễm phát sinh từ đâu?

The pollution comes from gases and trash. (Sự ô nhiễm phát sinh từ các chất khí và rác thải.)

- d. Cái gì đang làm ô nhiễm đất dai, sông ngòi và đại dương?

Trash is polluting the land, the rivers and the oceans.

(Rác đang làm ô nhiễm đất dai, sông ngòi và đại dương.)

2. Nghe và đọc.

Chúng ta có thể giúp cải thiện môi trường bằng cách tuân theo những quy định này.

DON'T (đừng làm)

- a. Đừng vứt rác ngoài đường.

b. Đừng háihoa.

c. Đừng phá hoại cây cối.

d. Đừng vứt rác ở miền quê.

DO (Hãy làm)

- e. Tránh giảm lên cỏ.

f. Hãy tiết kiệm nước.

g. Hãy thu gom giấy.

h. Hãy thu gom chai và lon.

Bây giờ hãy ghép các quy định với các biển báo này.

- a. (c) Don't damage trees.

e. (e) Keep off the grass.

b. (f) Save water.

f. (h) Don't pick flowers.

c. (a) Don't throw trash on the street.

g. (g) Collect paper.

d. (h) Collect bottles and cans.

h. (d) Don't throw trash in the country.

★ 3. Bài đọc văn.

Khi ban không cần đèn.

Đừng ngắt những bông hoaẠI!

Hãy tắt đèn.

Hãy để hoa trên cành.

Khi bạn nhìn thấy vòi nước đang nhỏ giọt

Đừng xả rác!

Hãy khoá vòi.

Hãy nhặt rác lên.

Đừng tàn phá cây cối!

Giấy, lon và chai.

Hãy trồng cây.

Hãy thu gom chúng.

4. Nghe và lắp lại.

Lan : **Chúng ta không nên xả rác.**

Ba : **Chúng ta sẽ làm gì?**

Nga : Hãy bô rác vào thùng rác.

Nam : Không có thùng rác nào cả.

Lan : Vậy thì chúng ta nên bô rác vào trong một cái túi rồi mang về nhà.

5. Thực hành với một người bạn, dùng **should** và **should not**. Hãy viết các quy định cho những bức tranh.

- a. We should not leave trash. (Chúng ta không nên xả rác.)
- b. We should save water. (Chúng ta nên tiết kiệm nước.)
- c. We should not damage trees. (Chúng ta không nên phá hoại cây cối.)
- d. We should collect cans and bottles. (Chúng ta nên thu gom lon và chai.)
- e. We should not pick flowers. (Chúng ta không nên hái hoa.)

• Rules

- a. Don't throw trash on the street. d. Collect cans and bottles.
- b. Save water. e. Don't pick flowers.
- c. Don't damage trees.

6. Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi

Ở Việt Nam, chúng tôi tái sử dụng nhiều thứ.

Chúng tôi thu gom thức ăn thừa rồi cho lợn ăn:

Chúng tôi thu lượm chai và lon không rồi tái chế chúng.

Chúng tôi thu gom giấy vụn, sắt thép phế thải và nhựa cũ rồi tái chế chúng.

Các nhà máy ở Việt Nam sử dụng tất cả những thứ này.

a. Ở Việt Nam, chúng ta thu gom và tái chế những gì?

In Viet Nam, we collect waste food, empty bottles and cans, waste paper, scrap metal, old plastic and recycle all of them. (Ở Việt Nam, chúng ta thu gom thức ăn thừa, chai và lon không, giấy vụn, sắt thép phế thải, nhựa cũ và tái sử dụng tất cả những thứ này.)

b. Chúng ta làm gì với thức ăn thừa?

We feed it to pigs. (Chúng ta cho lợn ăn.)

c. Các nhà máy làm gì với đồ phế thải và phế liệu?

Factories recycle them and then use them.

(Các nhà máy tái chế chúng rồi sau đó sử dụng chúng.)

d. Bạn có thu lượm đồ vật không?

Yes, I do. (Vâng, tôi có thu lượm.)

e. Bạn thu lượm những gì?

I collect empty cans / waste paper / empty bottles.

(Tôi thu lượm lon không/giấy vụn/chai không.)

7. Ghi nhớ.

Save water.

Hãy tiết kiệm nước.

Don't waste water.

Đừng lãng phí nước.

We should save water.

Chúng ta nên tiết kiệm nước.

We should not waste it.

Chúng ta không nên lãng phí nó.

too much

quá nhiều

GRAMMAR PRACTICE

Viết các câu trả lời vào vở bài tập của bạn.

1. Present simple tense

a. Nam : Where are you from?

Tom : I am from Canada.

Nam : Do you speak Vietnamese?

Tom : No, I don't. I speak English and French.

b. Tom is from Canada. He speaks English and French.

c. Lee is from China. He speaks Chinese.

d. Yoko is from Japan. She speaks Japanese.

e. Minh is from Viet Nam. He speaks Vietnamese.

f. John is from the USA. He speaks American.

2. Present simple and present progressive tenses

a. What is her name?

— Her name is Susan.

b. Where does she live?

— She lives in London.

c. Where is she staying now?

— She is staying in Ha Noi now.

d. What does she do?

— She is a teacher.

e. What does she teach?

— She teaches English.

f. Does she teach you?

— No, she doesn't teach me.

Mr. Hai teaches me.

3. Adjectives: comparatives and superlatives

Hoàn thành bảng. Sau đó hoàn thành các đoạn văn:

long	longer	the longest	big	bigger	the biggest
short	shorter	the shortest	high	higher	the highest
tall	taller	the tallest	thick	thicker	the thickest
small	smaller	the smallest			

a. longer, the longest c. the tallest, taller, the tallest

b. the longest

d. biggest, bigger, the biggest, the biggest

4. Indefinite quantifiers: a few, a little, a lot of / lots of

The streets of Ha Noi are very busy. There is a lot of traffic. Most people only have a little money to spend on transportation. As a result, there are only a few private cars on the roads.

The bike is the cheapest form of transportation, so there are a lot of bikes. There are lots of motorbike too. There are a lot of taxis but they are expensive.

TÓM TẮT NGỮ PHÁP TIẾNG ANH 6

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	4
UNIT 1: GREETINGS	5
UNIT 2: AT SCHOOL	11
UNIT 3: AT HOME	18
UNIT 4: BIG OR SMALL?	27
UNIT 5: THINGS I DO	37
UNIT 6: PLACES	46
UNIT 7: YOUR HOUSE	54
UNIT 8: OUT AND ABOUT	62
UNIT 9: THE BODY	72
UNIT 10: STAYING HEALTHY	78
UNIT 11: WHAT DO YOU EAT?	87
UNIT 12: SPORTS AND PASTIMES	95
UNIT 13: ACTIVITIES AND THE SEASONS	104
UNIT 14: MAKING PLANS	108
UNIT 15: COUNTRIES	119
UNIT 16: MAN AND THE ENVIRONMENT	128

HẾT

1. PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)

Ngôi (persons) ,	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
Số ít (singular)	I (tôi)	you (anh, chị, bạn)	he (anh ấy) she (chị ấy) it (nó)
Số nhiều (plural)	we (chúng tôi)	you (các bạn,...)	they (họ, chúng)

2. POSSESSIVES (Tù sở hữu)

Personal pronouns (Đại từ nhân xưng)	Possessives (Tù sở hữu)
I	my (của tôi)
you	your (của bạn/các bạn)
he/she/ it	his/her/ its (của anh ấy/ của chị ấy/ của nó)
we	our (của chúng tôi/ chúng ta)
they	their (của họ/ chúng nó)

3. PRESENT SIMPLE TENSE OF TO BE (Động từ to be ở thời hiện tại đơn)

Affirmative (thể khẳng định)	Negative (thể phủ định)	Interrogative (thể nghi vấn)
I am / I'm	I am not/ I'm not	Am I...?
You are / You're	You are not / You aren't	Are you...?
He is / He's	He is not / He isn't	Is he...?
She is / She's	She is not / She isn't	Is she...?
It is / It's	It is not / It isn't	Is it...?
We are / We're	We are not / We aren't	Are we...?
You are / You're	You are not / You aren't	Are you...?
They are / They're	They are not / They aren't	Are they...?

4. PRESENT SIMPLE TENSE OF ORDINARY VERBS (Thời hiện tại đơn của động từ thường)

Thời hiện tại đơn được dùng để diễn đạt một chân lý, một sự thật hiển nhiên, một thói quen hay một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

- Affirmative form

I/we/you/ they + verb (bare infinitive)
he/she/ it + verb-s/es

* Thêm es vào các động từ tận cùng là s, sh, ch, x, o, z.

- Negative form

I/we/you/ they + do not/ don't + verb (bare inf.)
he/she/ it + does not/ doesn't + verb (bare inf.)

- Interrogative form

Do + I/we/you/ they + verb (bare inf.)...?
Does + he/she/ it + verb (bare inf.)...?

- Wh-question

What/ Where... + do/ does + subject + verb (bare inf.)...?

➤ Thời hiện tại đơn thường được dùng với các từ hoặc cụm từ chỉ tần suất always, usually, often, sometimes, seldom, never, every morning/ day/ week/ month/..., once a week, twice a month, v.v.

↳ Lưu ý:

- Khi trợ động từ do được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi thì động từ chính ở dạng nguyên mẫu không to (bare infinitive).

- Động từ to have được chia theo chủ từ: I/ we/ you/ they have; he/ she/ it has

5. PRESENT PROGRESSIVE TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động hoặc sự việc đang diễn ra ở hiện tại (ngay khi đang nói).

- Affirmative form

Subject + am / is / are + verb-ing

- Negative form

Subject + am / is / are + not + verb-ing

- Interrogative form

Am / Is / Are + subject + verb-ing?

- Wh-question

What/ Where... + am / is / are + subject + verb-ing?

→ Thị hiện tại tiếp diễn thường được dùng với các từ hoặc cụm từ chỉ thời gian hiện tại: *now, right now, at present, at the moment, at this time*.

6. NEAR FUTURE TENSE (Thì tương lai gần) – Be going to

Be going to (sắp, sẽ, dự định) được dùng để diễn đạt một dự định, một kế hoạch, hay một sự việc sắp xảy ra trong tương lai.

- Affirmative form

Subject + am / is / are + going to + verb (bare inf.)

- Negative form

Subject + am / is / are + not + going to + verb (bare inf.)

- Interrogative form

Am / Is / Are + subject + going to + verb (bare inf.)?

- Wh-question

What/ Where... + am / is / are + subject + going to + verb (bare inf.)?

↳ Lưu ý:

Không dùng *be going to* với động từ *go* và *come* để diễn đạt dự định trong tương lai. Dùng *thì hiện tại tiếp diễn*.

Ex: I am going to the movies tonight. (*I am going to go to the movies tonight*)

7. IMPERATIVES (Mệnh lệnh cách)

- Affirmative imperatives (Mệnh lệnh khẳng định)

Verb (bare inf.) + (object)

Ex: Open your book.

Come in.

- Negative imperatives (Mệnh lệnh phủ định)

Do not / Don't + verb + (object)

Ex: Don't open the door.

Don't run!

8. DEMONSTRATIVE PRONOUNS (Đại từ chỉ định): this, that, these those

This/ those được dùng để giới thiệu người hay vật ở gần người nói. That/ those được dùng để giới thiệu người hay vật ở xa người nói.

This/ That is + (a / an) + noun (số ít)

These/ Those are + noun (số nhiều)

Ex: This is Nga.

These are my books.

That is a pen.

Those are my friends.

9. INDEFINITE ARTICLES (Mạo từ bất định): a, an

- A đứng trước danh từ số ít bắt đầu bằng một phụ âm (b, c, d, f, g, h, l, m, n...) hoặc âm phụ âm.

Ex: a pencil, a student, a house, a university, a one-way street.

- An đứng trước danh từ số ít bắt đầu bằng một nguyên âm (a, e, i, o, u) hoặc âm h cầm.

Ex: an eraser, an orange, an apple, an umbrella, an ice cream, an hour

10. THERE IS / THERE ARE

There is + a / an + noun (số ít)

There are + noun (số nhiều)

Ex: There is a lamp on the table.

There are pens on the table.

11. DESCRIPTIVE ADJECTIVES (Tính từ mô tả)

Tính từ mô tả là các tính từ chỉ tính chất, trạng thái, màu sắc, kích thước... của người, vật, hoặc sự việc. Tính từ mô tả có thể dùng sau hệ từ (*be, seem, feel, look, sound, get, become...*) để bổ nghĩa cho chủ từ hoặc đứng trước danh từ để bö nghĩa cho danh từ đó.

Ex: My school is big. It is a big school.

- Trật tự của các tính từ miêu tả đứng trước danh từ

size (kích thước)	age (tuổi tác)	shape (hình dáng)	color (màu sắc)	origin (xuất xứ)	material (chất liệu)	noun (danh từ)
a small	old	straight	brown			bag
long		round	black			hair
a big			red	Italian	wooden	table
	new				leather	shoes

12. THE POSSESSIVE (Sở hữu cách)

Có 2 hình thức diễn đạt sở hữu của một danh từ.

- a. Dùng *of* cho cả người, con vật và đồ vật.

Ex: the house of Mary

- b. Dùng '*'s* cho người và con vật (*không* dùng cho đồ vật); '*'s* được đặt sau danh từ chỉ quyền sở hữu.

Ex: the house of Mary → Mary's house

13. ADVERBS OF TIME (Trạng từ chỉ thời gian)

today, yesterday, tomorrow, now, recently, lately, soon, then, immediately, before, late, early...

Trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở đầu hoặc cuối mệnh đề.

Ex: We have history today / Today we have history.

14. PREPOSITIONS (Giới từ)

- Prepositions of time (giới từ chỉ thời gian)

– in (vào, trong) dùng trước năm, tháng, mùa, các buổi trong ngày (ngoại trừ at night): *in 1980, in June, in June 1980, in summer, in the morning*

– on (vào) dùng trước thứ, ngày, ngày trong tháng: *on Monday, on my birthday, on June 1st*

– at (vào lúc) dùng trước giờ: *at ten o'clock, at 11.45*

– from ... to (từ ... đến) dùng để chỉ khoảng thời gian: *from 7 to 9, from Monday to Friday*

- Prepositions of position (giới từ chỉ vị trí)

– in (trong, ở trong) chỉ vị trí bên trong diện tích: *in the park, in Viet Nam, in HCM City, in a room/ a house*

– on (trên, ở trên) chỉ vị trí trên một bề mặt: *on Le Loi street, on the table, on the wall*

– at (tại, ở) chỉ vị trí tại một điểm: *at 43 Le Loi Street, at home/ school, at the bus stop*

– near (gần): next to (canh bên, sát); in front of (phía trước, đằng trước); behind (phía sau, đằng sau); to the left (trái) or to the right (phía) (phía bên trái/ phía bên phải); between (ở giữa 2 người/ vật); among (ở giữa nhiều người/ vật); opposite (đối diện, trước mặt)

↳ Lưu ý:

Dùng *at* trước địa chỉ; dùng *on* (người Anh dùng *in*) trước tên đường; dùng *on* trước số tầng (lầu); dùng *in* trước tên nước, tên thành phố.

15. MODAL VERBS (Động từ tình thái): can, must, should

Động từ tình thái được chia giống nhau cho tất cả các ngôi. Động từ theo sau là động từ nguyên mẫu không *to* (bare infinitive).

- Can (có thể), dạng phủ định *cannot* hoặc *can't*, được dùng để chỉ khả năng (người nào đó có khả năng hay có thể làm điều gì đó hoặc điều gì đó có thể xảy ra) và chỉ sự cho phép.

Ex: I can speak English.

You can park here.

IRREGULAR VERBS

- Must (phải), dang phu dinh must not hoặc mustn't, được dùng để diễn đạt sự cần thiết, sự bắt buộc hoặc một lời khuyên nhanh mảnh.

Ex: You must answer all the questions.

I must go now.

Dạng phu dinh must not (mustn't) được dùng để nói không được phép làm điều gì đó.

Ex: You mustn't turn right here.

Cars must not park in front of the entrance.

- Should (nên), dang phu dinh should not hoặc shouldn't, được dùng để đề nghị hoặc khuyến ai làm (hoặc không làm) điều gì.

Ex: We should save water. We shouldn't waste water.

16. INDEFINITE QUANTIFIERS (Tính lượng bất định): much, many, a lot of/ lots of, some, a few, a little, few, little

- Much (nhiều) được dùng với danh từ không đếm được: *much time, much money*
- Many (nhiều) được dùng với danh từ đếm được số nhiều: *many books, many friends*
- A lot of / lots of (nhiều) được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: *a lot of money, a lot of friends*
- Some (một vài, một chút) được dùng với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: *some oranges, some money*
- A little (một ít, một chút) và little (ít) được dùng với danh từ không đếm được: *a little rice, little milk*
- A few (vài, vài ba) và few (ít) được dùng với danh từ đếm được số nhiều: *a few eggs, few friends*

Lưu ý:

Little, few (không nhiều, ít) chỉ một số lượng rất ít (ít hơn những gì bạn muốn hoặc mong đợi); a little, a few (một ít, một vài) chỉ một số lượng nhỏ (gần nghĩa với some nhưng số lượng ít hơn some).

17. ADVERBS OF FREQUENCY (Trạng thái tần suất)

always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường xuyên), sometimes (đôi khi, thỉnh thoảng), occasionally (thỉnh thoảng), seldom (ít khi), never (không bao giờ).

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng trước động từ thường (*go, play, do, read, ...*), đứng sau các động từ đặc biệt (*be, can, must, ...*), đứng giữa trợ động từ và động từ chính.

Ex: We usually go to Da Lat in summer.

She is never late for school.

I don't often have headaches.

➤ Các cụm từ chỉ tần suất như *every day, once a week, twice a month, three times a year, v.v.* thường đứng ở đầu hoặc cuối câu.

18. COMPARATIVES AND SUPERLATIVES OF ADJECTIVES (Số sánh bậc hơn và so sánh bậc nhất của tính từ)

a. Comparatives (cấp so sánh hơn)

- Tính từ ngắn (có một âm tiết)
- Tính từ dài (có từ hai âm tiết trở lên)

adjective - ER + THAN

MORE + adjective + THAN

b. Superlatives (cấp so sánh nhất)

- Tính từ ngắn (có một âm tiết)
- Tính từ dài (có từ hai âm tiết trở lên)

THE + adjective - EST

THE MOST + adjective

c. Irregular adjectives (tính từ bất quy tắc)

good (tốt)	→ better (tốt hơn)	→ best (tốt nhất)
bad (xấu)	→ worse (xấu hơn)	→ worst (xấu nhất)
much (nhiều)	→ more (nhiều hơn)	→ most (nhiều nhất)
many (nhiều)	→ more (nhiều hơn)	→ most (nhiều nhất)
little (ít)	→ less (ít hơn)	→ least (ít nhất)
far (xa)	→ farther/ further (xa hơn)	→ farthest/ furthest (xa nhất)

Lưu ý:

Tính từ có hai âm tiết tận cùng là y, er, ow, le, et (*happy, clever, narrow, simple, quiet*) cũng được so sánh theo công thức của tính từ ngắn.

Infinitive	Past Tense	Past Participle	Infinitive	Past Tense	Past Participle
light	lit/lighted	lit/lighted	speak	spoke	spoken
lose	lost	lost	speed	sped/spedded	sped/spedded
make	made	made	spell	spelt/spelled	spelt/spelled
mean	meant	meant	spend	spent	spent
meet	met	met	spill	spilt/spilled	spilt/spilled
mistake	mistook	mistaken	spin	spun	spun
mow	mowed	mown/mowed	split	spat	spat
pay	paid	paid	split	split	split
put	put	put	spoil	spoilt/spoiled	spoilt/spoiled
quit	quit/quitted	quit/quitted	spread	spread	spread
read	read	read	stand	stood	stood
ride	rode	ridden	steal	stole	stolen
ring	rang	rung	stick	stuck	stuck
rise	rose	risen	sting	stung	stung
run	ran	run	stink	stank	stunk
say	said	said	strike	struck	struck
see	saw	seen	swear	swore	sworn
seek	sought	sought	sweep	swept	swept
sell	sold	sold	swim	swam	swum
send	sent	sent	swing	swung	swung
set	set	set	take	took	taken
sew	sewed	sewn/sewed	teach	taught	taught
shake	shook	shaken	tear	tore	torn
shine	shone	shone	tell	told	told
shoot	shot	shot	think	thought	thought
show	Showed	shown	throw	threw	thrown
shrink	shrank	shrunken	thrust	thrust	thrust
shut	shut	shut	understand	understood	understood
sing	sang	sung	wake	woke	woken
sink	sank	sunk	wear	wore	worn
sit	sat	sat	weave	wove	woven
sleep	slept	slept	weep	wept	wept
slide	slid	slid	wet	wet/wetted	wet/wetted
slit	slit	slit	win	won	won
smell	smelt/smelled	smelt/smelled	wind	wound	wound
sow	sowed	sown/sowed	write	wrote	written